MÃ HSTT-TP-QLDA-TPL

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỒI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thị trấn Đồi Ngô - huyện Lục Nam - Tỉnh Bắc Giang

HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

(Theo hợp đồng số: 17/2021/HĐXD/DAK-GT, HTKT, ký ngày 06/03/2021.)

Dự án:	KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỒI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG
Gói thầu :	GÓI THẦU SỐ 17: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT
Địa điểm:	THỊ TRẤN ĐỒI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG.
Chủ đầu tư :	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN PHÁT LAND.
Quản lý dự án:	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CẦU GIẤY.
Đơn vị giám sát:	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN LỤC NAM.
Nhà Thầu :	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT.

NĂM .....

MÃ HSTT-TP-QLDA-TPL

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỒI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

Thị trấn Đồi Ngô - huyện Lục Nam - Tỉnh Bắc Giang

HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

(Theo hợp đồng số: 17/2021/HĐXD/DAK-GT, HTKT, ký ngày 06/03/2021.)

Dự án:	**KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG, THỊ TRẤN ĐỒI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG**
Gói thầu :	**GÓI THẦU SỐ 17: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT**
Địa điểm:	**THỊ TRẤN ĐỒI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG.**
Chủ đầu tư :	**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN PHÁT LAND.**
Quản lý dự án:	**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CẦU GIẤY.**
Đơn vị giám sát:	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN LỤC NAM.**
Nhà Thầu :	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT.**

NĂM .....

CÔNG TY CPĐT & XD TÂN PHÁT Số: ...../CV-CT. *V/v: Đề nghị quyết toán, Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật – Dự án Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Bắc giang, ngày ..30.. tháng...06.. năm 2025*

GIẤY ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN

Kính gửi: Công ty TNHH Tân Phát Land.

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 17/2021/HĐXD/DAK-GT, HTKT, ký ngày 06/3/2021 và các phụ lục hợp đồng kèm theo giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát về việc thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật - Dự án: Khu đô thị mới Phía Đông, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

Căn cứ Biên bản nghiệm thu khối lượng quyết toán hoàn thành số: 01/NT-KLQTHT giữa các bên: Công ty TNHH Tân Phát Land - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam - Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Cầu Giấy với nhà thầu: Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát tại hiện trường ngày 31 / 12 / 2024;

Nhà thầu: Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát đề nghị Công ty TNHH Tân Phát Land chấp thuận quyết toán cho nhà thầu số tiền như sau:

Giá trị nghiệm thu quyết toán	:	**107.385.966.000 VNĐ**
Giá trị chủ đầu tư đã thanh toán	:	**48.528.717.000 VNĐ**
Giá trị còn lại đề nghị thanh toán	:	**58.857.249.000 VNĐ**

*Bằng chữ: **Năm mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn.!***

Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

Đơn vị thụ hưởng:

Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát:

Số tiền: **58.857.249.000 VNĐ.**

Bằng chữ: ***Năm mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn.!***

Tài khoản số: 111.6455.16688 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang.

Nhà thầu: Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát kính đề nghị Công ty TNHH Tân Phát Land xem xét và thanh toán cho Nhà thầu chúng tôi theo quy định của dự án.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- - Lưu VTLD.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

M.S.D.N: 2400406022-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT
TX. VIỆT YÊN - T. BẮC GIANG

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thành Phương

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH

Mã Dự Án:

Tên dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

Tên Gói thầu: gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật.

Hợp đồng số: 17/2021/HĐXD/DAK-GT, HTKT ngày 06 tháng 3 năm 2021; Phụ lục bổ sung hợp đồng số: PL01/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 24/4/2024; Phụ lục hợp đồng thi công số: PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024.

Chủ đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Phát Land.

Nhà thầu giám sát thi công: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam.

Nhà thầu Quản lý dự án: Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Cầu Giấy.

Nhà thầu: Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát.

Thanh toán lần thứ: Quyết toán

Căn cứ xác định :

** Biên bản nghiệm thu khối lượng quyết toán hoàn thành số 01/NT-KLQTHT ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
I	**HẠNG MỤC SAN NỀN**								**10.467.015.000**	**10.467.015.000**	**9.307.731.000**	**10.459.793.000**	
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	127,7107	127,7107	123,3487	123,1388	779.037		99.491.315	99.491.315	96.093.189	95.929.672	
2	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90)	100m3	575,6739	575,6739	423,7300	565,9866	377.854		217.520.456	217.520.456	160.107.900	213.860.061	
3	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	1.289,2241	1.289,2241	1.105,6547	1.289,2241	419.837		541.264.409	541.264.409	464.195.119	541.264.409	
4	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m³	1.239,2988	1.239,2988	1.107,5619	1.239,2988	7.753.368		9.608.739.305	9.608.739.305	8.587.334.498	9.608.739.305	
II	**HẠNG MỤC GIAO THÔNG**								**55.829.561.000**	**56.943.211.000**	**51.288.376.000**	**55.556.262.000**	
1	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	48,1100	48,1100	48,1068	48,1068	280.281		13.484.343	13.484.343	13.483.446	13.483.446	
2	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất IV (Vận dụng)	100m3	0,4811	0,4811	0,4811	0,4811	1.576.377		758.395	758.395	758.344	758.344	
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1km	4,8110	4,8110	4,8107	4,8107	21.861		105.173	105.173	105.166	105.166	
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1km	4,8110	4,8110	4,8107	4,8107	31.798		152.979	152.979	152.969	152.969	
5	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	389,6120	388,3178	383,9123	383,9123	792.905		308.925.382	307.899.204	304.406.022	304.406.022	
6	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III	100m3	33,3074	34,3810	33,3074	33,6456	2.325.367		77.451.942	79.948.457	77.451.942	78.238.266	
7	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	57.205,8000	57.396,5620	57.205,8000	57.396,5620	78.914		4.514.335.481	4.529.389.263	4.514.335.481	4.529.389.263	(1)
8	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	38.270,7000	38.646,0973	37.224,2489	37.430,8658	82.732		3.166.225.483	3.197.282.989	3.079.650.110	3.096.744.013	
9	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,98(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	27.339,1000	27.866,6100	27.339,1000	27.530,8019	89.096		2.435.815.171	2.482.814.408	2.435.815.171	2.452.895.114	
10	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	686,0146	689,4498	676,2319	668,9383	883.294		605.952.246	608.986.536	597.311.278	590.868.837	
11	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	338,6788	342,0009	338,6788	340.8762	1.169.505		396.086.507	399.971.719	396.086.507	398.656.380	
12	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	235,6820	239,8946	235,6820	239,0943	1.422.241		335.196.560	341.187.891	335.196.560	340.049.735	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
13	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	84,6337	86,2708	84,6337	86,0123	28.331.659		2.397.814.252	2.444.196.012	2.397.814.252	2.436.871.771	
14	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	76,5710	78,1171	76,5710	77,8013	32.753.779		2.507.991.102	2.558.631.720	2.507.991.102	2.548.285.898	
15	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	2.127.482		941.527.042	960.876.706	941.527.042	955.589.870	
16	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	1.103.457		488.340.044	498.376.098	488.340.044	495.633.985	
17	Mua BTNC 19	tấn	6.301,9775	6.431,4917	6.301,9775	6.396,1048	1.568.746		9.886.199.670	10.089.374.543	9.886.199.670	10.033.861.389	
18	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	1.196.977		529.727.753	540.614.380	529.727.753	537.639.868	
19	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	819.288		362.579.550	370.031.055	362.579.550	367.995.108	
20	Mua BTNC 12.5	tấn	4.291,0094	4.291,0094	4.291,0094	4.266,9145	1.670.685		7.168.923.457	7.168.923.457	7.168.923.457	7.128.668.398	
21	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 4.5%)	tấn	0,0000	88,1861	0,0000	88,1861		1.541.307		135.921.837	0	135.921.837	
22	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	397,9986	406,2424	388,7855	388,6750	1.249.928		497.469.392	507.773.595	485.953.747	485.815.568	
23	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	28,2396	28,2396	27,5327	26,9843	7.597.547		214.551.617	214.551.617	209.181.139	205.014.375	
24	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài (móng bó hè)	100m2	0,0000	0,5384	0,0000	0,5384		7.155.948		3.852.658	0	3.852.658	
25	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	407,7413	442,3655	384,5528	384,0885	1.304.265		531.802.663	576.961.694	501.558.654	500.953.071	
26	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x100cm	m	7.509,3800	7.509,3800	7.509,3800	7.509,3800	175.161		1.315.348.665	1.315.348.665	1.315.348.665	1.315.348.665	
27	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x50cm	m	1.662,1300	1.900,1300	1.653,7500	1.891,7500	202.001		335.751.622	383.827.817	334.058.855	382.135.050	
28	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x25cm	m	119,0000	119,0000	119,0000	119,0000	162.063		19.285.445	19.285.445	19.285.445	19.285.445	
29	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x100cm	m	238,0000	238,0000	238,0000	238,0000	162.063		38.570.891	38.570.891	38.570.891	38.570.891	
30	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB40	m3	175,3492	435,1851	175,3492	434,0812	1.236.636		216.843.142	538.165.742	216.843.142	536.800.607	
31	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	2.922,4860	2.922,4860	2.922,4860	0,0000	48.024		140.350.410	140.350.410	140.350.410	0	(2)
32	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	246,0776	168,4588	168,0314	168,0314	1.293.436		318.285.533	217.890.589	217.337.878	217.337.878	
33	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	9,1539	21,5253	9,1539	15,8696	7.597.547		69.547.035	163.539.376	69.547.035	120.570.308	
34	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	19,7087	19,8950	18,9216	18,9216	19.541.592		385.139.467	388.780.652	369.758.044	369.758.044	
35	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9 (giảm trừ ca máy không thực hiện trong đơn giá Đắp cát đã duyệt)	100m3	0,0000	-0,1863	0,0000	-0,1863	549.816			-102.447	0	-102.447	
36	Gạch bê tông hình lục giác, bát giác,zíc zắc, vuông, chữ nhật (mặt men bóng) màu ghi, dày 60 ± 3mm	m2	40.549,6031	40.922,2631	38.673,7490	38.673,7490	173.694		7.043.204.250	7.107.932.886	6.717.380.500	6.717.380.500	
37	Mua cây Sang(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	127,0000	127,0000	127,0000	127,0000	7.636.834		969.877.867	969.877.867	969.877.867	969.877.867	
38	Mua cây Bàng Đài Loan(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	394,0000	0,0000	0,0000	0,0000	8.909.639		3.510.397.845	0	0	0	
39	Mua cây Nhội(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	0,0000	50,0000	0,0000	50,0000		8.753.802		437.690.118	0	437.690.118	
40	Mua cây Sao Đen(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	0,0000	296,0000	0,0000	296,0000		8.753.802		2.591.125.500	0	2.591.125.500	
41	Mua cây xoài(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	0,0000	48,0000	0,0000	48,0000		8.753.802		420.182.514	0	420.182.514	
42	Mua cây Sao Đen(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	177,0000	177,0000	176,0000	176,0000	9.546.042		1.689.649.434	1.689.649.434	1.680.103.392	1.680.103.392	
43	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2,7039	2,7039	2,7000	2,7000	2.917.536		7.888.680	7.888.680	7.877.378	7.877.378	
44	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	7,9293	7,9293	7,9179	7,9179	7.597.547		60.243.079	60.243.079	60.156.771	60.156.771	
45	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	87,2221	87,2221	87,0971	87,0971	1.249.928		109.021.281	109.021.281	108.865.090	108.865.090	
46	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	183,1664	183,1664	182,9040	182,9040	1.304.265		238.897.444	238.897.444	238.555.184	238.555.184	
47	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	10,0512	10,0512	0,0000	0,0000	2.531.411		25.443.718	25.443.718	0	0	(3)
48	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	293.687		881.060	881.060	881.060	881.060	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
49	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,0060	0,0060	0,0060	0,0060	2.917.536		17.505	17.505	17.505	17.505	
50	Biển báo hình tam giác	cái	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	436.572		1.309.717	1.309.717	1.309.717	1.309.717	
51	Cột biển báo phi 80	m	9,6000	9,6000	9,6000	9,6000	196.012		1.881.716	1.881.716	1.881.716	1.881.716	
52	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm:(đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	1.780,5700	1.780,5700	1.780,5700	1.780,5700	254.561		453.263.893	453.263.893	453.263.893	453.263.893	
53	Sơn gờ chắn bánh (Chiều dày lớp sơn 4mm)	m2	40,7000	40,7000	37,1000	37,1000	369.114		15.022.924	15.022.924	13.694.115	13.694.115	
54	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	4,3456	4,3456	0,0000	0,0000	13.294.845		57.774.346	57.774.346	0	0	(4)
55	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	65,1843	65,1843	0,0000	0,0000	1.799.592		117.305.177	117.305.177	0	0	(4)
56	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,8936	2,8936	0,0000	0,0000	20.357.065		58.904.871	58.904.871	0	0	(4)
57	ống thoát nước PVC D50	m	108,6405	108,6405	0,0000	0,0000	18.201		1.977.379	1.977.379	0	0	
58	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	1,3500	1,3500	1,3500	1,3500	7.597.547		10.256.689	10.256.689	10.256.689	10.256.689	
59	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3,3750	3,3750	2,7450	3,1500	1.173.309		3.959.918	3.959.918	3.220.733	3.695.923	
60	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,7500	6,7500	6,7500	6,7500	1.304.913		8.808.161	8.808.161	8.808.161	8.808.161	
61	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	375,0000	375,0000	305,0000	350,0000	532.033		199.512.278	199.512.278	162.269.986	186.211.459	
62	Thép ống mạ kẽm	kg	21.820,0857	24.093,6466	19.590,2196	21.566,1746	29.275		638.772.727	705.330.153	573.494.449	631.339.599	
63	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	21,8201	24,0936	19,5902	21,5662	11.690.342		255.084.260	281.662.964	229.016.363	252.115.952	
64	Lắp dựng lan can sắt	m2	755,3963	755,3963	534,7723	695,6810	171.653		129.666.017	129.666.017	91.795.254	119.415.702	
III	**HẠNG MỤC ĐẦU NỐI GIAO THÔNG VỚI ĐT293**								**201.013.000**	**306.688.000**	**133.119.000**	**238.794.000**	
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất IV	100m3	0,4250	0,4250	0,2886	0,2886	2.868.047		1.218.920	1.218.920	827.649	827.649	
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1km	4,2500	4,2500	2,8858	2,8858	52.664		223.820	223.820	151.974	151.974	
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1km	4,2500	4,2500	2,8858	2,8858	55.297		235.011	235.011	159.573	159.573	
4	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	0,8440	0,8440	0,8440	0,8440	27.836.115		23.493.681	23.493.681	23.493.681	23.493.681	
5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0,1430	0,1430	0,1090	0,1090	32.180.889		4.601.867	4.601.867	3.508.283	3.508.283	
6	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	2.090.271		1.602.820	1.602.820	1.385.599	1.385.599	
7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 7cm	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	1.244.590		954.352	954.352	825.014	825.014	
8	Mua BTNC 19 (hàm lượng 5%)	tấn	12,7442	12,7442	9,4394	9,4394	1.626.582		20.729.506	20.729.506	15.353.972	15.353.972	
9	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	1.176.041		901.788	901.788	779.574	779.574	
10	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 5cm	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	971.356		744.836	744.836	643.893	643.893	
11	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 5%)	tấn	9,2936	9,2936	6,4273	6,4273	1.641.463		15.255.127	15.255.127	10.550.150	10.550.150	
12	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	1,2807	1,2807	1,2807	1,2807	2.320.374		2.971.703	2.971.703	2.971.703	2.971.703	
13	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,5000	1,5000	1,0701	1,0701	788.900		1.183.350	1.183.350	844.186	844.186	
14	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	18,0000	18,0000	16,0000	16,0000	615.317		11.075.711	11.075.711	9.845.076	9.845.076	
15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m - Đường kính 1500mm , tải trọng C	1 đoạn ống	9,0000	9,0000	8,0000	8,0000	7.613.697		68.523.273	68.523.273	60.909.576	60.909.576	
16	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1500mm	mối nối	8,0000	8,0000	7,0000	7,0000	124.096		992.769	992.769	868.673	868.673	
17	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,4368	0,4368	0,0000	0,0000	2.320.374		1.013.540	1.013.540	0	0	
18	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,1800	1,1800	0,0000	0,0000	860.323		1.015.181	1.015.181	0	0	
19	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0394	0,0394	0,0000	0,0000	12.284.800		484.021	484.021	0	0	
20	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0634	0,0634	0,0000	0,0000	13.062.308		828.150	828.150	0	0	
21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,2400	3,2400	0,0000	0,0000	1.282.089		4.153.967	4.153.967	0	0	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
22	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0533	0,0533	0,0000	0,0000	18.389.522		979.794	979.794	0	0	
23	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,0452	0,0452	0,0000	0,0000	27.392.079		1.238.560	1.238.560	0	0	
24	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,0452	0,0452	0,0000	0,0000	5.643.230		255.164	255.164	0	0	
25	Xây hố van, hố ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9,9200	9,9200	0,0000	0,0000	1.885.489		18.704.051	18.704.051	0	0	
26	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	22,5500	22,5500	0,0000	0,0000	72.138		1.626.703	1.626.703	0	0	
27	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0232	0,0232	0,0000	0,0000	8.175.362		189.668	189.668	0	0	
28	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,6160	0,6160	0,0000	0,0000	1.431.365		881.721	881.721	0	0	
29	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0666	0,0666	0,0000	0,0000	19.969.827		1.329.952	1.329.952	0	0	
30	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	4,0000	4,0000	0,0000	0,0000	36.420		145.680	145.680	0	0	
31	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1590	0,1590	0,0000	0,0000	3.172.761		504.469	504.469	0	0	
32	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	0,1900	0,1900	0,0000	0,0000	860.323		163.461	163.461	0	0	
33	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0455	0,0455	0,0000	0,0000	7.464.660		339.642	339.642	0	0	
34	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,4580	0,4580	0,0000	0,0000	1.282.089		587.197	587.197	0	0	
35	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,2086	0,2086	0,0000	0,0000	18.625.806		3.885.343	3.885.343	0	0	
36	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm,tải trọng 25 tấn	bộ	2,0000	2,0000	0,0000	0,0000	3.989.233		7.978.466	7.978.466	0	0	
*	**Đèn tín hiệu giao thông bổ sung**		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
37	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3	0,0000	0,0670	0,0000	0,0670	2.537.122			169.987	0	169.886	
38	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	0,0000	6,6960	0,0000	6,6960	1.313.516			8.795.305	0	8.795.305	
39	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; đất cấp III (HSNC 0.8)	10 cọc	0,0000	0,3000	0,0000	0,3000	1.069.054			320.716	0	320.716	
40	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	kg	0,0000	24,3750	0,0000	24,3750	31.347			764.092	0	764.092	
41	Mua thép tròn D10 lắp tiếp địa	kg	0,0000	24,3750	0,0000	24,3750		17.533		427.358	0	427.358	
42	Khung móng M24x8x1375	bộ	0,0000	3,0000	0,0000	3,0000		3.030.066		9.090.198	0	9.090.198	
43	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 4m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế	cái	0,0000	3,0000	0,0000	3,0000		18.448.013		55.344.040	0	55.344.040	
44	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàngD300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồmpin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	bộ	0,0000	6,0000	0,0000	6,0000		5.127.227		30.763.363	0	30.763.363	
IV	**HẠNG MỤC BÃI ĐỖ XE**								**2.081.036.000**	**2.081.036.000**	**2.078.787.000**	**2.066.770.000**	
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	15,1578	15,1578	15,1578	15,1132	779.037		11.808.482	11.808.482	11.808.451	11.773.705	
2	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất II	100m3	0,0401	0,0401	0,0401	0,0298	899.275		36.061	36.061	36.061	26.756	
3	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nềnđường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	6.763,7280	6.763,7280	6.763,7280	6.759,0194	81.285		549.791.712	549.791.712	549.791.712	549.408.974	
4	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	59,8560	59,8560	59,8560	59,8560	1.149.049		68.777.494	68.777.494	68.777.494	68.777.494	
5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	5,5845	5,5845	5,5414	5,5053	27.836.115		155.450.787	155.450.787	154.252.131	153.246.273	
6	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m2	38,3959	38,3959	37,2184	36,9775	623.363		23.934.594	23.934.594	23.200.587	23.050.419	
7	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	3,2290	3,2290	3,2290	3,2290	7.464.660		24.103.685	24.103.685	24.103.685	24.103.685	
8	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 2x4, PCB40	m3	744,6100	744,6100	744,3681	739,5501	1.306.442		972.789.713	972.789.713	972.473.711	966.179.274	
9	Thi công khe co (chiết tính giảm 1 số vật liệu,máy thi công)	m	1.122,5900	1.122,5900	1.122,5900	1.122,5900	46.179		51.839.849	51.839.849	51.839.849	51.839.849	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
10	Thi công khe giãn(chiết tính giảm 1 số vật liệu,máy thi công)	m	491,9300	491,9300	491,9200	491,9200	86.623		42.612.547	42.612.547	42.611.681	42.611.681	
11	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,5764	0,5764	0,5764	0,5764	2.866.506		1.652.225	1.652.225	1.652.225	1.652.225	
12	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	1,0595	1,0595	1,0595	1,0595	7.464.660		7.909.106	7.909.106	7.909.106	7.909.106	
13	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	16,9526	16,9526	16,9526	16,9526	1.228.065		20.818.949	20.818.949	20.818.949	20.818.949	
14	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	51,2817	51,2817	51,2817	51,2817	1.281.452		65.715.090	65.715.090	65.715.090	65.715.090	
15	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - gạch thẻ đỏ	m2	340,1123	340,1123	340,1123	323,3123	246.377		83.795.977	83.795.977	83.795.977	79.656.837	
V	**HẠNG MỤC KHUÔN VIÊN CÂY XANH**								**5.305.408.000**	**5.359.391.000**	**4.741.505.000**	**5.308.157.000**	
1	Cây chuỗi ngọc 300x300, trồng viền	m	2.479,0000	2.479,0000	2.479,0000	2.479,0000	37.516		93.002.897	93.002.897	93.002.897	93.002.897	
2	Cây hoa giấy cách dều 60cm, đường kính gốc 2cm, cao 0,5m	cây	4.018,3333	4.018,3333	4.018,3333	4.018,3333	75.033		301.505.964	301.505.964	301.505.964	301.505.964	
3	Thảm cỏ Lạc Tiên	m2	8.162,0000	8.773,9500	8.162,0000	8.773,9500	75.033		612.416.013	658.332.208	612.416.013	658.332.208	
4	Bàng Đài Loan đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây	59,0000	0,0000	0,0000	0,0000	8.753.802		516.474.340	0	0	0	
5	Khóm cọ Lùn (4 cây, cao 2m)	cây	396,0000	396,0000	396,0000	396,0000	2.000.869		792.344.168	792.344.168	792.344.168	792.344.168	
6	Cây ngâu (khóm 3 cây, cao 1,2 m)	cây	54,0000	54,0000	54,0000	54,0000	437.690		23.635.266	23.635.266	23.635.266	23.635.266	
7	Cây ngâu , cao 1,2 m	cây	48,0000	48,0000	48,0000	48,0000	437.690		21.009.126	21.009.126	21.009.126	21.009.126	
8	Cây lộc vừng, đường kính gốc 13-15cm, cao 4m	cây	21,0000	21,0000	21,0000	21,0000	3.126.358		65.653.518	65.653.518	65.653.518	65.653.518	
9	Cây tùng tháp đường kính gốc 2-3 cm, cao 1,8m	cây	242,0000	242,0000	242,0000	242,0000	437.690		105.921.009	105.921.009	105.921.009	105.921.009	
10	Cây chuông đỏ, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây	20,0000	20,0000	20,0000	20,0000	4.752.064		95.041.283	95.041.283	95.041.283	95.041.283	
11	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.9)	100m3	22,8536	26,0969	22,8536	24,5671	2.487.135		56.839.977	64.906.500	56.839.977	61.101.583	
12	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,4220	5,4220	5,1296	5,1296	7.464.660		40.473.386	40.473.386	38.290.869	38.290.869	
13	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	86,7520	86,7520	82,0739	82,0739	1.228.065		106.537.121	106.537.121	100.792.134	100.792.134	
14	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	315,5196	315,5196	299,0568	299,0568	1.281.452		404.323.265	404.323.265	383.227.033	383.227.033	
15	Ốp tường trụ, cột - gạch ốp men khô 30x60cm, XM PCB40	m2	1.217,7000	1.217,7000	1.154,1645	1.154,1645	289.686		352.750.268	352.750.268	334.344.943	334.344.943	
16	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	566,6000	566,6000	566,6000	566,6000	1.254.709		710.917.952	710.917.952	710.917.952	710.917.952	
17	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch Terrazzo, KT 40x40x3cm	m2	5.666,0000	5.666,0000	5.666,0000	5.666,0000	177.650		1.006.562.383	1.006.562.383	1.006.562.383	1.006.562.383	
18	Cây Xoài đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây	0,0000	11,0000	0,0000	11,0000		8.753.802		96.291.826	0	96.291.826	
19	Cây hoa Ban, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây	0,0000	48,0000	0,0000	48,0000		8.753.802		420.182.514	0	420.182.514	
VI	**HẠNG MỤC KÈ HỒ CẢNH QUAN**								**3.752.266.000**	**3.955.701.000**	**3.686.974.000**	**3.899.448.000**	
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	13,2876	13,2876	13,2876	13,2876	779.037		10.351.527	10.351.527	10.351.527	10.351.527	
2	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	62,7705	62,7705	62,7705	62,7705	1.987.954		124.784.871	124.784.871	124.784.824	124.784.824	
3	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng gama ≤1,55T/m3	m3	6,9893	6,9893	6,9893	6,9893	195.650		1.367.459	1.367.459	1.367.459	1.367.459	
4	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,8T/m3	100m3	3,5204	3,5204	3,5204	3,5204	1.062.176		3.739.285	3.739.285	3.739.285	3.739.285	
5	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nềnđường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	11,8760	11,8760	11,8760	11,8760	8.128.531		96.534.114	96.534.114	96.534.114	96.534.114	
6	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9114	0,9114	0,9114	0,9114	7.464.660		6.803.291	6.803.291	6.803.291	6.803.291	
7	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	54,6900	54,6900	54,6900	54,6900	1.228.065		67.162.892	67.162.892	67.162.892	67.162.892	
8	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	546,8500	546,8500	546,8500	546,8500	1.305.870		714.114.985	714.114.985	714.114.985	714.114.985	
9	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m2	31,2798	31,2798	25,5125	25,5125	1.449.649		45.344.736	45.344.736	36.984.224	36.984.224	
10	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m3	898,7740	898,7740	877,8780	877,8780	1.388.500		1.247.947.337	1.247.947.337	1.218.933.250	1.218.933.250	
11	Quét nhựa bi tum và dán bao tải 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	93,8400	93,8400	77,4528	77,4528	362.541		34.020.839	34.020.839	28.079.811	28.079.811	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
12	ống thoát nước PVC D50	m	315,4800	315,4800	315,4800	315,4800	17.883		5.641.656	5.641.656	5.641.656	5.641.656	
13	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	3,1943	3,1943	3,1943	3,1943	13.062.308		41.724.930	41.724.930	41.724.669	41.724.669	
14	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	47,9100	47,9100	47,9100	47,9100	1.768.116		84.710.445	84.710.445	84.710.445	84.710.445	
15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,0079	3,0079	2,4283	2,4283	20.001.003		60.160.817	60.160.817	48.569.306	48.569.306	
16	ống thoát nước PVC D50	m	79,8600	79,8600	79,8570	79,8570	17.883		1.428.118	1.428.118	1.428.064	1.428.064	
17	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	2,5931	2,5931	2,5931	2,5931	8.175.362		21.199.532	21.199.532	21.199.369	21.199.369	
18	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,2926	1,2926	1,2909	1,2909	19.969.827		25.812.399	25.812.399	25.779.969	25.779.969	
19	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	12,5700	12,5700	12,3039	12,3039	1.715.947		21.569.451	21.569.451	21.112.838	21.112.838	
20	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	441,0000	441,0000	441,0000	441,0000	36.420		16.061.259	16.061.259	16.061.259	16.061.259	
21	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	4,5114	4,5114	4,5114	4,5114	7.464.660		33.676.291	33.676.291	33.676.291	33.676.291	
22	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,4114	2,4114	2,4084	2,4084	18.625.806		44.914.082	44.914.082	44.858.456	44.858.456	
23	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32,4100	32,4100	32,3474	32,3474	1.282.089		41.552.495	41.552.495	41.472.172	41.472.172	
24	Thảm cỏ lá gừng (giá là giá mua sản phẩm đến chân công trình, đã bao gồm chiphí đào hố, trồng và chăm sóc đến khi sinh trưởng ổn định)	m2	131,2100	131,2100	131,2100	131,2100	31.264		4.102.094	4.102.094	4.102.094	4.102.094	
25	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0391	0,0717	0,0391	0,0717	7.464.660		291.868	535.216	291.868	535.000	
26	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,5100	10,7500	1,5100	10,7500	1.282.089		1.935.954	13.782.454	1.935.954	13.782.454	
27	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	2,9200	7,4300	2,9200	7,4300	1.991.286		5.814.554	14.795.253	5.814.554	14.795.253	
28	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m2	21,6000	0,0000	21,6000	0,0000	1.014.212		21.906.989	0	21.906.989	0	
29	Láng granitô cầu thang	m2	0,0000	127,4400	0,0000	127,4400		1.105.629		140.901.300	0	140.901.300	
30	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9396	0,9396	0,9396	0,9396	7.464.660		7.013.794	7.013.794	7.013.794	7.013.794	
31	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,3490	2,3490	2,3490	2,3490	1.152.787		2.707.896	2.707.896	2.707.896	2.707.896	
32	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,9537	1,9537	1,9537	1,9537	1.282.089		2.504.842	2.504.842	2.504.842	2.504.842	
33	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	261,0000	261,0000	261,0000	261,0000	522.727		136.431.761	136.431.761	136.431.761	136.431.761	
34	Thép ống mạ kẽm	kg	15.110,7010	16.685,1724	15.110,7010	16.685,1724	28.762		434.621.440	479.907.163	434.621.440	479.907.163	
35	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	15,1107	16,6852	15,1107	16,6852	11.485.868		173.559.521	191.643.691	173.559.521	191.643.691	
36	Lắp dựng lan can sắt	m2	523,1221	523,1221	469,5254	523,1221	168.651		88.224.855	88.224.855	79.185.750	88.224.855	
37	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2,2317	2,2317	2,1425	2,1425	2.341.164		5.224.823	5.224.823	5.016.003	5.016.003	
38	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,0180	1,0180	1,0100	1,0100	860.323		875.809	875.809	868.926	868.926	
39	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	18,0000	18,0000	18,0000	18,0000	615.317		11.075.711	11.075.711	11.075.711	11.075.711	
40	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	10,0000	10,0000	10,0000	10,0000	7.603.720		76.037.197	76.037.197	76.037.197	76.037.197	
41	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1500mm	mối nối	9,0000	9,0000	9,0000	9,0000	124.096		1.116.866	1.116.866	1.116.866	1.116.866	
42	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	8,9020	8,9020	8,9016	8,9016	1.305.870		11.624.854	11.624.854	11.624.280	11.624.280	
43	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	7,5530	7,5530	7,4213	7,4213	1.379.608		10.420.181	10.420.181	10.238.497	10.238.497	
44	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	1,6836	1,6836	1,5954	1,5954	3.654.213		6.152.124	6.152.124	5.829.881	5.829.881	
VII	**HẠNG MỤC CẤP NƯỚC**								**2.478.478.000**	**2.519.774.000**	**2.116.063.000**	**2.378.273.000**	
1	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	28,0074	28,2293	26,5099	27,5296	2.866.506		80.283.372	80.919.407	75.990.676	78.913.689	
2	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	19,1669	19,3245	18,2187	19,1016	3.172.761		60.812.001	61.311.920	57.803.616	60.604.793	
3	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,1512	0,2129	0,1512	0,2129	3.654.213		552.517	778.035	552.517	778.035	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
4	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7,2289	7,2289	6,8100	6,8390	20.241.179		146.321.462	146.321.462	137.842.818	138.429.029	
5	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,7324	0,7324	0,4415	0,5138	20.329.079		14.889.017	14.889.017	8.974.986	10.444.128	
6	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 18,7mm	100m	3,4540	3,4540	3,1600	3,1600	157.793.995		545.020.458	545.020.458	498.629.023	498.629.023	
7	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	25,5740	25,5740	25,5570	25,5570	21.048.519		538.294.834	538.294.834	537.937.010	537.937.010	
8	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 63mm, đoạn ống dài 50m	100 m	46,5700	47,4060	46,5700	47,4060	7.827.273		364.516.087	371.059.687	364.516.087	371.059.687	
9	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 50m	100 m	6,1500	6,1500	6,1500	6,1500	5.410.542		33.274.831	33.274.831	33.274.831	33.274.831	
10	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 200mm	100m	2,5580	2,5580	2,5580	2,5580	54.626.825		139.735.419	139.735.419	139.735.419	139.735.419	
11	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,5560	0,5560	0,5560	0,5560	29.429.862		16.363.003	16.363.003	16.363.003	16.363.003	
12	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1131	0,1131	0,0743	0,0743	8.175.362		924.225	924.225	607.348	607.348	
13	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	2,1525	2,1525	1,4145	1,4145	1.431.365		3.081.013	3.081.013	2.024.666	2.024.666	
14	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,3350	0,3350	0,2202	0,2202	19.969.827		6.688.894	6.688.894	4.397.890	4.397.890	
15	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	35,0000	35,0000	23,0000	23,0000	33.322		1.166.261	1.166.261	766.400	766.400	
16	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,0291	0,0291	0,0291	0,0291	2.866.506		83.388	83.388	83.388	83.388	
17	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	0,2530	0,2530	0,2530	0,2530	860.323		217.627	217.627	217.627	217.627	
18	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0310	0,0310	0,0280	0,0290	12.284.800		380.337	380.337	344.466	356.751	
19	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,4320	0,4320	0,2189	0,4319	1.282.089		553.862	553.862	280.675	553.760	
20	Xây hố van, hố ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	0,7851	0,7851	0,7851	0,7851	1.885.489		1.480.303	1.480.303	1.480.303	1.480.303	
21	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0096	0,0096	0,0096	0,0096	8.175.362		78.483	78.483	78.483	78.483	
22	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,1280	0,1280	0,1280	0,1280	1.431.365		183.215	183.215	183.215	183.215	
23	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0091	0,0091	0,0091	0,0091	19.969.827		180.823	180.823	180.823	180.823	
24	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	33.322		133.287	133.287	133.287	133.287	
25	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0078	0,0078	0,0078	0,0078	3.172.761		24.669	24.669	24.669	24.669	
26	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 110mm	cặp bích	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	776.072		776.072	776.072	776.072	776.072	
27	Lắp đặt mối nối mềm BE- Đường kính 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	927.757		927.757	927.757	927.757	927.757	
28	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	10.230.148		10.230.148	10.230.148	10.230.148	10.230.148	
29	Lắp đặt van cổng ty chìm- Đường kính 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	2.504.034		2.504.034	2.504.034	2.504.034	2.504.034	
30	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	191.341		382.682	382.682	382.682	382.682	
31	Khâu gắn bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	191.341		191.341	191.341	191.341	191.341	
32	Lắp đặt van Y lọc mặt bích- Đường kính 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	4.219.950		4.219.950	4.219.950	4.219.950	4.219.950	
33	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,4554	0,4681	0,4554	0,4681	2.866.506		1.305.445	1.341.887	1.305.445	1.341.887	
34	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	5,2390	5,4080	5,2390	5,4080	860.323		4.507.233	4.652.628	4.507.233	4.652.628	
35	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,5189	0,5355	0,5152	0,5318	12.284.800		6.374.312	6.578.461	6.328.613	6.532.762	
36	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	15,3208	15,5022	5,8918	6,0732	1.282.089		19.642.650	19.875.196	7.553.779	7.786.324	(5)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
37	Xây hố van, hố ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9,8332	10,1479	8,5090	10,0806	1.885.489		18.540.391	19.133.717	16.043.562	19.006.816	
38	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1228	0,1267	0,1228	0,1267	8.175.362		1.003.607	1.035.982	1.003.607	1.035.982	
39	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	1,3504	1,3939	1,3504	1,3939	1.431.365		1.932.858	1.995.208	1.932.858	1.995.208	
40	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,1154	0,1191	0,1152	0,1189	19.969.827		2.303.911	2.378.231	2.300.334	2.374.538	
41	Lắp đặt van cổng ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	4,0000	5,0000	3,0000	4,0000	1.399.887		5.599.548	6.999.436	4.199.661	5.599.548	
42	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/2"mm	cái	8,0000	8,0000	6,0000	6,0000	97.209		777.672	777.672	583.254	583.254	
43	Lắp đặt van cổng ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	27,0000	27,0000	27,0000	27,0000	1.399.887		37.796.952	37.796.952	37.796.952	37.796.952	
44	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 63/2"mm	cái	54,0000	56,0000	54,0000	56,0000	148.929		8.042.171	8.340.029	8.042.171	8.340.029	
45	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,1080	0,2097	0,0875	0,0976	2.866.506		309.571	600.966	250.719	279.858	
46	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,2858	1,0513	0,2185	0,2313	7.464.660		2.133.101	7.847.896	1.630.655	1.726.576	
47	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	2,0789	2,1951	1,7985	1,9184	1.439.286		2.992.083	3.159.404	2.588.520	2.761.088	
48	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0380	0,0400	0,0380	0,0400	8.175.362		310.664	327.014	310.664	327.014	
49	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,4750	0,5000	0,4500	0,5000	1.431.365		679.898	715.683	644.114	715.683	
50	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0248	0,0261	0,0248	0,0261	19.969.827		494.734	520.773	494.734	520.773	
51	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	19,0000	20,0000	17,0000	18,0000	33.322		633.113	666.435	566.470	599.791	
52	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	38,0000	38,0000	34,0000	34,0000	191.341		7.270.962	7.270.962	6.505.597	6.505.597	
53	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 110mm	cặp bích	38,0000	38,0000	17,0000	17,0000	776.072		29.490.754	29.490.754	13.193.232	13.193.232	(6)
54	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	38,0000	38,0000	17,0000	17,0000	927.757		35.254.769	35.254.769	15.771.870	15.771.870	(6)
55	Lắp đặt van cổng ty chìm BB - Đường kính 100mm	cái	19,0000	19,0000	17,0000	17,0000	2.504.659		47.588.521	47.588.521	42.579.203	42.579.203	
56	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,1140	0,1140	0,1020	0,1020	99.807.368		11.378.040	11.378.040	10.180.352	10.180.352	
57	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3073	0,3073	0,1515	0,1515	7.464.660		2.294.099	2.294.099	1.130.896	1.130.896	
58	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,0184	0,0184	0,0184	0,0184	1.385.263		25.523	25.523	25.523	25.523	
59	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	5,4098	5,4098	5,4098	5,4098	1.439.286		7.786.179	7.786.179	7.786.179	7.786.179	
60	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	7,0000	7,0000	7,0000	7,0000	6.503		45.520	45.520	45.520	45.520	
61	Đai treo ống D50, thép tráng kẽm	bộ	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	5.627		11.255	11.255	11.255	11.255	
62	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,3708	0,3708	0,0000	0,3041	1.033.402		383.185	383.185	0	314.212	
63	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,3350	0,3350	0,0000	0,2763	3.172.761		1.062.963	1.062.963	0	876.699	
64	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,2954	0,2954	0,0000	0,2653	7.464.660		2.205.061	2.205.061	0	1.980.374	
65	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,3110	3,3110	0,0000	2,5480	1.282.089		4.244.996	4.244.996	0	3.266.762	
66	Lắp đặt Trụ cứu hoả Φ100 3 cửa ra (1 f110 + 2 f69) (Quốc phòng)	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	8.942.118		125.189.649	125.189.649	0	125.189.649	
67	Lắp đặt van 2 chiều - Đường kính 100mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	2.504.659		35.065.226	35.065.226	0	35.065.226	
68	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 100mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	927.757		12.988.599	12.988.599	0	12.988.599	
69	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,3800	0,3800	0,0000	0,3800	21.048.519		7.998.437	7.998.437	0	7.998.437	
70	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,0840	0,0840	0,0000	0,0840	29.429.862		2.472.108	2.472.108	0	2.472.108	
71	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	315.396		4.415.541	4.415.541	0	4.415.541	
72	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	191.341		2.678.775	2.678.775	0	2.678.775	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
73	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0,0910	0,0910	0,0000	0,0910	23.342.244		2.124.144	2.124.144	0	2.124.144	
74	Lắp đặt cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 100mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	365.839		5.121.744	5.121.744	0	5.121.744	
75	Lắp bích thép rỗng- Đường kính 100mm	cặp bích	28,0000	28,0000	0,0000	14,0000	635.998		17.807.934	17.807.934	0	8.903.967	(7)
76	Chụp ngang bảo vệ d100	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	225.098		3.151.369	3.151.369	0	3.151.369	
77	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	70,0000	70,0000	0,0000	70,0000	6.503		455.198	455.198	0	455.198	
78	Bu lông M14	cái	140,0000	140,0000	0,0000	140,0000	5.127		717.812	717.812	0	717.812	
79	Lắp đặt van xả cặn - Đường kính 100mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	2.801.693		5.603.385	5.603.385	5.603.385	5.603.385	
80	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,0400	0,0400	0,0400	0,0400	21.048.519		841.941	841.941	841.941	841.941	
81	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,0140	0,0140	0,0120	0,0120	99.807.368		1.397.303	1.397.303	1.197.688	1.197.688	
82	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	315.396		630.792	630.792	630.792	630.792	
83	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	191.341		765.364	765.364	765.364	765.364	
84	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	927.757		3.711.028	3.711.028	3.711.028	3.711.028	
85	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 100mm	cặp bích	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	776.072		3.104.290	3.104.290	3.104.290	3.104.290	
86	Chụp van D100	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	225.098		450.196	450.196	450.196	450.196	
87	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0566	0,0566	0,0445	0,0521	7.464.660		422.171	422.171	332.177	388.909	
88	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,0017	0,0017	0,0000	0,0000	1.228.065		2.063	2.063	0	0	
89	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,5688	0,5688	0,5598	0,5598	1.282.089		729.252	729.252	717.709	717.709	
90	Lắp đai khởi thuỷ - Đường kính 110-1"mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	188.720		188.720	188.720	188.720	188.720	
91	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 25mm, đoạn ống dài 250m	100 m	0,0255	0,0255	0,0255	0,0255	2.504.881		63.874	63.874	63.874	63.874	
92	Khâu nối ren ngoài - Đường kính 25/1mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	35.719		35.719	35.719	35.719	35.719	
93	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 25mm (90 độ)	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	48.425		96.850	96.850	96.850	96.850	
94	Lắp đặt van ren - Đường kính ≤25mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	53.609		53.609	53.609	53.609	53.609	
95	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE - Đường kính 25mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	35.719		35.719	35.719	35.719	35.719	
96	Lắp đặt van xả khí- Đường kính ≤25mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1.235.866		1.235.866	1.235.866	1.235.866	1.235.866	
97	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0040	0,0040	0,0040	0,0040	7.464.660		29.859	29.859	29.859	29.859	
	PHỤ KIỆN HỐ VAN D315		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
98	Hàn nối bích nhựa HDPE, đường kính 315mm	bộ	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		1.290.394		1.290.394	0	1.290.394	
99	Lắp bích thép mạ kẽm, đường kính ống 315mm	cặp bích	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		2.652.121		2.652.121	0	2.652.121	
100	Lắp đặt mối nối mềm đường kính 300mm	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		3.690.396		3.690.396	0	3.690.396	
101	Lắp đặt van cổng BB ty chìm, đường kính van 300mm	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		14.492.319		14.492.319	0	14.492.319	
102	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,0000	0,0060	0,0000	0,0060		719.563		4.317	0	4.317	
	PHỤ KIỆN		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
103	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 110mm	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		107.967		215.934	0	215.934	
104	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm	cái	0,0000	1,0000	0,0000	0,0000		322.145		322.145	0	0	
105	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 315mm	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		1.192.246		1.192.246	0	1.192.246	
106	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 63mm	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		52.705		52.705	0	52.705	
107	Lắp đặt tê nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính tê 63mm (90 độ)	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		114.950		114.950	0	114.950	
VIII	**HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC MƯA**								**17.188.840.000**	**17.293.259.000**	**16.067.407.000**	**17.072.452.000**	
8.1	**TUYẾN ỐNG, TUYẾN CỐNG**								**9.279.132.320**	**9.273.168.685**	**8.432.052.975**	**9.206.400.342**	
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	195,9725	197,3801	185,9526	187,6372	2.320.374		454.729.569	457.995.819	431.479.710	435.388.637	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
2	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.85)	100m3	3,1318	3,1595	3,0623	3,1045	19.837.077		62.125.757	62.674.530	60.747.929	61.583.752	
3	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	47,4600	47,4600	46,0028	46,0028	860.323		40.830.939	40.830.939	39.577.276	39.577.276	
4	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,4760	0,4760	0,4760	0,4760	7.464.660		3.553.178	3.553.178	3.553.178	3.553.178	
5	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	75,7500	75,7500	74,0008	74,0008	1.152.787		87.323.602	87.323.602	85.307.147	85.307.147	
6	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	1.434,0000	1.434,0000	1.421,0000	1.421,0000	164.799		236.321.885	236.321.885	234.179.497	234.179.497	
7	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	3.299,0000	3.364,0000	3.272,0000	3.337,0000	192.216		634.120.559	646.614.598	628.930.727	641.424.766	
8	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	361,0000	361,0000	361,0000	361,0000	253.770		91.611.053	91.611.053	91.611.053	91.611.053	
9	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	383,0000	383,0000	383,0000	383,0000	310.192		118.803.627	118.803.627	118.803.627	118.803.627	
10	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1250mm	cái	884,0000	884,0000	884,0000	884,0000	465.644		411.628.863	411.628.863	411.628.863	411.628.863	
11	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	220,0000	220,0000	220,0000	220,0000	615.317		135.369.800	135.369.800	135.369.800	135.369.800	
12	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	717,0000	717,0000	717,0000	717,0000	968.568		694.463.081	694.463.081	694.463.081	694.463.081	
13	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 400mm	mối nối	717,0000	717,0000	679,0000	679,0000	32.921		23.604.181	23.604.181	22.353.193	22.353.193	
14	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	1.426,0000	1.458,5000	1.412,5000	1.445,0000	1.244.793		1.775.075.137	1.815.530.916	1.758.270.428	1.798.726.208	
15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	226,5000	226,5000	226,5000	226,5000	1.392.659		315.437.222	315.437.222	315.437.222	315.437.222	
16	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 600mm	mối nối	1.653,0000	1.685,0000	1.523,0000	1.555,0000	47.899		79.177.442	80.710.217	72.950.540	74.483.316	
17	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	166,5000	166,5000	166,5000	166,5000	2.277.667		379.231.629	379.231.629	379.231.629	379.231.629	
18	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	15,5000	15,5000	15,5000	15,5000	2.596.147		40.240.284	40.240.284	40.240.284	40.240.284	
19	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 800mm	mối nối	183,0000	183,0000	169,0000	169,0000	65.744		12.031.135	12.031.135	11.110.720	11.110.720	
20	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	182,0000	182,0000	182,0000	182,0000	2.923.205		532.023.367	532.023.367	532.023.367	532.023.367	
21	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	18,5000	18,5000	18,5000	18,5000	3.594.287		66.494.310	66.494.310	66.494.310	66.494.310	
22	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1000mm	mối nối	201,0000	201,0000	189,0000	189,0000	80.722		16.225.200	16.225.200	15.256.532	15.256.532	
23	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	388,0000	388,0000	388,0000	388,0000	4.515.602		1.752.053.617	1.752.053.617	1.752.053.617	1.752.053.617	
24	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	78,5000	78,5000	78,5000	78,5000	4.940.999		387.868.452	387.868.452	387.868.452	387.868.452	
25	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1250mm	mối nối	467,0000	467,0000	414,0000	414,0000	102.409		47.825.134	47.825.134	42.397.443	42.397.443	
26	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	6,0000	108,5000	6,0000	108,5000	6.948.107		41.688.645	753.869.661	41.688.645	753.869.661	
27	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	108,5000	6,0000	6,0000	6,0000	7.603.720		825.003.593	45.622.318	45.622.318	45.622.318	
28	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1500mm	mối nối	115,0000	115,0000	108,0000	108,0000	124.096		14.271.060	14.271.060	13.402.387	13.402.387	
29	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100 m3	0,0000	1,0635	0,0000	1,0635	2.763.483			2.939.006	0	2.939.006	
8.2	**CỐNG HỘP 2000X1500**								**858.326.517**	**858.326.517**	**855.425.091**	**855.425.091**	
30	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 2000x1500mm, tải trọng A (vận dụng)	1 đoạn ống	80,0000	80,0000	80,0000	80,0000	10.547.742		843.819.387	843.819.387	843.819.387	843.819.387	
31	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm vữa xi măng, quy cách: 2000x1500mm (vận dụng)	mối nối	80,0000	80,0000	64,0000	64,0000	181.339		14.507.131	14.507.131	11.605.705	11.605.705	
8.3	**CỐNG HỘP 800X800**								**438.255.298**	**472.068.418**	**437.742.764**	**469.883.334**	
32	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 800x800mm, tải trọng HL93 (vận dụng)	1 đoạn ống	24,1667	24,1667	24,1667	24,1667	4.161.907		100.579.428	100.579.428	100.579.428	100.579.428	
33	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm vữa xi măng, quy cách: 800x800mm (vận dụng)	mối nối	24,0000	24,0000	19,0000	19,0000	102.507		2.460.165	2.460.165	1.947.631	1.947.631	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]'	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
34	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,8990	0,8990	0,8990	0,0000	1.860.456		1.672.550	1.672.550	1.672.550	0	
35	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	78,3725	78,3725	78,3725	78,3725	3.172.761		248.657.245	248.657.245	248.657.245	248.657.245	
36	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	23,2296	23,2296	23,2296	23,2296	3.654.213		84.885.910	84.885.910	84.885.910	84.885.910	
37	**BẢN QUÁ ĐỘ CỐNG HỘP 800X800**									0	0	0	
38	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0000	0,1800	0,0000	0,1800	8.175.362			1.471.565	0	1.471.565	
39	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0000	1,1696	0,0000	1,1696	19.969.827			23.357.508	0	23.357.508	
40	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 300	m3	0,0000	5,4000	0,0000	5,4000	1.663.712			8.984.046	0	8.984.046	
8.4	**CỐNG HỘP 3000X1500**								**1.719.205.674**	**1.719.205.674**	**1.660.807.913**	**1.672.446.230**	
41	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	52,7500	52,7500	52,7500	52,7500	860.323		45.382.049	45.382.049	45.382.049	45.382.049	
42	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9080	0,9080	0,9080	0,9080	7.464.660		6.777.762	6.777.762	6.777.762	6.777.762	
43	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	11,7181	11,7181	11,0644	11,0644	18.281.241		214.220.639	214.220.639	202.270.137	202.270.137	
44	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	120,6690	120,6690	120,6684	120,6684	1.337.005		161.335.104	161.335.104	161.334.302	161.334.302	
45	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	6,0520	6,0520	6,0520	6,0520	11.741.302		71.058.126	71.058.126	71.058.126	71.058.126	
46	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18,2826	18,2826	17,4131	17,4131	19.054.789		348.370.441	348.370.441	331.802.416	331.802.416	
47	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1514	0,1514	0,1514	0,1514	18.389.522		2.784.063	2.784.063	2.784.063	2.784.063	
48	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	113,3480	113,3480	113,3480	113,3480	1.806.978		204.817.377	204.817.377	204.817.377	204.817.377	
49	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	4,3716	4,3716	3,8130	3,8130	11.909.059		52.061.763	52.061.763	45.408.767	45.408.767	
50	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	11,7184	11,7184	11,3263	11,3263	19.124.719		224.111.837	224.111.837	216.612.365	216.612.365	
51	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	120,6690	120,6690	120,6684	120,6684	1.663.712		200.758.501	200.758.501	200.757.503	200.757.503	
52	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,6069	0,6069	0,6069	0,6069	8.175.362		4.961.219	4.961.219	4.961.219	4.961.219	
53	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	20,6850	20,6850	20,6850	20,6850	1.485.477		30.727.086	30.727.086	30.727.086	30.727.086	
54	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,8357	1,8357	1,8357	1,8357	19.969.827		36.657.753	36.657.753	36.657.753	36.657.753	
55	Ống nhựa PVC D34	m	20,5000	20,5000	20,5000	20,5000	10.254		210.216	210.216	210.216	210.216	
56	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	24,0790	24,0790	22,7535	24,0790	219.967		5.296.596	5.296.596	5.005.029	5.296.596	
57	Băng cản nước Waterstop PVC V25 (Sika waterbar V25)	m	360,6600	360,6600	320,4600	359,2600	222.597		80.281.722	80.281.722	71.333.335	79.970.086	
58	Thép D25	kg	863,1546	863,1546	616,5390	616,5390	14.819		12.791.034	12.791.034	9.136.453	9.136.453	
59	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	44,1350	44,1350	31,2675	43,5875	219.967		9.708.262	9.708.262	6.877.831	9.587.830	
60	Ống nhựa PVC D28	m	114,2400	114,2400	114,2400	114,2400	7.878		900.031	900.031	900.031	900.031	
61	Nút bịt D34(01/CBGVLXD-LS-2020)	cái	224,0000	224,0000	224,0000	224,0000	20.809		4.661.225	4.661.225	4.661.225	4.661.225	
62	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	40,0000	40,0000	40,0000	40,0000	33.322		1.332.870	1.332.870	1.332.870	1.332.870	
8.5	**HỐ GA BÊ TÔNG CỐNG HỘP**								**154.146.065**	**154.146.065**	**149.505.526**	**149.723.111**	
63	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0500	0,0500	0,0500	0,0500	12.284.800		614.731	614.731	614.731	614.731	
64	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,0450	2,0450	2,0450	2,0450	1.152.787		2.357.449	2.357.449	2.357.449	2.357.449	
65	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3431	0,3431	0,3431	0,3431	7.464.660		2.561.423	2.561.423	2.561.423	2.561.423	
66	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0434	0,0434	0,0147	0,0147	18.625.806		809.161	809.161	274.712	274.712	
67	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,3563	1,3563	1,2910	1,2910	18.281.241		24.795.487	24.795.487	23.601.338	23.601.338	
68	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	14,3750	14,3750	14,3745	14,3745	1.337.005		19.219.453	19.219.453	19.218.784	19.218.784	
69	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	0,8405	0,8405	0,8405	0,8405	11.741.302		9.869.034	9.869.034	9.869.034	9.869.034	
70	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0145	0,0145	0,0145	0,0145	19.277.839		279.162	279.162	279.162	279.162	
71	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,1993	1,1993	1,1529	1,1529	19.054.789		22.851.989	22.851.989	21.969.162	21.969.162	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
72	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0858	0,0858	0,0739	0,0858	18.389.522		1.577.416	1.577.416	1.359.832	1.577.416	
73	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,5360	11,5360	11,5360	11,5360	1.806.978		20.845.302	20.845.302	20.845.302	20.845.302	
74	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,5403	0,5403	0,5320	0,5320	11.909.059		6.433.869	6.433.869	6.335.620	6.335.620	
75	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số may)	tấn	0,0434	0,0434	0,0202	0,0202	19.561.911		849.828	849.828	395.151	395.151	
76	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	1,0855	1,0855	1,0432	1,0432	19.124.719		20.760.189	20.760.189	19.951.691	19.951.691	
77	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,3440	11,3440	11,3440	11,3440	1.612.272		18.289.610	18.289.610	18.289.610	18.289.610	
78	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0468	0,0468	0,0116	0,0116	8.175.362		382.607	382.607	94.916	94.916	
79	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,7160	0,7160	0,6030	0,6030	1.431.365		1.024.857	1.024.857	863.113	863.113	
80	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0313	0,0313	0,0313	0,0313	19.969.827		624.496	624.496	624.496	624.496	
8.6	**CỬA XẢ CỐNG HỘP 3000x1500**								**37.891.731**	**37.891.731**	**29.662.275**	**32.607.321**	
81	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0261	0,0261	0,0261	0,0261	7.464.660		195.052	195.052	195.052	195.052	
82	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,2210	2,2210	2,1840	2,2210	1.152.787		2.560.340	2.560.340	2.517.686	2.560.340	
83	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	16,8070	16,8070	16,8070	16,8070	1.305.514		21.941.766	21.941.766	21.941.766	21.941.766	
84	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	9,5640	9,5640	3,6299	5,7336	1.379.608		13.194.573	13.194.573	5.007.771	7.910.163	
8.7	**CỬA THU CỐNG HỘP 3000x1500**								**38.345.601**	**38.345.601**	**31.661.150**	**34.882.674**	
85	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0294	0,0294	0,0294	0,0294	7.464.660		219.088	219.088	219.088	219.088	
86	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,0460	2,0460	2,0030	2,0460	1.152.787		2.358.602	2.358.602	2.309.032	2.358.602	
87	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	15,1910	15,1910	15,1910	15,1910	1.305.514		19.832.056	19.832.056	19.832.056	19.832.056	
88	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	11,5510	11,5510	6,7418	9,0409	1.379.608		15.935.855	15.935.855	9.300.974	12.472.928	
8.8	**LƯỚI CHẮN RÁC**								**6.139.466**	**6.139.466**	**6.139.466**	**6.139.466**	
89	Thép bản dẹp 60x5x3000	kg	7,0650	7,0650	7,0650	7,0650	17.758		125.458	125.458	125.458	125.458	
90	Gia công hàng rào song sắt.	m2	6,6216	6,6216	6,6216	6,6216	756.800		5.011.225	5.011.225	5.011.225	5.011.225	
91	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, côn cút, tê, thập - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	0,1168	0,1168	0,1168	0,1168	8.582.153		1.002.782	1.002.782	1.002.782	1.002.782	
8.9	**KÊNH DẪN DÒNG**								**60.561.709**	**60.561.709**	**60.093.027**	**60.561.628**	
92	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất II	100m3	13,4861	13,4861	13,4861	13,4861	2.335.372		31.495.059	31.495.059	31.494.979	31.494.979	
93	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,65T/m3	100m3	2,8726	2,8726	2,8726	2,8726	661.960		1.901.558	1.901.558	1.901.558	1.901.558	
94	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	324,6061	324,6061	318,5622	324,6061	77.534		25.167.902	25.167.902	24.699.301	25.167.902	
95	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III (vận dụng phá dỡ bờ quây)	100m3	1,8720	1,8720	1,8720	1,8720	1.066.863		1.997.189	1.997.189	1.997.189	1.997.189	
8.10	**DÀN VAN (0.8x0.8)m SL: 3 cái**								**17.837.538**	**17.837.538**	**17.573.922**	**17.573.922**	
96	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,2276	0,2276	0,2196	0,2196	27.392.079		6.233.068	6.233.068	6.014.484	6.014.484	
97	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,2276	0,2276	0,2196	0,2196	5.643.230		1.284.117	1.284.117	1.239.085	1.239.085	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
98	Lắp đặt van phẳng - Khối lượng cửa van phẳng ≤10T	tấn	0,2202	0,2202	0,2202	0,2202	12.144.266		2.674.532	2.674.532	2.674.532	2.674.532	
99	Gioăng cao su hình củ tỏi P30	m	5,1000	5,1000	5,1000	5,1000	175.076		892.888	892.888	892.888	892.888	
100	Máy đóng mở V1,sức nâng 1 tấn, thân gang trục thép dài 1.5m, kiểu chuyển động tay quay (không bệ máy)	Bộ	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	2.250.978		6.752.933	6.752.933	6.752.933	6.752.933	
8.11	**HỐ GA**								**2.818.717.892**	**2.862.882.663**	**2.632.796.507**	**2.784.158.653**	
101	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	31,0728	31,3536	29,3271	31,3536	2.320.374		72.100.529	72.752.202	68.049.821	72.752.202	
102	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	117,1800	118,2919	104,1625	110,9572	860.323		100.812.672	101.769.283	89.613.393	95.459.053	
103	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,1064	5,1598	3,5985	4,6342	7.464.660		38.117.539	38.515.854	26.861.504	34.592.652	
104	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	5,1102	5,1918	4,8086	5,1772	13.062.308		66.751.005	67.816.890	62.811.048	67.625.658	
105	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	210,5800	212,8038	176,1504	204,8518	1.282.089		269.982.240	272.833.400	225.840.494	262.638.115	
106	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	40,1900	40,8645	37,8179	40,6318	1.768.116		71.060.588	72.253.200	66.866.362	71.841.813	
107	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	12,8654	12,8654	12,7393	12,4427	11.741.302		151.056.549	151.056.549	149.576.499	146.093.126	
108	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	98,4500	98,4500	98,4500	92,1191	1.526.660		150.299.683	150.299.683	150.299.683	140.634.579	
109	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	4,3749	5,1741	4,1271	4,4427	18.389.522		80.451.952	95.148.858	75.895.911	81.698.689	
110	Xây hố van, hố ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	536,2200	544,8877	507,1332	543,7492	1.885.489		1.011.036.923	1.027.379.844	956.194.061	1.025.233.079	
111	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.618,1500	1.649,6031	1.520,3727	1.632,0140	72.138		116.729.444	118.998.397	109.676.028	117.729.559	
112	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	11,3964	11,3964	11,3705	11,1948	18.625.806		212.267.784	212.267.784	211.784.440	208.511.922	
113	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,4509	1,4509	1,1271	1,3028	18.281.241		26.523.338	26.523.338	20.604.988	23.816.967	
114	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	5,8337	5,8625	3,2050	3,4484	8.175.362		47.692.611	47.928.062	26.202.036	28.191.920	
115	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	81,0385	81,6145	78,2182	81,6145	1.431.365		115.995.676	116.820.142	111.958.827	116.820.142	
116	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	11,4497	11,5482	11,3888	11,5482	19.969.827		228.649.407	230.616.035	227.431.426	230.616.035	
117	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	7,4777	7,5929	6,5375	7,5929	732.405		5.476.701	5.561.074	4.788.061	5.561.074	
118	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	571,0000	579,0000	513,9000	579,0000	33.322		19.026.719	19.293.293	17.124.047	19.293.293	
119	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	10,9326	10,9955	9,8393	10,9955	3.172.761		34.686.532	34.886.101	31.217.878	34.886.101	
120	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	0,0000	0,0589	0,0000	0,0589	2.763.483			162.675	0	162.675	
8.12	**RÃNH SÔNG**								**1.603.268.095**	**1.631.425.977**	**1.597.482.436**	**1.621.673.470**	
121	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	22,0940	22,0940	22,0940	22,0940	860.323		19.007.981	19.007.981	19.007.981	19.007.981	
122	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	27,4930	27,4930	27,4908	27,4908	1.282.089		35.248.465	35.248.465	35.245.644	35.245.644	
123	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	1,0929	1,0929	0,8453	0,8453	7.464.660		8.158.276	8.158.276	6.309.728	6.309.728	
124	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	30,5760	30,5760	30,5760	30,5760	2.272.916		69.496.683	69.496.683	69.496.683	69.496.683	
125	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	78,3990	78,3990	78,3990	78,3990	72.138		5.655.515	5.655.515	5.655.515	5.655.515	
126	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	42,7630	42,7630	0,0000	0,0000	89.920		3.845.262	3.845.262	0	0	
127	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,5956	0,5956	0,5956	0,5956	8.175.362		4.868.853	4.868.853	4.868.853	4.868.853	
128	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,5318	1,5318	1,5314	1,5318	19.969.827		30.590.580	30.590.580	30.581.684	30.590.580	
129	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	13,9376	13,9376	13,8816	13,9376	1.431.365		19.949.793	19.949.793	19.869.661	19.949.793	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
130	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	546,0000	553,0000	546,0000	551,0000	33.322		18.193.675	18.426.927	18.193.675	18.360.284	
131	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm,tải trọng 25 tấn	cái	348,0000	355,0000	348,0000	354,0000	3.989.233		1.388.253.012	1.416.177.641	1.388.253.012	1.412.188.408	
8.13	**HỐ THU**								**140.125.785**	**144.372.194**	**140.125.785**	**144.287.882**	
132	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	18,0500	18,7045	18,0500	18,6065	860.323		15.528.834	16.091.915	15.528.834	16.007.604	
133	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	4,3976	4,4249	4,3976	4,4249	7.464.660		32.826.588	33.030.374	32.826.588	33.030.374	
134	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	44,1970	45,8753	44,1970	45,8753	1.228.065		54.276.802	56.337.803	54.276.802	56.337.803	
135	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,0130	2,0892	2,0130	2,0892	18.625.806		37.493.561	38.912.102	37.493.561	38.912.102	
8.14	**CỬA XẢ D600**								**4.976.191**	**4.976.191**	**4.861.065**	**4.971.768**	
136	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0419	0,0419	0,0000	0,0403	2.747.638		115.126	115.126	0	110.702	
137	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0199	0,0199	0,0199	0,0199	7.464.660		148.845	148.845	148.845	148.845	
138	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,4986	0,4986	0,4986	0,4986	1.228.065		612.313	612.313	612.313	612.313	
139	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1,9586	1,9586	1,9586	1,9586	1.305.514		2.556.953	2.556.953	2.556.953	2.556.953	
140	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,1184	1,1184	1,1184	1,1184	1.379.608		1.542.954	1.542.954	1.542.954	1.542.954	
8.15	**CỬA THU D600**								**4.976.191**	**4.976.191**	**4.861.065**	**4.971.768**	
141	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0419	0,0419	0,0000	0,0403	2.747.638		115.126	115.126	0	110.702	
142	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0199	0,0199	0,0199	0,0199	7.464.660		148.845	148.845	148.845	148.845	
143	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,4986	0,4986	0,4986	0,4986	1.228.065		612.313	612.313	612.313	612.313	
144	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1,9586	1,9586	1,9586	1,9586	1.305.514		2.556.953	2.556.953	2.556.953	2.556.953	
145	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,1184	1,1184	1,1184	1,1184	1.379.608		1.542.954	1.542.954	1.542.954	1.542.954	
8.16	**CỬA THU D800**								**6.933.616**	**6.933.616**	**6.615.933**	**6.744.869**	
146	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0472	0,0472	0,0000	0,0469	2.747.638		129.689	129.689	0	128.936	
147	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0215	0,0215	0,0215	0,0215	7.464.660		160.789	160.789	160.789	160.789	
148	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,5540	0,5540	0,5540	0,5540	1.228.065		680.348	680.348	680.348	680.348	
149	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	3,1860	3,1860	3,0420	3,0420	1.305.514		4.159.366	4.159.366	3.971.372	3.971.372	
150	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,3072	1,3072	1,3072	1,3072	1.379.608		1.803.424	1.803.424	1.803.424	1.803.424	
IX	**HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC THẢI**								**4.950.272.000**	**5.071.671.000**	**4.881.576.000**	**4.977.556.000**	
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	26,3280	27,0436	26,3280	27,0436	2.515.159		66.219.096	68.019.049	66.219.096	68.019.049	
2	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN4)	100 m	42,9250	43,9090	42,9250	43,9090	45.089.327		1.935.459.373	1.979.827.271	1.935.459.373	1.979.827.271	
3	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN8)	100 m	6,1230	6,3030	6,1230	6,1110	54.428.255		333.264.203	343.061.289	333.264.203	332.611.064	
4	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	13,1676	13,6668	13,1676	13,5014	2.763.483		36.388.436	37.768.065	36.388.436	37.310.858	
5	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	4,8129	4,8129	4,8129	4,8129	3.172.761		15.270.183	15.270.183	15.270.183	15.270.183	
6	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	3,8796	3,9958	3,7330	3,7330	3.654.213		14.176.885	14.601.457	13.641.167	13.641.167	
7	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối bằng cùm - Đường kính 300mm	cái	1,0000	1,0000	0,0000	0,0000	461.783		461.783	461.783	0	0	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
8	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	14,9113	15,5260	14,9113	15,5260	2.320.374		34.599.799	36.026.135	34.599.799	36.026.135	
9	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.85)	100m3	0,0000	1,9152	0,0000	0,0096	19.837.077			37.991.969	0	189.960	
10	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính 400mm	cái	0,0000	28,0000	0,0000	28,0000	164.799			4.614.374	0	4.614.374	
11	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 400mm	1 đoạn ống	0,0000	14,0000	0,0000	14,0000	968.568			13.559.949	0	13.559.949	
12	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 400mm	mối nối	0,0000	14,0000	0,0000	14,0000	32.921			460.891	0	460.891	
13	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0000	0,4873	0,0000	0,2553	3.172.761			1.546.234	0	809.911	
14	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	109,6700	109,8774	109,6700	109,8774	860.323		94.351.645	94.530.042	94.351.645	94.530.042	
15	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	219,3500	219,7647	218,5875	219,7647	1.282.089		281.226.158	281.757.865	280.248.591	281.757.865	
16	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	120,6900	120,8510	119,9386	119,4719	1.526.660		184.252.603	184.498.395	183.105.463	182.393.042	
17	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,3514	5,3629	5,3411	5,3629	7.464.660		39.946.381	40.032.374	39.869.644	40.032.374	
18	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	14,1822	14,2027	13,7657	13,7912	11.741.302		166.517.496	166.757.958	161.627.241	161.926.613	
19	Xây hố van, hố ga bằng gạch btkn 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	296,4500	297,2411	294,3338	297,2411	1.885.489		558.953.221	560.444.737	554.963.238	560.444.737	
20	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.092,5200	1.096,2075	1.083,5328	1.091,1935	72.138		78.811.761	79.077.769	78.163.444	78.716.071	
21	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,0162	3,0222	2,7173	3,0192	18.389.522		55.467.212	55.576.078	49.969.296	55.521.277	
22	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	4,0833	4,0833	3,7048	3,6732	18.625.806		76.055.125	76.055.125	69.005.808	68.415.743	
23	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	4,2287	4,2287	3,3695	3,7615	18.281.241		77.305.517	77.305.517	61.598.349	68.764.091	
24	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, XM PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	58,9860	59,1300	58,7544	58,8979	1.431.365		84.430.498	84.636.615	84.099.042	84.304.349	
25	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	2,9487	2,9559	2,9487	2,9559	8.175.362		24.106.691	24.165.554	24.106.691	24.165.554	
26	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	10,0926	10,1172	10,0838	10,1084	19.969.827		201.547.276	202.038.933	201.371.749	201.863.474	
27	Ôngs nhựa PVC D30	m	147,4200	147,4200	147,4200	147,4200	10.254		1.511.712	1.511.712	1.511.712	1.511.712	
28	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	11,7972	11,8260	5,8529	11,7653	732.405		8.640.322	8.661.416	4.286.661	8.616.966	
29	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	819,0000	821,0000	819,0000	821,0000	33.322		27.290.512	27.357.156	27.290.512	27.357.156	
30	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	3,7700	3,7835	3,7700	3,7835	2.763.483		10.418.330	10.455.768	10.418.330	10.455.768	
31	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1,2172	1,2172	1,2172	1,2172	3.172.761		3.861.885	3.861.885	3.861.885	3.861.885	
32	Ôngs nhựa PVC D110	m	288,5000	288,5000	288,5000	288,5000	52.273		15.080.676	15.080.676	15.080.676	15.080.676	
33	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 110mm	cái	577,0000	577,0000	577,0000	577,0000	100.807		58.165.515	58.165.515	58.165.515	58.165.515	
34	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, rộng ≤6m - Cấp đất III	100m3	4,5619	4,5619	4,5619	4,5619	2.320.374		10.585.316	10.585.316	10.585.316	10.585.316	
35	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M150, đá 4x6, XM PCB40	m3	3,1000	3,1000	3,1000	3,1000	1.104.001		3.422.404	3.422.404	3.422.404	3.422.404	
36	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0298	0,0298	0,0277	0,0277	7.464.660		222.447	222.447	206.771	206.771	
37	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0078	0,0078	0,0062	0,0062	18.625.806		144.685	144.685	115.695	115.695	
38	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,0383	1,0383	1,0383	1,0383	18.281.241		18.980.809	18.980.809	18.980.809	18.980.809	
39	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, XM PCB40	m3	8,4300	8,4300	8,4300	8,4300	1.282.089		10.808.008	10.808.008	10.808.008	10.808.008	
40	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,0400	1,0400	1,0400	1,0400	1.526.660		1.587.726	1.587.726	1.587.726	1.587.726	
41	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	6,9000	6,9000	6,0000	6,9000	47.184		325.572	325.572	283.106	325.572	
42	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0874	0,0874	0,0859	0,0859	7.464.660		652.411	652.411	640.841	640.841	
43	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32,9900	32,9900	31,9664	31,9664	1.749.887		57.728.762	57.728.762	55.937.494	55.937.494	
44	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0199	0,0199	0,0199	0,0199	19.277.839		382.742	382.742	382.742	382.742	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
45	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	5,4779	5,4779	4,9271	4,9271	19.054.789		104.379.658	104.379.658	93.884.231	93.884.231	
46	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	2,3233	2,3233	2,1995	2,1995	11.741.302		27.278.567	27.278.567	25.824.865	25.824.865	
47	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,1911	0,1911	0,1911	0,1911	11.909.059		2.275.821	2.275.821	2.275.821	2.275.821	
48	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	4,1400	4,1400	4,1400	4,1400	1.557.355		6.447.450	6.447.450	6.447.450	6.447.450	
49	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thăng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0,1780	0,1780	0,0178	0,0178	19.561.911		3.482.607	3.482.607	348.096	348.096	
50	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thăng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0,6101	0,6101	0,5017	0,5017	19.124.719		11.668.756	11.668.756	9.594.039	9.594.039	
51	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,7070	0,7070	0,6034	0,7070	1.431.365		1.012.032	1.012.032	863.628	1.012.032	
52	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,1255	0,1255	0,1254	0,1254	19.969.827		2.506.054	2.506.054	2.504.853	2.504.853	
53	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0579	0,0579	0,0390	0,0390	8.175.362		473.353	473.353	318.839	318.839	
54	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	8,0000	8,0000	8,0000	8,0000	33.322		266.574	266.574	266.574	266.574	
55	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	0	1,0000	1,0000	0,0000	1,0000	3.501.521		3.501.521	3.501.521	0	3.501.521	
56	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1,7006	1,7006	1,7006	1,7006	3.172.761		5.395.598	5.395.598	5.395.598	5.395.598	
57	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	1,0566	1,0566	1,0566	1,0566	41.489.319		43.837.615	43.837.615	43.837.615	43.837.615	
58	Lắp đặt cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 150mm	cái	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	421.189		1.684.758	1.684.758	1.684.758	1.684.758	
59	Lắp đặt van 1 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	4.858.003		9.716.006	9.716.006	9.716.006	9.716.006	
60	Lắp đặt van 2 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	4.201.402		8.402.804	8.402.804	8.402.804	8.402.804	
61	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	1.340.888		2.681.775	2.681.775	2.681.775	2.681.775	
62	Lá chắn thép DN300	tấm	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	437.690		1.750.760	1.750.760	1.750.760	1.750.760	
63	Lắp bích thép đặc - Đường kính 150mm	cặp bích	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1.261.011		1.261.011	1.261.011	1.261.011	1.261.011	
64	Lắp bích thép rỗng - Đường kính 150mm	cặp bích	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1.008.376		1.008.376	1.008.376	1.008.376	1.008.376	
65	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu (vận dụng lắp máy bơm)	1cấu kiện	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	33.322		66.643	66.643	66.643	66.643	
66	Pa lăng xích kéo tay kento 1 tấn	bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1.250.543		1.250.543	1.250.543	1.250.543	1.250.543	
67	Máy bơm chìm hút bùn Tsurumi (Nhật Bản) Q=108-150m3/h, H=8-15m(máy bơm : Model: TSURUMI KRS2 - 150, công suất: 9Kw/380V, lưu lượng: 108	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	60.651.345		121.302.690	121.302.690	121.302.690	121.302.690	
X	**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XÂY DỰNG + THIẾT BỊ)**								**9.430.057.000**	**9.099.448.000**	**6.625.980.000**	**8.142.482.000**	
10.1	**CỤM BỂ XỬ LÝ**								**2.596.933.011**	**2.911.694.026**	**2.206.321.038**	**2.552.533.958**	
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤20m - Cấp đất III	100m3	29,9820	39,0790	29,9820	39,0790	1.562.354		46.842.471	61.055.199	46.842.471	61.055.199	
2	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0848	0,0848	0,0848	0,0848	7.537.489		639.179	639.179	639.179	639.179	
3	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3	44,3190	0,0000	0,0000	0,0000	1.213.494		53.780.853	0	0	0	
4	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M100, đá 1x2, PCB40	m3	0,0000	44,7440	0,0000	44,7440		1.430.271		63.996.046	0	63.996.046	
5	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3376	0,3376	0,3376	0,3376	7.537.489		2.544.656	2.544.656	2.544.656	2.544.656	
6	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,7213	0,6736	0,6736	0,6736	18.788.455		13.552.112	12.655.339	12.655.339	12.655.339	
7	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	7,9643	8,2060	7,9643	8,2060	18.440.881		146.868.706	151.325.682	146.868.706	151.325.682	
8	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	175,5840	175,5840	175,5840	175,5840	1.343.116		235.829.763	235.829.763	235.829.763	235.829.763	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
9	Ván khuôn móng dài	100m2	0,2052	0,2052	0,2052	0,2052	5.958.187		1.222.620	1.222.620	1.222.620	1.222.620	
10	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,3561	0,3484	0,3484	0,3484	20.175.661		7.184.553	7.029.402	7.029.402	7.029.402	
11	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,7199	0,3401	0,3401	0,3401	18.917.664		13.618.826	6.433.141	6.433.141	6.433.141	
12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0000	0,3837	0,0000	0,3837	18.653.610			7.157.950	0	7.157.950	
13	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4,1520	4,1520	4,1520	4,1520	1.717.625		7.131.578	7.131.578	7.131.578	7.131.578	
14	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,1331	1,9627	1,9627	1,9627	19.446.182		41.481.290	38.166.437	38.166.437	38.166.437	
15	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18,6542	20,0854	18,6542	19,8738	19.221.184		358.555.813	386.064.211	358.555.813	381.997.393	
16	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,4593	2,6013	2,4593	2,5596	18.550.108		45.620.279	48.254.209	45.620.279	47.480.299	
17	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao ≤28m	100m2	15,7710	15,7710	14,9466	14,7986	14.899.556		234.980.905	234.980.905	222.697.711	220.492.576	
18	Bê tông tường - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	270,5850	270,5850	265,3560	265,1898	1.936.501		523.988.120	523.988.120	513.862.156	513.540.362	
19	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0140	0,0140	0,0140	0,0140	19.801.952		277.227	277.227	277.227	277.227	
20	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0595	0,0595	0,0595	0,0595	18.926.969		1.126.155	1.126.155	1.126.155	1.126.155	
21	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,0744	0,0744	0,0744	0,0744	13.301.434		989.627	989.627	989.627	989.627	
22	Bê tông cột TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,7440	0,7440	0,7440	0,7440	1.931.859		1.437.303	1.437.303	1.437.303	1.437.303	
23	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	100m2	0,3420	0,3420	0,3420	0,3036	13.208.700		4.517.375	4.517.375	4.517.375	4.010.161	
24	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,2752	0,2752	0,1698	0,2752	20.175.661		5.552.342	5.552.342	3.425.827	5.552.342	
25	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,5017	0,5017	0,5017	0,5017	18.917.664		9.490.992	9.490.992	9.490.992	9.490.992	
26	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1686	0,1686	0,1686	0,1686	18.653.610		3.144.999	3.144.999	3.144.999	3.144.999	
27	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4,1040	4,1040	4,1040	4,1040	1.717.625		7.049.132	7.049.132	7.049.132	7.049.132	
28	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	8,1362	9,2029	8,1362	9,1925	19.364.183		157.550.870	178.207.520	157.550.870	178.004.776	
29	Gia công thép L50x50x3 Cổ lỗ mở nắp thăm	tấn	0,0000	0,0455	0,0000	0,0455	25.809.793			1.174.242	0	1.174.242	
30	Lắp đặt Thép L50x50x3 cổ lỗ mở bể T06	tấn	0,0000	0,0455	0,0000	0,0455	8.589.898			390.806	0	390.806	
31	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	3,6762	4,6465	3,6762	4,3361	11.875.471		43.656.607	55.179.614	43.656.607	51.493.468	
32	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	78,1680	87,6748	78,1680	87,6748	1.717.625		134.263.283	150.592.397	134.263.283	150.592.397	
33	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	897,9300	1.079,2170	897,9300	1.063,2958	72.768		65.340.148	78.531.955	65.340.148	77.373.412	
34	Quét nước xi măng 2 nước	m2	897,9300	1.618,5870	897,9300	1.059,0120	10.256		9.209.341	16.600.536	9.209.341	10.861.429	
35	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	358,5600	358,5600	347,1600	336,3010	53.205		19.077.087	19.077.087	18.470.553	17.892.803	
36	Quét nước xi măng 2 nước	m2	358,5600	358,5600	347,1600	336,3010	10.256		3.677.460	3.677.460	3.560.539	3.449.167	
37	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7,7103	16,8073	7,7103	16,6657	3.200.467		24.676.660	53.791.237	24.676.660	53.338.051	
38	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	0,7971	0,7971	0,7971	0,0000	36.168.868		28.828.764	28.828.764	28.828.764	0	
39	Gia công Ống lắng Trung tâm; Tấm chắn bọ : tấm inox 304/304L dày 4mm	tấn	0,6110	0,6110	0,0000	0,0000	117.164.286		71.584.201	71.584.201	0	0	(8)
40	lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	6,0000	12,0000	6,0000	12,0000	3.027.512		18.165.074	36.330.149	18.165.074	36.330.149	
41	lắp đặt Nắp Gang 600x600	cái	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	2.522.927		15.137.562	0	0	0	
42	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	0,0000	6,0000	0,0000	6,0000	5.152.620			30.915.720	0	30.915.720	
43	Gioăng cản nước V20	m	101,8000	297,2000	101,8000	297,2000	245.985		25.041.312	73.106.856	25.041.312	73.106.856	
44	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	1,8271	1,8271	0,0000	0,0000	111.737.034		204.151.606	204.151.606	0	0	(8)
45	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤50kg/1 cấu kiện	tấn	1,8271	1,8271	0,0000	0,0000	5.005.912		9.146.162	9.146.162	0	0	(8)
46	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,0000	0,7872	0,0000	0,7872	1.431.365			1.126.771	0	1.126.771	
47	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	m3	0,0000	0,0438	0,0000	0,0438	8.175.362			358.408	0	358.408	
48	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	m3	0,0000	0,1666	0,0000	0,0408	19.969.827			3.326.773	0	813.770	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
49	Gia công thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	m3	0,0000	0,1326	0,0000	0,1326	25.809.793			3.422.792	0	3.422.792	
50	Lắp đặt Thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	m3	0,0000	0,1326	0,0000	0,1326	8.589.898			1.139.158	0	1.139.158	
51	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	m3	0,0000	16,0000	0,0000	16,0000	33.322			533.148	0	533.148	
52	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,0000	56,4000	0,0000	56,4000	1.213.494			68.441.078	0	68.441.078	
10.2	**HẠNG MỤC BỂ GOM + HỐ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG + BỆ ĐỠ THÁP KHỬ MÙI**								**401.123.983**	**434.375.032**	**113.384.601**	**153.938.857**	
10.2.1	**BỂ GOM**								**382.295.759**	**397.361.550**	**99.898.596**	**119.604.717**	
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	1,6956	0,7933	0,7930	0,7933	1.860.717		3.155.074	1.476.144	1.475.549	1.476.144	
2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0360	0,0360	0,0180	0,0180	7.696.976		277.091	277.091	138.546	138.546	
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	1,9040	1,9040	1,9040	1,9040	1.187.458		2.260.921	2.260.921	2.260.921	2.260.921	
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1032	0,1032	0,0516	0,0528	7.696.976		794.328	794.328	397.164	406.400	
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,1532	0,2292	0,1532	0,2292	19.186.002		2.939.296	4.398.007	2.939.296	4.397.432	
6	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	5,1840	5,1840	5,1840	5,1840	1.485.428		7.700.461	7.700.461	7.700.461	7.700.461	
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	1,7640	1,7640	1,4552	1,4552	12.105.526		21.354.148	21.354.148	17.615.962	17.615.962	
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,8806	0,5641	0,5641	0,5641	19.857.646		17.486.643	11.202.294	11.202.294	11.202.294	
9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,5383	0,7159	0,5383	0,7159	19.627.888		10.565.692	14.052.390	10.565.692	14.052.390	
10	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	17,8638	21,8280	17,8638	21,8068	1.916.412		34.234.400	41.831.440	34.234.400	41.790.822	
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0,1858	0,1858	0,1620	0,1620	12.272.477		2.280.717	2.280.717	1.987.650	1.987.650	
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0,1272	0,2412	0,1272	0,2412	20.234.120		2.573.780	4.880.267	2.573.780	4.880.267	
13	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	2,4572	2,4572	1,8992	1,8992	1.713.751		4.211.028	4.211.028	3.254.755	3.254.755	
14	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	83,3680	83,3680	1,0869	0,0797	3.268.187		272.462.179	272.462.179	3.552.127	260.540	(9)
15	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000	5.152.620			5.152.620	0	5.152.620	
16	Lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000	3.027.512			3.027.512	0	3.027.512	
10.2.2	**HỐ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG**								**18.828.224**	**37.013.483**	**13.486.005**	**34.334.140**	
17	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	0,0733	0,0000	0,0000	0,0000	1.860.717		136.454	0	0	0	
18	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0051	0,0086	0,0051	0,0086	7.696.976		39.101	66.040	39.101	66.040	
19	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	0,3101	0,4090	0,3101	0,4090	1.187.458		368.207	485.647	368.207	485.647	
20	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0140	0,0239	0,0140	0,0239	7.696.976		108.066	184.266	108.066	184.266	
21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	0,7838	1,2269	0,7838	1,2269	1.485.428		1.164.338	1.822.532	1.164.338	1.822.532	
22	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	m3	1,4168	2,5381	1,4168	2,5381	2.314.679		3.279.438	5.874.817	3.279.438	5.874.817	
23	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	6,0200	38,0062	6,0200	33,4030	74.307		447.330	2.824.132	447.330	2.482.081	
24	lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	5.152.620		5.152.620	0	0	0	
25	Khoan bê tông bằng máy khoan - Lỗ khoan Fi ≤12mm, chiều sâu khoan ≤10cm	lỗ khoan	0,0000	12,0000	0,0000	12,0000		6.888		82.656	0	82.656	
26	**Bệ đỡ tháp xử lý mùi**		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
27	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0280	0,0280	0,0280	0,0280	7.696.976		215.515	215.515	215.515	215.515	
28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,0092	0,0107	0,0065	0,0065	19.186.002		177.279	205.689	124.133	124.325	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
29	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,2217	0,3442	0,2217	0,2244	18.831.074		4.174.849	6.482.186	4.174.849	4.226.258	
30	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,4000	2,4000	2,4000	2,4000	1.485.428		3.565.028	3.565.028	3.565.028	3.565.028	
31	Gia công 02 nắp bể bằng thép tấm KT 0,9x0,9m	tấn	0,0000	0,1225	0,0000	0,1225		35.409.097		4.338.612	0	4.338.612	
32	Lắp dựng 02 tấm nắp cửa thép KT 0,9x0,9m	tấn	0,0000	0,0156	0,0000	0,0156		6.045.038		94.448	0	94.448	
33	Gia công thép V50x50x3 gia cường cổ ga	tấn	0,0000	0,0156	0,0000	0,0156	25.809.793			403.252	0	403.252	
34	Lắp đặt Thép V50x50x3mm gia cường cổ ga	tấn	0,0000	0,0156	0,0000	0,0156	8.589.898			134.209	0	134.209	
35	Lắp đặt van 2 chiều tay quay DN200	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		10.234.455		10.234.455	0	10.234.455	
10.3	**HẠNG MỤC NHÀ ĐIỀU HÀNH**								**342.666.729**	**357.798.459**	**266.958.066**	**299.061.852**	
1	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1440	0,1440	0,1362	0,1362	7.537.489		1.085.097	1.085.097	1.026.305	1.026.305	
2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3,4552	3,4552	3,3796	3,3796	1.162.853		4.017.845	4.017.845	3.929.933	3.929.933	
3	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1254	0,1254	0,0888	0,1254	7.537.489		945.201	945.201	669.329	945.201	
4	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0820	0,0820	0,0820	0,0820	18.788.455		1.540.653	1.540.653	1.540.653	1.540.653	
5	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,6826	2,6826	2,6826	2,6826	1.348.681		3.617.971	3.617.971	3.617.971	3.617.971	
6	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,1702	0,1702	0,1702	0,0933	19.535.576		3.323.986	3.323.986	3.323.986	1.822.482	
7	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	10,5760	10,5760	10,5760	10,5276	1.265.665		13.385.677	13.385.677	13.385.677	13.324.419	
8	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0514	0,0514	0,0497	0,0498	19.801.952		1.017.820	1.017.820	984.553	985.147	
9	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,4654	0,4654	0,4654	0,4654	18.926.969		8.808.612	8.808.612	8.808.612	8.808.612	
10	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,0453	0,4123	0,0453	0,4004	13.301.434		602.821	5.483.915	602.821	5.325.894	
11	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,4926	2,4926	2,4926	2,2022	2.020.076		5.035.241	5.035.241	5.035.241	4.448.611	
12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1966	0,1966	0,1747	0,1749	20.175.661		3.966.535	3.966.535	3.525.091	3.527.916	
13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,0918	1,0918	0,9710	1,0005	18.917.664		20.654.305	20.654.305	18.369.430	18.927.879	
14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,6208	0,6208	0,5380	0,3085	13.185.477		8.185.175	8.185.175	7.094.050	4.067.245	
15	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	4,2804	4,2804	4,2804	4,2804	1.838.952		7.871.466	7.871.466	7.871.466	7.871.466	
16	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	19,0252	0,0000	0,0000	0,0000	1.368.079		26.027.931	0	0	0	
17	Xây tường thẳng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	0,0000	19,0252	0,0000	17,3224		1.587.225		30.197.210	0	27.494.483	
18	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	1,4081	1,4081	0,8134	0,8205	19.814.854		27.901.296	27.901.296	16.117.204	16.257.691	
19	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	0,7817	0,7817	0,5950	0,7411	11.875.471		9.283.626	9.283.626	7.066.285	8.800.437	
20	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	10,0572	10,0572	9,5219	9,5219	1.626.351		16.356.613	16.356.613	15.485.878	15.485.878	
21	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	163,1872	186,0822	163,1872	173,1750	88.781		14.487.940	16.520.583	14.487.940	15.374.668	
22	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	199,8460	199,8460	199,8460	188,5570	72.768		14.542.300	14.542.300	14.542.300	13.720.827	
23	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	m2	83,8104	83,8104	78,7812	74,6320	176.300		14.775.800	14.775.800	13.889.151	13.157.645	
24	Hoa sắt vuông 14 x 14, trọng lượng 20kg/m2 ÷ 24 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m2	5,6000	5,6000	5,6000	5,6000	449.586		2.517.679	2.517.679	2.517.679	2.517.679	
25	Cửa đi nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	7,0400	7,0400	7,0400	7,0400	3.141.044		22.112.951	22.112.951	22.112.951	22.112.951	
26	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	11,2000	11,2000	5,6000	5,6000	3.156.182		35.349.235	35.349.235	17.674.617	17.674.617	
27	Cửa đi inox kích thước: 2890x2700	bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	25.229.270		25.229.270	25.229.270	25.229.270	25.229.270	
28	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0,1800	0,1800	0,1800	0,1800	20.249.390		3.644.890	3.644.890	3.644.890	3.644.890	
29	Cầu chặn rác	quả	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	31.537		126.146	126.146	126.146	126.146	
30	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	494,5260	494,5260	241,8460	240,5570	46.344		22.918.372	22.918.372	11.208.140	11.148.402	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
31	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	218,7546	218,7546	214,0412	196,6606	55.963		12.242.253	12.242.253	11.978.475	11.005.798	
32	Lát nền, sàn gạch ceramic - Tiết diện gạch ≤ 0,25m2, XM PCB40	m2	52,0000	52,0000	52,0000	52,0000	213.308		11.092.021	11.092.021	11.092.021	11.092.021	
33	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	100 m2	0,0000	1,5498	0,0000	1,5498		2.612.411		4.048.715	0	4.048.715	
10.4	**HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ**								**418.959.122**	**979.692.077**	**53.925.603**	**833.406.081**	
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,5156	0,0000	0,0000	0,0000	2.590.805		1.335.788	0	0	0	
2	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,1718	0,0000	0,0000	0,0000	12.664.040		2.176.189	0	0	0	
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	11,8982	0,0000	0,0000	0,0000	1.187.458		14.128.595	0	0	0	
4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	4,9157	0,0000	0,0000	0,0000	2.283.328		11.224.111	0	0	0	
5	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	44,6880	0,0000	0,0000	0,0000	72.342		3.232.823	0	0	0	
6	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,3826	0,0000	0,0000	0,0000	12.736.522		4.872.484	0	0	0	
7	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	5,5095	5,5095	0,0000	0,0000	21.096.014		116.228.490	116.228.490	0	0	(10)
8	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,8149	0,0000	0,0000	0,0000	1.848.429		12.596.894	0	0	0	
	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ												
	Hệ thống đường ống cấp khí												
9	Lắp đặt ống Sus DN100	100m	0,5400	0,2026	0,2026	0,2026	61.180.349		33.037.389	12.395.139	12.395.139	12.395.139	
10	Lắp đặt ống nhựa upvc DN110	100m	0,3300	0,0000	0,0000	0,0000	17.806.286		5.876.074	0	0	0	
11	Lắp đặt ống nhựa upvc DN48	100m	1,7800	2,1489	1,7800	2,1489	6.583.182		11.718.065	14.146.601	11.718.065	14.146.601	
12	Lắp đặt cút Sus DN100	cái	0,0000	9,0000	0,0000	9,0000	346.804		0	3.121.236	0	3.121.236	
13	Lắp đặt Tê Sus DN100	cái	12,0000	1,0000	1,0000	1,0000	585.136		7.021.638	585.136	585.136	585.136	
14	Lắp đặt bịt Sus304 DN100	cái	4,0000	0,0000	0,0000	0,0000	385.452		1.541.810	0	0	0	
15	Lắp đặt cút upvc DN110	cái	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	125.165		0	0	0	0	
16	Lắp đặt Tê upvc DN110	cái	16,0000	0,0000	0,0000	0,0000	263.018		4.208.294	0	0	0	
17	Lắp đặt Côn upvc DN110	cái	28,0000	0,0000	0,0000	0,0000	134.074		3.754.074	0	0	0	
18	Lắp đặt cút upvc DN48	cái	0,0000	17,0000	0,0000	17,0000	36.587		0	621.975	0	621.975	
19	Lắp đặt tê upvc DN48	cái	12,0000	21,0000	12,0000	21,0000	36.587		439.041	768.322	439.041	768.322	
20	Lắp bích Sus DN100	cặp bích	0,0000	12,0000	0,0000	6,0000	2.092.851		0	25.114.211	0	12.557.105	
21	Lắp bích PVC DN110	cái	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	1.166.291		6.997.747	0	0	0	
22	Ống inox 304 DN150 độ dày 3mm	100m	0,0000	0,2600	0,0000	0,2600		205.760.792		53.497.806	0	53.497.806	
23	Ống inox 304 DN125 độ dày 3mm	100m	0,0000	0,0500	0,0000	0,0460		171.587.240		8.579.362	0	7.893.013	
24	Ống inox 304 DN65 độ dày 3mm	100m	0,0000	0,0600	0,0000	0,0556		90.106.288		5.406.377	0	5.009.910	
25	Cút inox 304 DN150 SCH10	cái	0,0000	7,0000	0,0000	7,0000		1.646.886		11.528.202	0	11.528.202	
26	Cút inox 304 DN125 SCH10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	0,0000		1.293.509		2.587.018	0	0	
27	Cút inox 304 DN65 SCH10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		387.087		1.548.349	0	1.548.349	
28	Tê inox 304 DN150 SCH10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		1.621.537		6.486.149	0	6.486.149	
29	Tê inox 304 DN125 SCH10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		1.332.291		2.664.582	0	2.664.582	
30	Tê thu inox 304 DN150/100 SCH10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		1.707.045		3.414.090	0	3.414.090	
31	Tê thu inox 304 DN125/100 SCH10	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		1.227.509		1.227.509	0	1.227.509	
32	Chếch inox 304 DN100 SCH10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	0,0000		689.391		2.757.563	0	0	
33	Nối giảm inox 304 DN150/65 SCH10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		896.225		3.584.902	0	3.584.902	
34	Nối giảm inox 304 DN100/65 SCH10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		584.195		1.168.391	0	1.168.391	
35	Bịt inox 304 DN125 SCH10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		517.890		1.035.780	0	1.035.780	
36	Bịt inox 304 DN150 SCH10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		564.615		1.129.231	0	1.129.231	
37	Ống uPVC D75 PN10	100m	0,0000	0,4300	0,0000	0,4250		11.257.440		4.840.699	0	4.784.412	
38	Ống uPVC D48 PN12.5	100m	0,0000	2,1500	0,0000	2,1489		7.555.249		16.243.785	0	16.235.474	
39	Ống uPVC D27 PN25	100m	0,0000	0,1660	0,0000	0,1660		3.950.481		655.780	0	655.780	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
40	Cút uPVC D75 PN10	cái	0,0000	14,0000	0,0000	6,0000		70.106		981.485	0	420.637	
41	Tê uPVC D75	cái	0,0000	17,0000	0,0000	15,0000		143.357		2.437.062	0	2.150.348	
42	Tê thu uPVC D48/27	cái	0,0000	164,0000	0,0000	164,0000		70.253		11.521.461	0	11.521.461	
43	Bích inox 304 DN125 jis10k	cặp bích	0,0000	8,0000	0,0000	8,0000		2.384.606		19.076.851	0	19.076.851	
44	Bích inox 304 DN65 jis10k	cặp bích	0,0000	14,0000	0,0000	7,0000		1.366.838		19.135.732	0	9.567.866	
45	Bích uPVC D75 PN10	cái	0,0000	5,0000	0,0000	5,0000		374.644		1.873.222	0	1.873.222	
46	Nối giảm uPVC D75/48 PN10	100m	0,0000	16,0000	0,0000	16,0000		4.781.627		76.506.032	0	76.506.032	
47	Tổng: Hệ thống đường ống cấp khí		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
	Hệ thống hút mùi												
48	Lắp đặt ống Sus DN150	100m	0,5000	0,0000	0,0000	0,0000	113.118.172		56.559.086	0	0	0	
49	Lắp đặt cút Sus DN150	cái	7,0000	0,0000	0,0000	0,0000	237.650		1.663.549	0	0	0	
50	Lắp đặt Tê Sus DN150	cái	5,0000	0,0000	0,0000	0,0000	265.198		1.325.988	0	0	0	
51	Lắp bích Sus DN150	cặp bích	2,0000	0,0000	0,0000	0,0000	4.084.336		8.168.671	0	0	0	
52	Ống uPVC D225 PN8	100m	0,0000	0,0200	0,0000	0,0200	61.285.390			1.225.708	0	1.225.708	
53	Ống uPVC D160 PN8	100m	0,0000	0,4500	0,0000	0,4487	42.077.314			18.934.791	0	18.880.091	
54	Cút uPVC D225 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000	1.174.121			2.348.242	0	2.348.242	
55	Cút uPVC D160 PN10	cái	0,0000	11,0000	0,0000	11,0000	253.709			2.790.801	0	2.790.801	
56	Tê uPVC D160 PN10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000	726.852			2.907.409	0	2.907.409	
57	Bích uPVC D225 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000	1.546.357			3.092.714	0	3.092.714	
58	Bích uPVC D160 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000	866.676			1.733.353	0	1.733.353	
59	Nối giảm uPVC D225/160 PN10	100m	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000	43.661.223			87.322.445	0	87.322.445	
60	Khớp nối mềm DN150	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000	935.545			935.545	0	935.545	
61	Tổng: Hệ thống hút mùi		0,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải												
62	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0,0500	0,0676	0,0500	0,0676	9.716.107		485.805	656.809	485.805	656.809	
63	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0,0900	0,6312	0,0900	0,6312	12.622.458		1.136.021	7.967.295	1.136.021	7.967.295	
64	Lắp đặt ống upvc DN75	100m	0,0800	0,0840	0,0800	0,0840	9.456.191		756.495	794.320	756.495	794.320	
65	Lắp đặt ống upvc DN60	100m	0,1900	0,3183	0,1900	0,3183	6.550.149		1.244.528	2.084.913	1.244.528	2.084.913	
66	Lắp đặt cút upvc DN90	cái	3,0000	18,0000	3,0000	18,0000	96.311		288.933	1.733.600	288.933	1.733.600	
67	Lắp đặt cút upvc DN60	cái	5,0000	5,0000	5,0000	5,0000	47.375		236.876	236.876	236.876	236.876	
68	Lắp đặt tê upvc DN60	cái	2,0000	2,0000	0,0000	0,0000	51.665		103.330	103.330	0	0	
69	Lắp đặt mặt bích upvc DN90	cái	18,0000	36,0000	18,0000	36,0000	977.209		17.589.758	35.179.515	17.589.758	35.179.515	
70	Ống uPVC D250 PN8	100m	0,0000	0,0800	0,0000	0,0791		79.550.159		6.364.013	0	6.292.418	
71	Ống uPVC D225 PN8	100m	0,0000	0,1200	0,0000	0,1200		61.285.390		7.354.247	0	7.354.247	
72	Cút uPVC D160 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		283.145		566.289	0	566.289	
73	Tê uPVC D250 PN6	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		884.658		884.658	0	884.658	
74	Tê uPVC D90 PN10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		157.926		631.706	0	631.706	
75	Bích uPVC D60 PN10	cái	0,0000	5,0000	0,0000	5,0000		300.615		1.503.074	0	1.503.074	
76	Chếch uPVC D90 PN10	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		139.483		557.931	0	557.931	
77	Bịt uPVC D250 PN6	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		170.606		341.213	0	341.213	
78	Khớp nối mềm DN80	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		528.620		528.620	0	528.620	
79	Tổng: Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải									0	0	0	
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn												
80	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0,1000	0,0000	0,0000	0,0000	9.716.107		971.611	0	0	0	
81	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0,7000	0,0000	0,0000	0,0000	12.622.458		8.835.720	0	0	0	
82	Lắp đặt cút upvc DN160	cái	3,0000	0,0000	0,0000	0,0000	205.414		616.242	0	0	0	
83	Lắp đặt cút upvc DN90	cái	16,0000	0,0000	0,0000	0,0000	96.311		1.540.978	0	0	0	
84	Lắp đặt Tê upvc DN90	cái	5,0000	0,0000	0,0000	0,0000	150.233		751.165	0	0	0	
85	Lắp đặt mặt bích upvc DN60	cái	10,0000	12,0000	10,0000	12,0000	704.980		7.049.804	8.459.765	7.049.804	8.459.765	
86	Lắp đặt Zacco upvc DN60	cái	4,0000	0,0000	0,0000	0,0000	173.443		693.772	0	0	0	
87	Lắp đặt rọ bơm đồng DN50	cái	2,0000	0,0000	0,0000	0,0000	472.161		944.321	0	0	0	
88	Ống uPVC D110 PN8	100m	0,0000	0,2100	0,0000	0,2095		21.149.435		4.441.381	0	4.430.807	
89	Ống uPVC D75 PN10	100m	0,0000	0,4300	0,0000	0,4298		11.257.440		4.840.699	0	4.838.448	
90	Ống uPVC D60 PN10	100m	0,0000	0,2700	0,0000	0,2668		8.447.992		2.280.958	0	2.253.924	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
91	Ống uPVC D34 PN16	100m	0,0000	0,0900	0,0000	0,0900		4.272.644		384.538	0	384.538	
92	Cút uPVC D75 PN10	cái	0,0000	8,0000	0,0000	8,0000		91.964		735.709	0	735.709	
93	Cút uPVC D60 PN10	cái	0,0000	10,0000	0,0000	10,0000		85.715		857.146	0	857.146	
94	Cút uPVC D34 PN10	cái	0,0000	8,0000	0,0000	8,0000		43.245		345.958	0	345.958	
95	Tê uPVC D75 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		143.357		286.713	0	286.713	
96	Tê uPVC D60 PN8	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		91.523		183.046	0	183.046	
97	Tê uPVC D34 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		45.644		91.288	0	91.288	
98	Bích uPVC D75 PN10	cái	0,0000	14,0000	0,0000	14,0000		471.526		6.601.365	0	6.601.365	
99	Chếch uPVC D34 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		43.245		86.489	0	86.489	
100	Nối giảm uPVC D110/34 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		74.659		149.319	0	149.319	
101	Y uPVC D110 PN10	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		221.766		443.532	0	443.532	
102	Tổng: Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn									0	0	0	
	Hệ thống ống hóa chất												
103	Lắp đặt ống upvc DN27	100m	0,4000	0,0000	0,0000	0,0000	3.280.362		1.312.145	0	0	0	
104	Lắp đặt cút upvc DN27	cái	12,0000	0,0000	0,0000	0,0000	20.930		251.154	0	0	0	
105	Lắp đặt Tê upvc DN27	cái	4,0000	0,0000	0,0000	0,0000	23.860		95.442	0	0	0	
106	Lắp đặt Zacco DN27	cái	8,0000	0,0000	0,0000	0,0000	29.018		232.146	0	0	0	
107	Tổng: Hệ thống ống hóa chất									0	0	0	
108	Hệ thống đường ống hóa chất									0	0	0	
109	Lắp đặt ống nhựa HDPE PN10 DN25	100 m	0,5000	0,0000	0,0000	0,0000	2.616.652		1.308.326	0	0	0	
110	Ống uPVC D34 PN16	100m	0,0000	0,2200	0,0000	0,2193		4.272.644		939.982	0	936.991	
111	Ống uPVC D21 PN25	100m	0,0000	0,5500	0,0000	0,5495		3.258.496		1.792.173	0	1.790.544	
112	Cút uPVC D34 PN10	cái	0,0000	10,0000	0,0000	10,0000		43.245		432.447	0	432.447	
113	Cút uPVC D21 PN10	cái	0,0000	32,0000	0,0000	32,0000		29.547		945.494	0	945.494	
114	Tê uPVC D34 PN10	cái	0,0000	3,0000	0,0000	3,0000		45.644		136.932	0	136.932	
115	Tê uPVC D21 PN10	cái	0,0000	5,0000	0,0000	5,0000		30.304		151.522	0	151.522	
116	**Hệ thống van**									0	0	0	
117	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN125	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		3.369.997		6.739.995	0	6.739.995	
118	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN100	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		1.910.022		7.640.089	0	7.640.089	
119	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN80	cái	0,0000	7,0000	0,0000	7,0000		1.997.306		13.981.140	0	13.981.140	
120	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN65	cái	0,0000	8,0000	0,0000	8,0000		1.871.761		14.974.089	0	14.974.089	
121	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN50	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		1.712.310		6.849.241	0	6.849.241	
122	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN80	cái	0,0000	6,0000	0,0000	6,0000		2.924.166		17.544.996	0	17.544.996	
123	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN65	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		2.139.543		4.279.086	0	4.279.086	
124	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN50	cái	0,0000	3,0000	0,0000	3,0000		1.887.225		5.661.675	0	5.661.675	
125	Van hai chiều nhựa D34	cái	0,0000	8,0000	0,0000	8,0000		188.121		1.504.967	0	1.504.967	
126	Van hai chiều nhựa D21	cái	0,0000	12,0000	0,0000	12,0000		142.015		1.704.175	0	1.704.175	
127	Van một chiều đồng D21	cái	0,0000	12,0000	0,0000	12,0000		261.398		3.136.780	0	3.136.780	
128	Rọ bơm uPVC D21	cái	0,0000	6,0000	0,0000	6,0000		35.741		214.449	0	214.449	
129	Khớp mềm DN80	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		528.620		528.620	0	528.620	
130	Khớp mềm DN150	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		935.545		935.545	0	935.545	
131	Zac co uPVC D34	cái	0,0000	4,0000	0,0000	4,0000		39.607		158.430	0	158.430	
132	Zac co uPVC D21	cái	0,0000	12,0000	0,0000	12,0000		23.946		287.349	0	287.349	
133	Hệ thống phụ kiện	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	64.407.750		64.407.750	0	0	0	
134	**Hệ thống giá đỡ, phụ kiện**									0	0	0	
135	Ubol ống 250 inox 304	bộ	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		165.625		331.251	0	331.251	
136	Giá đỡ ống D250 inox 304	bộ	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		372.599		745.198	0	745.198	
137	Ubol ống 160 inox 304	bộ	0,0000	21,0000	0,0000	21,0000		79.776		1.675.294	0	1.675.294	
138	Giá đỡ ống D160 inox 304	bộ	0,0000	21,0000	0,0000	21,0000		266.309		5.592.488	0	5.592.488	
139	Ubol ống 125 inox 304	bộ	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		58.401		58.401	0	58.401	
140	Giá đỡ ống D125 inox 304	bộ	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		372.599		372.599	0	372.599	
141	Ubol ống 110 inox 304	bộ	0,0000	28,0000	0,0000	27,0000		52.561		1.471.707	0	1.419.146	
142	Giá đỡ ống D110 inox 304	bộ	0,0000	28,0000	0,0000	27,0000		266.309		7.456.651	0	7.190.342	
143	Ubol ống 90 inox 304	bộ	0,0000	42,0000	0,0000	42,0000		43.217		1.815.106	0	1.815.106	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
144	Giá đỡ ống D90 inox 304	bộ	0,0000	42,0000	0,0000	42,0000		240.028		10.081.196	0	10.081.196	
145	Ubol ống 75 inox 304	bộ	0,0000	63,0000	0,0000	63,0000		39.713		2.501.903	0	2.501.903	
146	Giá đỡ ống D75 inox 304	bộ	0,0000	63,0000	0,0000	63,0000		224.027		14.113.674	0	14.113.674	
147	Ubol ống 60 inox 304	bộ	0,0000	39,0000	0,0000	39,0000		19.156		747.067	0	747.067	
148	Giá đỡ ống D60 inox 304	bộ	0,0000	39,0000	0,0000	39,0000		196.228		7.652.879	0	7.652.879	
149	Ubol ống 48 inox 304	bộ	0,0000	143,0000	0,0000	143,0000		16.352		2.338.380	0	2.338.380	
150	Giá đỡ ống D48 inox 304	bộ	0,0000	143,0000	0,0000	143,0000		177.890		25.438.229	0	25.438.229	
151	Ubol ống 34 inox 304	bộ	0,0000	21,0000	0,0000	21,0000		15.184		318.870	0	318.870	
152	Giá đỡ ống D34 inox 304	bộ	0,0000	21,0000	0,0000	21,0000		147.171		3.090.586	0	3.090.586	
153	Gia công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN25 dày 2.5mm	100m	0,0000	0,3300	0,0000	0,3300		27.133.813		8.954.158	0	8.954.158	
154	Gia công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN32 dày 2mm	100m	0,0000	0,8800	0,0000	0,8800		33.680.720		29.639.033	0	29.639.033	
155	Gia công chế tạo giá đỡ thanh dẫn hướng. Loại thanh inox SUS304 V50x50x3mm, 2 đầu hàn bản mã inox 100x100x3mm	kg	0,0000	16,0140	0,0000	16,0140		152.637		2.444.330	0	2.444.330	
156	Thanh trượt máy khuấy chìm. Loại thanh inox SUS304 H50x50x3mm (chưa bao gồm khung đỡ máy và bộ khớp nối phía trên)	kg	0,0000	49,1667	0,0000	49,1667		152.637		7.504.662	0	7.504.662	
157	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,3x5,187m, thanh chính DN40 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 3 bộ	kg	0,0000	141,3748	0,0000	141,3748		152.637		21.579.034	0	21.579.034	
158	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x2,0m, thanh chính DN25 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 1 bộ	kg	0,0000	16,8839	0,0000	16,8839		152.637		2.577.106	0	2.577.106	
159	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x5,187m, thanh chính DN40 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã inox 150x150x5mm): Số lượng 6 bộ	kg	0,0000	303,5910	0,0000	303,5910		152.637		46.339.248	0	46.339.248	
160	Bản mã 100x100x5mm inox 304:	bộ	0,0000	48,0000	0,0000	48,0000		151.843		7.288.456	0	7.288.456	
161	Bulong M14x120mm inox 304	bộ	0,0000	124,0000	0,0000	124,0000		40.530		5.025.764	0	5.025.764	
162	Bulong M14x60mm inox 304	bộ	0,0000	160,0000	0,0000	160,0000		30.719		4.915.036	0	4.915.036	
163	Gioăng cao su D219	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		74.325		148.651	0	148.651	
164	Gioăng cao su D160	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		50.988		101.977	0	101.977	
165	Gioăng cao su D110	cái	0,0000	16,0000	0,0000	16,0000		35.977		575.631	0	575.631	
166	Gioăng cao su D90	cái	0,0000	18,0000	0,0000	18,0000		29.796		536.324	0	536.324	
167	Gioăng cao su D76	cái	0,0000	22,0000	0,0000	22,0000		29.796		655.507	0	655.507	
168	Gioăng cao su D60	cái	0,0000	11,0000	0,0000	11,0000		29.796		327.753	0	327.753	
169	Cao su D150 dày 5cm	cái	0,0000	24,0000	0,0000	24,0000		163.990		3.935.766	0	3.935.766	
170	Tắc kê nở M8x80mm inox 304	bộ	0,0000	910,0000	0,0000	910,0000		8.877		8.078.038	0	8.078.038	
171	Tắc kê nở M12x100mm inox 304	bộ	0,0000	44,0000	0,0000	44,0000		20.207		889.098	0	889.098	
10.5	**HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN**								**154.382.184**	**119.780.259**	**67.511.610**	**84.433.286**	
	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện												
1	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 2.5mm2	m	320,0000	149,5500	149,5500	149,5500	52.507		16.802.255	7.852.429	7.852.429	7.852.429	
2	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x1,5mm2	m	248,0000	320,0800	248,0000	320,0800	52.507		13.021.748	16.806.456	13.021.748	16.806.456	
3	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x4mm2	m	26,0000	20,2900	20,2900	20,2900	76.809		1.997.042	1.558.461	1.558.461	1.558.461	
4	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x6mm2	m	44,0000	33,4200	33,4200	33,4200	104.482		4.597.195	3.491.779	3.491.779	3.491.779	
5	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x10mm2	m	48,0000	34,9800	34,9800	34,9800	155.270		7.452.973	5.431.354	5.431.354	5.431.354	
6	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột 3x1mm2	m	24,0000	0,0000	0,0000	0,0000	40.547		973.135	0	0	0	
7	Máng cáp 200x100	m	15,0000	16,8800	15,0000	16,8800	363.260		5.448.896	6.131.824	5.448.896	6.131.824	
8	Lắp đặt HDPE 32/40	100 m	2,5100	0,0000	0,0000	0,0000	2.492.626		6.256.492	0	0	0	
9	Lắp đặt hộp điện 200x200x65	hộp	11,0000	11,0000	11,0000	11,0000	752.992		8.282.913	8.282.913	8.282.913	8.282.913	
10	Lắp đặt dây dẫn 2 x6mm2	m	35,0000	0,0000	0,0000	0,0000	56.200		1.966.993	0	0	0	
11	Lắp đặt dây dẫn 2 X2.5mm2	m	36,0000	0,0000	0,0000	0,0000	30.418		1.095.052	0	0	0	
12	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	125,0000	158,3200	125,0000	158,3200	30.418		3.802.263	4.815.794	3.802.263	4.815.794	
13	Ống ruột gà D25	m	196,0000	196,0000	0,0000	0,0000	180.342		35.346.973	35.346.973	0	0	(11)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
14	Lắp đặt ổ cắm đôi 16A	cái	8,0000	8,0000	8,0000	8,0000	84.976		679.806	679.806	679.806	679.806	
15	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	64.409		193.227	193.227	193.227	193.227	
16	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	52.905		52.905	52.905	52.905	52.905	
17	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	1,0000	2,0000	1,0000	2,0000	2.102.689		2.102.689	4.205.379	2.102.689	4.205.379	
18	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	9,0000	9,0000	9,0000	9,0000	903.679		8.133.114	8.133.114	8.133.114	8.133.114	
19	Tê ngang máng cáp 200	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		462.537		462.537	0	462.537	
20	Co xuống máng cáp 200x100	cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		499.540		999.079	0	999.079	
21	Co vuông ngang máng cáp 200x100	cái	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		499.540		499.540	0	499.540	
22	Hệ thống giá đỡ máng cáp (8 bộ giá đỡ inox 304 V40x40x3 dài (0,5+0,3+0,31)m; TLR V40x40x3 = 11,3kg/6m	kg	0,0000	16,7240	0,0000	16,7240		152.637		2.552.703	0	2.552.703	
23	Lắp đặt HDPE 32/25	100m	0,0000	3,6700	0,0000	3,6700		16.147		59.259	0	59.259	
	Tổng: Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện									0	0	0	
	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT												
24	Lắp đặt cọc tiếp địa Cọc thép L63x63x2,5	cọc	8,0000	5,0000	5,0000	5,0000	466.634		3.733.073	2.333.171	2.333.171	2.333.171	
25	Lắp đặt Dẹt đồng 40x4	m	30,0000	0,0000	0,0000	0,0000				0	0	0	
26	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây CÁP 1X185mm2	m	20,0000	0,0000	0,0000	0,0000	608.230		12.164.595	0	0	0	
27	Kẹp đồng	Bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	193.223		193.223	0	0	0	
28	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp I	1m3	4,3200	0,0000	0,0000	0,0000	152.513		658.855	0	0	0	
29	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	4,3200	0,0000	0,0000	0,0000	152.513		658.855	0	0	0	
30	Lắp đặt Dẹt thép 40x4mm	m	0,0000	15,0000	0,0000	15,0000		175.203		2.628.049	0	2.628.049	
31	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây cáp 1x70 mm2	m	0,0000	3,0000	0,0000	3,0000		299.517		898.550	0	898.550	
	Hệ thống PCCC												
32	Bình cầu nổ ABC - 6kg	Bình	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	2.833.941		2.833.941	2.833.941	2.833.941	2.833.941	
33	Bình chữa cháy ABC - 8kg	bình	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	322.039		1.288.155	1.288.155	1.288.155	1.288.155	
34	Bình chữa cháy CO2-3Kg	bình	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	502.380		1.004.761	1.004.761	1.004.761	1.004.761	
35	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	3,0000	0,0000	0,0000	0,0000	1.545.786		4.637.358	0	0	0	
36	Nút ấn địa chỉ	Cái	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	2.318.679		2.318.679	0	0	0	
37	Còi đèn báo cháy	bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	2.769.533		2.769.533	0	0	0	
38	Dây tín hiệu chống nhiễu 2x1mm2	m	37,0000	0,0000	0,0000	0,0000	27.051		1.000.896	0	0	0	
39	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	30.418		182.509	0	0	0	
40	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 20mm	100m	0,3200	0,0000	0,0000	0,0000	5.921.183		1.894.778	0	0	0	
41	Lắp đặt ống ruột gà D20	m	5,0000	0,0000	0,0000	0,0000	167.460		837.301	0	0	0	
42	Kệ đựng bình chữa cháy	chiếc	0,0000	3,0000	0,0000	3,0000		350.407		1.051.220	0	1.051.220	
43	Bộ nội quy, cảnh báo	bộ	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		186.883		186.883	0	186.883	
10.6	**THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**								**5.515.992.000**	**4.296.108.000**	**3.917.879.000**	**4.219.108.000**	
10.6.1	**Thiết bị theo Công văn số 493/STC-QLGCS ngày 10/03/2020 của Sở Tài Chính**												
I.1	**Bể gom (T-01)**												
1	Rọ chứa rác đẩy tay	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	12.500.000		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
2	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	35.100.000		70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	
3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	900.000		900.000	900.000	900.000	900.000	
I.2	**Bể tách cát, dầu mỡ (T-02)**												
1	Bơm hút cát	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	19.500.000		19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	
2	Rọ tách rác tinh: Vật liệu: Inox 304; Loại rổ, mắt lưới: 1 - 5 mm Kích thước: DxRxH=0,7x0,5x0,4m chế tạo theo thiết kế	bộ	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		8.402.778		8.402.778	0	8.402.778	(*)
I.3	**Bể điều hòa (T-03)**												
1	Thiết bị kiểm soát PH	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	28.310.000		28.310.000	28.310.000	28.310.000	28.310.000	
2	Máy thổi khí	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	114.075.100		228.150.200	228.150.200	228.150.200	228.150.200	
3	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	35.100.000		70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	
4	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	900.000		900.000	900.000	900.000	900.000	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
5	Lưu lượng kế điện tử	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	41.600.000		41.600.000	41.600.000	41.600.000	41.600.000	
6	Đĩa phân phối khí thô trong bể	Chiếc	70,0000	69,0000	69,0000	69,0000	320.000		22.400.000	22.080.000	22.080.000	22.080.000	
7	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	70,0000	69,0000	69,0000	69,0000	45.500		3.185.000	3.139.500	3.139.500	3.139.500	
I.4	**Bể xử lý thiếu khí (T-04)**												
1	Máy khuấy chìm	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	58.400.000		116.800.000	116.800.000	116.800.000	116.800.000	
I.5	**Bể xử lý Hiếu khí (T-05)**												
1	Máy thổi khí	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	169.000.000		338.000.000	338.000.000	338.000.000	338.000.000	
2	Đĩa phân phối khí tinh trong bể	Chiếc	96,0000	95,0000	95,0000	95,0000	510.000		48.960.000	48.450.000	48.450.000	48.450.000	
3	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	96,0000	95,0000	95,0000	95,0000	45.500		4.368.000	4.322.500	4.322.500	4.322.500	
4	Bơm nước tuần hoàn xử lý Amoni	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	35.100.000		70.200.000	70.200.000	70.200.000	70.200.000	
5	Giá thể vi sinh dạng lơ lửng	m3	60,0000	60,0000	60,0000	60,0000	11.500.000		690.000.000	690.000.000	690.000.000	690.000.000	
6	Đầu dò DO online	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	28.000.000		28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	
7	Khung chắn giá thể bể Hiếu khí Khung chắn bằng inox 304 - Sử dụng vật liệu lưới Inox 304 dày 2mm kích thước khe hở 20mm - Khung đỡ V40x40x3mm chế tạo theo thiết kế DxRxC = 1100x1100x5000mm	Bộ	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		11.458.333		11.458.333	0	11.458.333	(*)
I.6	**Bể lắng sinh học (T-06)**												
1	Động cơ giảm tốc	Chiếc	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	48.100.000		48.100.000	0	0	0	
2	Động cơ giảm tốc Hộp số: NRG20/3L+MIL50FP Motor: 0.75Kw (4P-B14) Tỉ số truyền: i=i1xi2=217.5x30=6525 Tốc độ ra: n2=0.215 rpm Torque limiter (giới hạn lực cho hộp số chống quá tải) Momen max: M2max=3800 Nm Trục ra: Cốt dương D=65mmx105mm (CI -A) Kiểu lắp:Mặt bích SMR – FLB (F=222mm) Vị trí lắp: V5 Điện áp 3 pha 230/400V, class F-50Hz – IP55 Model: +NRG20/3L PAM 80 217.5 SMR CI-A ES.V5 +MIL50FP 30/1PAM19/120 +FC802-4(0.75KW)	Chiếc	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		94.722.222		94.722.222	0	94.722.222	(*)
3	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải	Cái	2,0000	0,0000	0,0000	0,0000	15.000.000		30.000.000	0	0	0	
4	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải Máy bơm chìm 80U21.5-54 Công suất 1,5kw/380V Qmax =0.6m3/min Hmax=16,5 Họng xả: 80mm Kích thước: DxRxC: 420x200x430mm Trọng lượng (trừ dây cáp): 40kg Nhiệt độ chất lỏng: 0°C – 40°C Vật rắn cho phép qua: ø46mm Vật liệu: + Thân, cánh bằng gang + Trục bằng thép không gỉ 420 Có bộ phận nâng dầu (Oil Lifter): giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm (sáng chế độc quyền của Tsurumi Cáp tiêu chuẩn: 6m	Cái	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		14.629.630		29.259.259	0	29.259.259	(*)

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
5	Khớp nối nhanh bơm chìm bể T06	bộ	0,0000	2,0000	0,0000	2,0000		2.592.593		5.185.185	0	5.185.185	(*)
6	Xích kéo inox 304 M8	m	0,0000	12,0000	0,0000	12,0000		183.333		2.200.000	0	2.200.000	(*)
7	Máy hút váng bọt 4- FSP2 Công suất 0.4Kw/3 pha/380V Hmax=4.9 Qmax= 0.18 m3/min Độ sâu hút: 0-60mm Đường kính xả: 50mm Cáp tiêu chuẩn: 6m	chiếc	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		27.129.630		27.129.630	0	27.129.630	(*)
I.7	**Bể khử trùng (T07)**												
I.8	**Bể chứa bùn (T-08)**												
1	Bơm bùn thải	chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	19.500.000		39.000.000	39.000.000	39.000.000	39.000.000	
2	Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	900.000		900.000	900.000	900.000	900.000	
I.9	**Hố đồng hồ đo lưu lượng (T-09)**												
1	Đồng hồ đo lưu lượng	Cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	35.770.000		35.770.000	35.770.000	35.770.000	35.770.000	
I.10	**Cụm xử lý bùn**												
1	Máy ép bùn	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	520.000.000		520.000.000	520.000.000	520.000.000	520.000.000	
2	Máy nén khí	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	21.600.000		21.600.000	21.600.000	21.600.000	21.600.000	
3	Bơm rửa	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	16.250.000		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	
4	Bơm định lượng hóa chất polyme	Cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	22.186.000		44.372.000	44.372.000	44.372.000	44.372.000	
5	Động cơ khuấy Polyme (bao gồm Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme, Phao điện)	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	26.910.000		26.910.000	26.910.000	26.910.000	26.910.000	
6	Bồn chứa hóa chất polyme	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	
I.11	**Hệ thống xử lý mùi**												
1	Tháp xử lý mùi hôi	Cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	217.000.000		217.000.000	217.000.000	217.000.000	217.000.000	
3	Quạt hút mùi, phụ kiện	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	39.200.000		39.200.000	39.200.000	39.200.000	39.200.000	
I.11	**Nhà đặt Hệ thống hóa chất**												
1	Bơm định lượng Javel	Cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	22.186.000		44.372.000	44.372.000	44.372.000	44.372.000	
2	Động cơ khuấy Javel (bao gồm: Trục và cánh khuấy bồn chứa Javel, hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng Javel, phao điện)	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	26.910.000		26.910.000	26.910.000	26.910.000	26.910.000	
3	Bơm định lượng chất dinh dưỡng	Cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	22.186.000		44.372.000	44.372.000	44.372.000	44.372.000	
4	Động cơ khuấy chất dinh dưỡng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	18.400.000		18.400.000	18.400.000	18.400.000	18.400.000	
5	Trục và cánh khuấy bồn chứa chất dinh dưỡng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	2.400.000		2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	
6	Hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng chất dinh dưỡng	Gói	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	5.010.000		5.010.000	5.010.000	5.010.000	5.010.000	
7	Phao điện	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	900.000		900.000	900.000	900.000	900.000	
8	Bồn chứa hoá chất Javen: Kiểu: Loại đứng Dung tích: V=500 lít; vật liệu nhựa	chiếc	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		1.527.778		1.527.778	0	1.527.778	(*)
9	Bồn chứa hoá chất Dinh dưỡng: Kiểu: Loại đứng Dung tích: V=500 lít; vật liệu nhựa	chiếc	0,0000	1,0000	0,0000	1,0000		1.527.778		1.527.778	0	1.527.778	(*)
II	**PHẦN ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ**												
1	Cầu thang xuống bể	Bộ	16,0000	0,0000	0,0000	0,0000	11.400.000		182.400.000	0	0	0	
III	**THIẾT BỊ PHẦN ĐIỆN - ĐIỀU KHIỂN**												
1	Tủ động lực, điều khiển: Nhà sản xuất: EDH, Hawee, Việt Nhật, CET hoặc tđ	Hệ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	440.000.000		440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000	
IV	**HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀO TRẠM XỬ LÝ**												

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
1	Máy bơm tăng áp, bơm chìm thải	chiếc	1,0000	1,0000	0,0000	0,0000	70.000.000		70.000.000	70.000.000	0	0	
A	**TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:**								**3.672.939.200**	**3.592.931.163**	**3.341.518.200**	**3.522.931.163**	
B	**THUẾ VAT 10%**								**367.293.920**	**341.151.820**	**334.151.820**	**334.151.820**	
C	**THUẾ VAT 8% (= Giá trị cột STT13, ghi chú (*) x 8%)**									**14.513.037**		**14.513.037**	
D=A+B+C	**TỔNG CỘNG SAU THUẾ:**								**4.040.233.120**	**3.948.596.020**	**3.675.670.020**	**3.871.596.020**	
B	**Thiết bị theo Công văn số 2204/STC-QLGCS ngày 30/9/2020 của Sở Tài Chính**												
1	Khớp nối nhanh	Bộ	1,0000	3,0000	1,0000	3,0000	11.000.000		11.000.000	33.000.000	11.000.000	33.000.000	
2	Khớp nối nhanh	Bộ	1,0000	6,0000	1,0000	6,0000	14.746.000		14.746.000	88.476.000	14.746.000	88.476.000	
3	Thanh dẫn hướng máy bơm nước	Bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	550.000		550.000	0	0	0	
4	Xích kéo	m	70,0000	70,0000	70,0000	70,0000	180.000		12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
5	Nắp thăm	Bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	4.700.000		4.700.000	0	0	0	
6	Ống trung tâm	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	31.091.000		31.091.000	31.091.000	31.091.000	31.091.000	
7	Tấm chắn răng cưa và tấm chắn bọt trong bể lắng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	20.597.000		20.597.000	20.597.000	20.597.000	20.597.000	
8	Hệ thống gạt bùn trong bể lắng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	128.656.000		128.656.000	128.656.000	128.656.000	128.656.000	
9	Bồn chứa nước sạch	CK	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1.500.000		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
10	Hệ thống đường ống công nghệ trong phạm vi hệ thống (không bao gồm đường ống dẫn nước vào hệ thống xử lý, đường ống dẫn nước đầu ra)	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	909.294.000		909.294.000	0	0	0	
11	Phụ kiện (giá đỡ, bu lông, ốc vít)	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	23.383.000		23.383.000	0	0	0	
12	Hệ thống van (van một chiều, van hai chiều....)	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	82.125.000		82.125.000	0	0	0	
13	Hệ thống thang máng cáp điện	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	33.522.000		33.522.000	0	0	0	
14	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	38.045.000		38.045.000	0	0	0	
15	Hệ thống chữa cháy trọng phạm vi xử lý	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	5.160.000		5.160.000	0	0	0	
16	Hệ thống chống sét	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	24.630.000		24.630.000	0	0	0	
E	**TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:**								**1.341.599.000**	**315.920.000**	**220.190.000**	**315.920.000**	
F	**THUẾ VAT 10%**								**134.159.900**	**31.592.000**	**22.019.000**	**31.592.000**	
G=E+F	**TỔNG CỘNG SAU THUẾ:**								**1.475.758.900**	**347.512.000**	**242.209.000**	**347.512.000**	
H=D+G	**TỔNG CỘNG THIẾT BỊ TRẠM NƯỚC THẢI SAU THUẾ**								**5.515.992.000**	**4.296.108.000**	**3.917.879.000**	**4.219.108.000**	
I	**CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III...+X)**	**CỘNG GIÁ HỢP ĐỒNG PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT**							**111.683.946.000**	**113.097.194.000**	**100.927.475.000**	**110.099.987.000**	
K	**GIẢM TRỪ THEO KẾT LUẬN THANH TRA TỈNH**							Số thứ tự					
1	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024						STT7. II				-39.154.165	
2	Mua BTNC 12.5	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024						STT20. II				-429.100.000	

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
3	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024						STT23. II				-52.500.000	
4	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu): Giá trị đã giảm trừ là 140.350.000 đ						STT31. II					
5	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ là 25.433.000 đồng)						STT47. II					
6	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ là 233.948.000 đồng)						STT54. II					
7	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40							STT55. II					
8	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m							STT56. II					
9	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40 (Đường dạo Khuôn viên cây xanh)	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024						STT16. V				-38.900.000	
10	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250, M200, đá 1x2, PCB40 (Hố ga cấp nước)	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu = Giá trị Quyết toán - Giá trị hợp đồng = 11.856.326 đồng)						STT36. VII					
11	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250, M200, đá 1x2, PCB40 (Hố ga cấp nước)	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Giảm =12.422.160 đồng - 11.856.326 đồng						STT36. VII				-565.834	
12	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 110mm	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ = Giá trị Quyết toán -Giá trị HĐ = 35.780.421 đồng > 32.373.000 đ (giá trị thanh tra trừ))						STT53. VII					
13	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm							STT54. VII					
14	Lắp bích thép rỗng- Đường kính 100mm	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ = 8.9404.000 đồng)						STT75. VII					
15	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024						STT3. VIII				-11.287.000	
16	Giảm trừ đơn giá gối đỡ cống D400, D600, D800, D1250 thoát nước mưa chưa phù hợp	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024										-157.513.409	
17	Gia công Ống lắng Trung tâm; Tấm chắn bọ : tấm inox 304/304L dày 4mm	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ = 284.882.000 đồng)						STT39, STT44, STT45. 10.1. X					
18	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện												
19	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤50kg/1 cấu kiện												
20	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ = Giá trị Quyết toán - Giá trị HĐ = 272.201.639 đồng > 269.625.000 đồng (giá trị giảm trừ thanh tra))						STT14. 10.2.1. X					
21	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ = 116.228.490 đồng >105.662.000 đồng (giá trị giảm trừ của thanh tra)						STT7.10.4. X					
22	Ống ruột gà D25	Giảm trừ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024 (Đã giảm trừ vào khối lượng nghiệm thu; Giá trị đã giảm trừ = 35.346.973 đồng)						STT13. 10.5. X					

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				Ghi chú
			Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Đơn giá hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HDXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[8]	[9]	[10]	[11=4*9]	[12=5*(9+10)]	[13=6*(9+10)]	[15=8*(9+10)]	[16]
E	**CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU KHI GIẢM TRỪ THEO KẾT LUẬN THANH TRA**											109.370.966.592	
	GIÁ TRỊ GIẢM TRỪ 2% VAT (Theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024) đối với các giá trị đã tính thuế 10%										1.745.424.000	1.985.000.738	
III	**GIÁ TRỊ CHI PHÍ XÂY DỰNG SAU GIẢM TRỪ THUẾ VAT (làm tròn)**								111.683.946.000	113.097.194.000	99.182.051.000	107.385.966.000	

Ghi chú:

(*) Công tác có đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 8%

1. **Tổng giá trị Hợp đồng:** 111.683.946.000 đồng
2. **Tổng giá trị Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng:** 113.097.194.000 đồng
3. **Tổng giá trị hoàn thành theo Hợp đồng, Phụ lục Hợp đồng đến hết lần 04:** 99.182.051.000 đồng
4. **Tổng giá trị đề nghị quyết toán:** 107.385.966.000 đồng

Bằng chữ: Một trăm lẻ bảy tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng chẵn./.

5. **Tổng giá trị Bên A đã thanh toán cho Bên B:** 48.528.717.000 đồng
6. **Giá trị còn lại Bên A phải trả cho Bên B:** 58.857.249.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng chẵn./.

Bắc Giang, ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY T.N.H.H TÂN PHÁT LAND

GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN KHẮC

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TVGS

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

KHUÔNG VĂN PHƯỢNG

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QLDA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CẦU GIẤY

GIÁM ĐỐC

Lê Công Thành

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thành Phương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------ꕥ0ꕥ----------

Bắc Giang, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BIÊN BẢN SỐ: 01/NT-KLQTHT
NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH

Dự án: Khu đô thị mới Phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;
Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
Địa điểm: Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang;

I. Đối tượng nghiệm thu: Khối lượng quyết toán hoàn thành, gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới Phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

II. Thành phần tham gia nghiệm thu :

1.Đại diện chủ đầu tư: **Công ty TNHH Tân Phát Land;**

- Ông: Trần Tuấn Khắc — Chức vụ: Giám đốc
- Bà: Hoàng Thị Tài — Chức vụ: Trưởng phòng KH-TĐ
- Ông: Tạ Đức Hợp — Chức vụ: Trưởng phòng KT

2. Đại diện nhà thầu giám sát thi công: **Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lục Nam;**

- Ông: Khuông Văn Phượng — Chức vụ: Phó giám đốc
- Ông: Vũ Trí Việt Đức — Chức vụ: TVGS trưởng

3. Đại diện nhà thầu tư vấn quản lý dự án: **Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Cầu Giấy.**

- Ông: Lê Công Thành — Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Nguyễn Hùng Cường — Chức vụ: Cán bộ QLDA.

4. Đại diện đơn vị thi công: **Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát.**

- Ông: Ngô Thành Phương — Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Ông: Nguyễn Văn Sơn — Chức vụ: Chỉ huy trưởng CT

III. Thời gian nghiệm thu:

Bắt đầu: 14 giờ 00 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2024.
Kết thúc: 16 giờ 30 phút, ngày 31 tháng 12 năm 2024.
Tại: Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang

VI. Đánh giá về công việc đã thực hiện:

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình số: 17/2021/HĐXD/DAK- GT, HTKT, ký ngày 06/3/2021 giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Phát về việc thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình

phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật - Dự án: Khu đô thị mới Phía Đông, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam; Phụ lục bổ sung hợp đồng số: PL01/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 24/4/2024; Phụ lục bổ sung hợp đồng số: PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024

- Hồ sơ Thiết kế BVTC – DT công trình đã được phê duyệt.
- Tiêu chuẩn, quy phạm TCVN.
- Hồ sơ Quản lý chất lượng, bản vẽ hoàn công công trình.
- Nhật ký thi công công trình.

b. Khối lượng hoàn thành: Có phụ lục khối lượng quyết toán hoàn thành kèm theo.

c. Chất lượng công việc xây dựng:

Nhà thầu thi công hoàn thành công trình theo đúng Hồ sơ TK BVTC đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thi công công trình đạt chất lượng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Nhà nước.

d. Các ý kiến khác : Không

V. Kết luận:

- Đồng ý nghiệm thu khối lượng quyết toán hoàn thành Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật - Dự án: Khu đô thị mới Phía Đông, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ **CÔNG TY TNHH TÂN PHÁT LAND** GIÁM ĐỐC TRẦN TUẤN KHẮC	**ĐẠI DIỆN TƯ VẤN GIÁM SÁT** **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN LỤC NAM** PHÓ GIÁM ĐỐC KHUÔNG VĂN PHƯỢNG
ĐẠI DIỆN TƯ VẤN QLDA **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CẦU GIẤY** GIÁM ĐỐC Lê Công Thành	**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG** **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT** CHỦ TỊCH HĐQT Ngô Thành Phương

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH

DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐÔI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

ĐỊA ĐIỂM: THỊ TRẤN ĐÔI NGÔ, HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG.

GÓI THẦU SỐ 17: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT

(Kèm theo nghiệm thu khối lượng quyết toán hoàn thành số 01/NT-KLQTHT ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
I	**HẠNG MỤC SAN NỀN**						
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	127,7107	127,7107	123,3487	123,1388	96,42%
2	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90)	100m3	575,6739	575,6739	423,7300	565,9866	98,32%
3	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	1.289,2241	1.289,2241	1.105,6547	1.289,2241	100,00%
4	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m³	1.239,2988	1.239,2988	1.107,5619	1.239,2988	100,00%
II	**HẠNG MỤC GIAO THÔNG**						
1	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa căn khí nén 3m3/ph	m3	48,1100	48,1100	48,1068	48,1068	99,99%
2	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất IV (Vận dụng)	100m3	0,4811	0,4811	0,4811	0,4811	99,99%
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1km	4,8110	4,8110	4,8107	4,8107	99,99%
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1km	4,8110	4,8110	4,8107	4,8107	99,99%
5	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	389,6120	388,3178	383,9123	383,9123	98,87%
6	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III	100m3	33,3074	34,3810	33,3074	33,6456	97,86%
7	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	57.205,8000	57.396,5620	57.205,8000	57.396,5620	100,00%
8	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	38.270,7000	38.646,0973	37.224,2489	37.430,8658	96,86%
9	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K≥0,98(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	27.339,1000	27.866,6100	27.339,1000	27.530,8019	98,79%
10	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	686,0146	689,4498	676,2319	668,9383	97,02%
11	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	338,6788	342,0009	338,6788	340,8762	99,67%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
12	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	235,6820	239,8946	235,6820	239,0943	99,67%
13	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	84,6337	86,2708	84,6337	86,0123	99,70%
14	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	76,5710	78,1171	76,5710	77,8013	99,60%
15	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	99,45%
16	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 6cm	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	99,45%
17	Mua BTNC 19	tấn	6.301,9775	6.431,4917	6.301,9775	6.396,1048	99,45%
18	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	99,45%
19	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 4cm	100m2	442,5546	451,6497	442,5546	449,1647	99,45%
20	Mua BTNC 12.5	tấn	4.291,0094	4.291,0094	4.291,0094	4.266,9145	99,44%
21	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 4.5%)	tấn		88,1861	0,0000	88,1861	100,00%
22	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	397,9986	406,2424	388,7855	388,6750	95,68%
23	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	28,2396	28,2396	27,5327	26,9843	95,55%
24	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài (móng bó hè)	100m2		0,5384	0,0000	0,5384	100,00%
25	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	407,7413	442,3655	384,5528	384,0885	86,83%
26	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x100cm	m	7.509,3800	7.509,3800	7.509,3800	7.509,3800	100,00%
27	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x50cm	m	1.662,1300	1.900,1300	1.653,7500	1.891,7500	99,56%
28	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x25cm	m	119,0000	119,0000	119,0000	119,0000	100,00%
29	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x100cm	m	238,0000	238,0000	238,0000	238,0000	100,00%
30	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB40	m3	175,3492	435,1851	175,3492	434,0812	99,75%
31	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	2.922,4860	2.922,4860	2.922,4860	0,0000	0,00%
32	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	246,0776	168,4588	168,0314	168,0314	99,75%
33	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	9,1539	21,5253	9,1539	15,8696	73,73%
34	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	19,7087	19,8950	18,9216	18,9216	95,11%
35	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9 (giảm trừ ca máy không thực hiện trong đơn giá Đắp cát đã duyệt)	100m3		-0,1863	0,0000	-0,1863	100,00%
36	Gạch bê tông hình lục giác, bát giác,zíc zắc, vuông, chữ nhật (mặt men bóng) màu ghi, dày 60 ± 3mm	m2	40.549,6031	40.922,2631	38.673,7490	38.673,7490	94,51%
37	Mua cây Sang(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	127,0000	127,0000	127,0000	127,0000	100,00%
38	Mua cây Bàng Đài Loan(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	394,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
39	Mua cây Nhội(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây		50,0000	0,0000	50,0000	100,00%
40	Mua cây Sao Đen(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây		296,0000	0,0000	296,0000	100,00%
41	Mua cây xoài(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây		48,0000	0,0000	48,0000	100,00%
42	Mua cây Sao Đen(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	177,0000	177,0000	176,0000	176,0000	99,44%
43	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2,7039	2,7039	2,7000	2,7000	99,86%
44	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	7,9293	7,9293	7,9179	7,9179	99,86%
45	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	87,2221	87,2221	87,0971	87,0971	99,86%
46	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	183,1664	183,1664	182,9040	182,9040	99,86%
47	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	10,0512	10,0512	0,0000	0,0000	0,00%
48	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	100,00%
49	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,0060	0,0060	0,0060	0,0060	100,00%
50	Biển báo hình tam giác	cái	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	100,00%
51	Cột biển báo phi 80	m	9,6000	9,6000	9,6000	9,6000	100,00%
52	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm:(đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	1.780,5700	1.780,5700	1.780,5700	1.780,5700	100,00%
53	Sơn gờ chắn bánh (Chiều dày lớp sơn 4mm)	m2	40,7000	40,7000	37,1000	37,1000	91,15%
54	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	4,3456	4,3456	0,0000	0,0000	0,00%
55	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	65,1843	65,1843	0,0000	0,0000	0,00%
56	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,8936	2,8936	0,0000	0,0000	0,00%
57	ống thoát nước PVC D50	m	108,6405	108,6405	0,0000	0,0000	0,00%
58	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	1,3500	1,3500	1,3500	1,3500	100,00%
59	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3,3750	3,3750	2,7450	3,1500	93,33%
60	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,7500	6,7500	6,7500	6,7500	100,00%
61	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	375,0000	375,0000	305,0000	350,0000	93,33%
62	Thép ống mạ kẽm	kg	21.820,0857	24.093,6466	19.590,2196	21.566,1746	89,51%
63	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	21,8201	24,0936	19,5902	21,5662	89,51%
64	Lắp dựng lan can sắt	m2	755,3963	755,3963	534,7723	695,6810	92,09%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
III	HẠNG MỤC ĐẤU NỐI GIAO THÔNG VỚI ĐT293						
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất IV	100m3	0,4250	0,4250	0,2886	0,2886	67,90%
2	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1km	4,2500	4,2500	2,8858	2,8858	67,90%
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1km	4,2500	4,2500	2,8858	2,8858	67,90%
4	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	0,8440	0,8440	0,8440	0,8440	100,00%
5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0,1430	0,1430	0,1090	0,1090	76,24%
6	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	86,45%
7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 7cm	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	86,45%
8	Mua BTNC 19 (hàm lượng 4,5%)	tấn	12,7442	12,7442	9,4394	9,4394	74,07%
9	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0,5kg/m2	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	86,45%
10	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lèn ép 5cm	100m2	0,7668	0,7668	0,6629	0,6629	86,45%
11	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 4,5%)	tấn	9,2936	9,2936	6,4273	6,4273	69,16%
12	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	1,2807	1,2807	1,2807	1,2807	100,00%
13	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,5000	1,5000	1,0701	1,0701	71,34%
14	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	18,0000	18,0000	16,0000	16,0000	88,89%
15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m - Đường kính 1500mm , tải trọng C	1 đoạn ống	9,0000	9,0000	8,0000	8,0000	88,89%
16	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1500mm	mối nối	8,0000	8,0000	7,0000	7,0000	87,50%
17	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,4368	0,4368	0,0000	0,0000	0,00%
18	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,1800	1,1800	0,0000	0,0000	0,00%
19	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0394	0,0394	0,0000	0,0000	0,00%
20	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0,0634	0,0634	0,0000	0,0000	0,00%
21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,2400	3,2400	0,0000	0,0000	0,00%
22	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0533	0,0533	0,0000	0,0000	0,00%
23	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,0452	0,0452	0,0000	0,0000	0,00%
24	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,0452	0,0452	0,0000	0,0000	0,00%
25	Xây hố van, hố ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9,9200	9,9200	0,0000	0,0000	0,00%
26	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	22,5500	22,5500	0,0000	0,0000	0,00%
27	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0232	0,0232	0,0000	0,0000	0,00%
28	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,6160	0,6160	0,0000	0,0000	0,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
29	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0666	0,0666	0,0000	0,0000	0,00%
30	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	4,0000	4,0000	0,0000	0,0000	0,00%
31	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,1590	0,1590	0,0000	0,0000	0,00%
32	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	0,1900	0,1900	0,0000	0,0000	0,00%
33	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0455	0,0455	0,0000	0,0000	0,00%
34	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,4580	0,4580	0,0000	0,0000	0,00%
35	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,2086	0,2086	0,0000	0,0000	0,00%
36	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm,tải trọng 25 tấn	bộ	2,0000	2,0000	0,0000	0,0000	0,00%
*	**Đèn tín hiệu giao thông bổ sung**						
37	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3		0,0670	0,0000	0,0670	99,94%
38	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3		6,6960	0,0000	6,6960	100,00%
39	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất; đất cấp III (HSNC 0.8)	10 cọc		0,3000	0,0000	0,3000	100,00%
40	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	kg		24,3750	0,0000	24,3750	100,00%
41	Mua thép tròn D10 lắp tiếp địa	kg		24,3750	0,0000	24,3750	100,00%
42	Khung móng M24x8x1375	bộ		3,0000	0,0000	3,0000	100,00%
43	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210,D2=173 dày 6mm, tay vươn 4m D1=178,D2=80 dày 5mm,chân đế	cái		3,0000	0,0000	3,0000	100,00%
44	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàngD300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồmpin năng lượng mặt trời, ắc quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	bộ		6,0000	0,0000	6,0000	100,00%
IV	**HẠNG MỤC BÃI ĐỖ XE**						
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	15,1578	15,1578	15,1578	15,1132	99,71%
2	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất II	100m3	0,0401	0,0401	0,0401	0,0298	74,20%
3	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nềnđường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	6.763,7280	6.763,7280	6.763,7280	6.759,0194	99,93%
4	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	59,8560	59,8560	59,8560	59,8560	100,00%
5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	5,5845	5,5845	5,5414	5,5053	98,58%
6	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m2	38,3959	38,3959	37,2184	36,9775	96,31%
7	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	3,2290	3,2290	3,2290	3,2290	100,00%
8	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 2x4, PCB40	m3	744,6100	744,6100	744,3681	739,5501	99,32%
9	Thi công khe co (chiết tính giảm 1 số vật liệu,máy thi công)	m	1.122,5900	1.122,5900	1.122,5900	1.122,5900	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
10	Thi công khe giãn(chiết tính giảm 1 số vật liệu,máy thi công)	m	491,9300	491,9300	491,9200	491,9200	100,00%
11	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,5764	0,5764	0,5764	0,5764	100,00%
12	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	1,0595	1,0595	1,0595	1,0595	100,00%
13	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	16,9526	16,9526	16,9526	16,9526	100,00%
14	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	51,2817	51,2817	51,2817	51,2817	100,00%
15	Ốp chân tường, viền tường viền trụ, cột - gạch thẻ đỏ	m2	340,1123	340,1123	340,1123	323,3123	95,06%
V	**HẠNG MỤC KHUÔN VIÊN CÂY XANH**						
1	Cây chuối ngọc 300x300, trồng viền	m	2.479,0000	2.479,0000	2.479,0000	2.479,0000	100,00%
2	Cây hoa giấy cách dều 60cm, đường kính gốc 2cm, cao 0,5m	cây	4.018,3333	4.018,3333	4.018,3333	4.018,3333	100,00%
3	Thảm cỏ Lạc Tiên	m2	8.162,0000	8.773,9500	8.162,0000	8.773,9500	100,00%
4	Bàng Đài Loan đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây	59,0000	0,0000	0,0000	0,0000	-
5	Khóm cọ Lùn (4 cây, cao 2m)	cây	396,0000	396,0000	396,0000	396,0000	100,00%
6	Cây ngâu (khóm 3 cây, cao 1,2 m)	cây	54,0000	54,0000	54,0000	54,0000	100,00%
7	Cây ngâu , cao 1,2 m	cây	48,0000	48,0000	48,0000	48,0000	100,00%
8	Cây lộc vừng, đường kính gốc 13-15cm, cao 4m	cây	21,0000	21,0000	21,0000	21,0000	100,00%
9	Cây tùng tháp đường kính gốc 2-3 cm, cao 1,8m	cây	242,0000	242,0000	242,0000	242,0000	100,00%
10	Cây chuông đỏ, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây	20,0000	20,0000	20,0000	20,0000	100,00%
11	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.9)	100m3	22,8536	26,0969	22,8536	24,5671	94,14%
12	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,4220	5,4220	5,1296	5,1296	94,61%
13	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	86,7520	86,7520	82,0739	82,0739	94,61%
14	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	315,5196	315,5196	299,0568	299,0568	94,78%
15	Ốp tường trụ, cột - gạch ốp men khô 30x60cm, XM PCB40	m2	1.217,7000	1.217,7000	1.154,1645	1.154,1645	94,78%
16	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	566,6000	566,6000	566,6000	566,6000	100,00%
17	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch Terrazzo, KT 40x40x3cm	m2	5.666,0000	5.666,0000	5.666,0000	5.666,0000	100,00%
18	Cây Xoài đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây		11,0000	0,0000	11,0000	100,00%
19	Cây hoa Ban, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây		48,0000	0,0000	48,0000	100,00%
VI	**HẠNG MỤC KÈ HỒ CẢNH QUAN**						
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	13,2876	13,2876	13,2876	13,2876	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
2	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	62,7705	62,7705	62,7705	62,7705	100,00%
3	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng gama ≤1,55T/m3	m3	6,9893	6,9893	6,9893	6,9893	100,00%
4	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,8T/m3	100m3	3,5204	3,5204	3,5204	3,5204	100,00%
5	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nềnđường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	11,8760	11,8760	11,8760	11,8760	100,00%
6	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9114	0,9114	0,9114	0,9114	100,00%
7	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	54,6900	54,6900	54,6900	54,6900	100,00%
8	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	546,8500	546,8500	546,8500	546,8500	100,00%
9	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái đê, đập	100m2	31,2798	31,2798	25,5125	25,5125	81,56%
10	Xây mái dốc thẳng bằng đá hộc, vữa XM M100, PCB40	m3	898,7740	898,7740	877,8780	877,8780	97,68%
11	Quét nhựa bi tum và dán bao tải 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	93,8400	93,8400	77,4528	77,4528	82,54%
12	ống thoát nước PVC D50	m	315,4800	315,4800	315,4800	315,4800	100,00%
13	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	3,1943	3,1943	3,1943	3,1943	100,00%
14	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	47,9100	47,9100	47,9100	47,9100	100,00%
15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,0079	3,0079	2,4283	2,4283	80,73%
16	ống thoát nước PVC D50	m	79,8600	79,8600	79,8570	79,8570	100,00%
17	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	2,5931	2,5931	2,5931	2,5931	100,00%
18	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,2926	1,2926	1,2909	1,2909	99,87%
19	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	12,5700	12,5700	12,3039	12,3039	97,88%
20	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	441,0000	441,0000	441,0000	441,0000	100,00%
21	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	4,5114	4,5114	4,5114	4,5114	100,00%
22	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,4114	2,4114	2,4084	2,4084	99,88%
23	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32,4100	32,4100	32,3474	32,3474	99,81%
24	Thảm cỏ lá gừng (giá là giá mua sản phẩm đến chân công trình, đã bao gồm chiphí đào hố, trồng và chăm sóc đến khi sinh trưởng ổn định)	m2	131,2100	131,2100	131,2100	131,2100	100,00%
25	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0391	0,0717	0,0391	0,0717	99,96%
26	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,5100	10,7500	1,5100	10,7500	100,00%
27	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	2,9200	7,4300	2,9200	7,4300	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
28	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m2	21,6000	0,0000	21,6000	0,0000	-
29	Láng granitô cầu thang	m2		127,4400	0,0000	127,4400	100,00%
30	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9396	0,9396	0,9396	0,9396	100,00%
31	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,3490	2,3490	2,3490	2,3490	100,00%
32	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,9537	1,9537	1,9537	1,9537	100,00%
33	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	261,0000	261,0000	261,0000	261,0000	100,00%
34	Thép ống mạ kẽm	kg	15.110,7010	16.685,1724	15.110,7010	16.685,1724	100,00%
35	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	15,1107	16,6852	15,1107	16,6852	100,00%
36	Lắp dựng lan can sắt	m2	523,1221	523,1221	469,5254	523,1221	100,00%
37	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2,2317	2,2317	2,1425	2,1425	96,00%
38	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1,0180	1,0180	1,0100	1,0100	99,21%
39	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	18,0000	18,0000	18,0000	18,0000	100,00%
40	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	10,0000	10,0000	10,0000	10,0000	100,00%
41	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1500mm	mối nối	9,0000	9,0000	9,0000	9,0000	100,00%
42	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	8,9020	8,9020	8,9016	8,9016	100,00%
43	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	7,5530	7,5530	7,4213	7,4213	98,26%
44	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	1,6836	1,6836	1,5954	1,5954	94,76%
VII	**HẠNG MỤC CẤP NƯỚC**						
1	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	28,0074	28,2293	26,5099	27,5296	97,52%
2	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	19,1669	19,3245	18,2187	19,1016	98,85%
3	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,1512	0,2129	0,1512	0,2129	100,00%
4	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7,2289	7,2289	6,8100	6,8390	94,61%
5	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,7324	0,7324	0,4415	0,5138	70,15%
6	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 315mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 18,7mm	100m	3,4540	3,4540	3,1600	3,1600	91,49%
7	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	25,5740	25,5740	25,5570	25,5570	99,93%
8	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 63mm, đoạn ống dài 50m	100 m	46,5700	47,4060	46,5700	47,4060	100,00%
9	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 50mm, đoạn ống dài 50m	100 m	6,1500	6,1500	6,1500	6,1500	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
10	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 200mm	100m	2,5580	2,5580	2,5580	2,5580	100,00%
11	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,5560	0,5560	0,5560	0,5560	100,00%
12	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1131	0,1131	0,0743	0,0743	65,71%
13	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	2,1525	2,1525	1,4145	1,4145	65,71%
14	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,3350	0,3350	0,2202	0,2202	65,75%
15	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	35,0000	35,0000	23,0000	23,0000	65,71%
16	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,0291	0,0291	0,0291	0,0291	100,00%
17	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	0,2530	0,2530	0,2530	0,2530	100,00%
18	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0310	0,0310	0,0280	0,0290	93,80%
19	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,4320	0,4320	0,2189	0,4319	99,98%
20	Xây hố van, hố ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	0,7851	0,7851	0,7851	0,7851	100,00%
21	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0096	0,0096	0,0096	0,0096	100,00%
22	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,1280	0,1280	0,1280	0,1280	100,00%
23	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0091	0,0091	0,0091	0,0091	100,00%
24	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
25	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,0078	0,0078	0,0078	0,0078	100,00%
26	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 110mm	cặp bích	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
27	Lắp đặt mối nối mềm BE- Đường kính 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
28	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
29	Lắp đặt van cổng ty chìm- Đường kính 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
30	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
31	Khâu gắn bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
32	Lắp đặt van Y lọc mặt bích- Đường kính 100mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
33	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,4554	0,4681	0,4554	0,4681	100,00%
34	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	5,2390	5,4080	5,2390	5,4080	100,00%
35	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,5189	0,5355	0,5152	0,5318	99,31%
36	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	15,3208	15,5022	5,8918	6,0732	39,18%
37	Xây hố van, hố ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9,8332	10,1479	8,5090	10,0806	99,34%
38	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,1228	0,1267	0,1228	0,1267	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
39	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	1,3504	1,3939	1,3504	1,3939	100,00%
40	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,1154	0,1191	0,1152	0,1189	99,84%
41	Lắp đặt van cổng ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	4,0000	5,0000	3,0000	4,0000	80,00%
42	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/2"mm	cái	8,0000	8,0000	6,0000	6,0000	75,00%
43	Lắp đặt van cổng ty chìm 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	27,0000	27,0000	27,0000	27,0000	100,00%
44	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 63/2"mm	cái	54,0000	56,0000	54,0000	56,0000	100,00%
45	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,1080	0,2097	0,0875	0,0976	46,57%
46	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,2858	1,0513	0,2185	0,2313	22,00%
47	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	2,0789	2,1951	1,7985	1,9184	87,39%
48	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0380	0,0400	0,0380	0,0400	100,00%
49	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,4750	0,5000	0,4500	0,5000	100,00%
50	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0248	0,0261	0,0248	0,0261	100,00%
51	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	19,0000	20,0000	17,0000	18,0000	90,00%
52	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	38,0000	38,0000	34,0000	34,0000	89,47%
53	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 110mm	cặp bích	38,0000	38,0000	17,0000	17,0000	44,74%
54	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	38,0000	38,0000	17,0000	17,0000	44,74%
55	Lắp đặt van cổng ty chìm BB - Đường kính 100mm	cái	19,0000	19,0000	17,0000	17,0000	89,47%
56	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,1140	0,1140	0,1020	0,1020	89,47%
57	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3073	0,3073	0,1515	0,1515	49,30%
58	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,0184	0,0184	0,0184	0,0184	100,00%
59	Bê tông bệ máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	5,4098	5,4098	5,4098	5,4098	100,00%
60	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	7,0000	7,0000	7,0000	7,0000	100,00%
61	Đai treo ống D50, thép tráng kẽm	bộ	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
62	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,3708	0,3708	0,0000	0,3041	82,00%
63	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0,3350	0,3350	0,0000	0,2763	82,48%
64	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,2954	0,2954	0,0000	0,2653	89,81%
65	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3,3110	3,3110	0,0000	2,5480	76,96%
66	Lắp đặt Trụ cứu hoả Φ100 3 cửa ra (1 f110 + 2 f69) (Quốc phòng)	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
67	Lắp đặt van 2 chiều - Đường kính 100mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
68	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 100mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
69	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,3800	0,3800	0,0000	0,3800	100,00%
70	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0,0840	0,0840	0,0000	0,0840	100,00%
71	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
72	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
73	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0,0910	0,0910	0,0000	0,0910	100,00%
74	Lắp đặt cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 100mm	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
75	Lắp bích thép rỗng- Đường kính 100mm	cặp bích	28,0000	28,0000	0,0000	14,0000	50,00%
76	Chụp ngang bảo vệ d100	cái	14,0000	14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
77	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	70,0000	70,0000	0,0000	70,0000	100,00%
78	Bu lông M14	cái	140,0000	140,0000	0,0000	140,0000	100,00%
79	Lắp đặt van xả cặn - Đường kính 100mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
80	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dày 6,6mm	100m	0,0400	0,0400	0,0400	0,0400	100,00%
81	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0,0140	0,0140	0,0120	0,0120	85,71%
82	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
83	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
84	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
85	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 100mm	cặp bích	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
86	Chụp van D100	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
87	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0566	0,0566	0,0445	0,0521	92,12%
88	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,0017	0,0017	0,0000	0,0000	0,00%
89	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0,5688	0,5688	0,5598	0,5598	98,42%
90	Lắp đai khởi thuỷ - Đường kính 110-1"mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
91	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 25mm, đoạn ống dài 250m	100 m	0,0255	0,0255	0,0255	0,0255	100,00%
92	Khâu nối ren ngoài - Đường kính 25/1mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
93	Lắp đặt cút nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 25mm (90 độ)	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
94	Lắp đặt van ren - Đường kính ≤25mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
95	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE - Đường kính 25mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
96	Lắp đặt van xả khí- Đường kính ≤25mm	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
97	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0040	0,0040	0,0040	0,0040	100,00%
	PHỤ KIỆN HỐ VAN D315						
98	Hàn nối bích nhựa HDPE, đường kính 315mm	bộ		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
99	Lắp bích thép mạ kẽm, đường kính ống 315mm	cặp bích		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
100	Lắp đặt mối nối mềm đường kính 300mm	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
101	Lắp đặt van cổng BB ty chìm, đường kính van 300mm	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
102	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m		0,0060	0,0000	0,0060	100,00%
	PHỤ KIỆN						
103	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 110mm	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
104	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm	cái		1,0000	0,0000	0,0000	0,00%
105	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 315mm	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
106	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 63mm	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
107	Lắp đặt tê nhựa nối bằng phương pháp hàn, đường kính tê 63mm (90 độ)	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
VIII	**HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC MƯA**						
8.1	**TUYẾN ỐNG, TUYẾN CỐNG**						
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	195,9725	197,3801	185,9526	187,6372	95,06%
2	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.85)	100m3	3,1318	3,1595	3,0623	3,1045	98,26%
3	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	47,4600	47,4600	46,0028	46,0028	96,93%
4	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,4760	0,4760	0,4760	0,4760	100,00%
5	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	75,7500	75,7500	74,0008	74,0008	97,69%
6	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm (D400)	cái	1.434,0000	1.434,0000	1.421,0000	1.421,0000	99,09%
7	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm (D600)	cái	3.299,0000	3.364,0000	3.272,0000	3.337,0000	99,20%
8	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm (D800)	cái	361,0000	361,0000	361,0000	361,0000	100,00%
9	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm (D1000)	cái	383,0000	383,0000	383,0000	383,0000	100,00%
10	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1250mm (D1250)	cái	884,0000	884,0000	884,0000	884,0000	100,00%
11	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm (D1500)	cái	220,0000	220,0000	220,0000	220,0000	100,00%
12	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm (D400)	1 đoạn ống	717,0000	717,0000	717,0000	717,0000	100,00%
13	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 400mm	mối nối	717,0000	717,0000	679,0000	679,0000	94,70%
14	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm (D600 - VH)	1 đoạn ống	1.426,0000	1.458,5000	1.412,5000	1.445,0000	99,07%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm (D600 - HL93)	1 đoạn ống	226,5000	226,5000	226,5000	226,5000	100,00%
16	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 600mm	mối nối	1.653,0000	1.685,0000	1.523,0000	1.555,0000	92,28%
17	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm (D800 - VH)	1 đoạn ống	166,5000	166,5000	166,5000	166,5000	100,00%
18	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm (D800 - HL93)	1 đoạn ống	15,5000	15,5000	15,5000	15,5000	100,00%
19	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 800mm	mối nối	183,0000	183,0000	169,0000	169,0000	92,35%
20	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm (D1000 - VH)	1 đoạn ống	182,0000	182,0000	182,0000	182,0000	100,00%
21	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm (D1000 - HL93)	1 đoạn ống	18,5000	18,5000	18,5000	18,5000	100,00%
22	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1000mm	mối nối	201,0000	201,0000	189,0000	189,0000	94,03%
23	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm (D1250 - VH)	1 đoạn ống	388,0000	388,0000	388,0000	388,0000	100,00%
24	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm (D1250 - HL93)	1 đoạn ống	78,5000	78,5000	78,5000	78,5000	100,00%
25	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1250mm	mối nối	467,0000	467,0000	414,0000	414,0000	88,65%
26	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm (D1500 - HL93)	1 đoạn ống	6,0000	108,5000	6,0000	108,5000	100,00%
27	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm (D1500 - VH)	1 đoạn ống	108,5000	6,0000	6,0000	6,0000	100,00%
28	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 1500mm	mối nối	115,0000	115,0000	108,0000	108,0000	93,91%
29	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100 m3		1,0635	0,0000	1,0635	100,00%
8.2	**CỐNG HỘP 2000X1500**						
30	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 2000x1500mm, tải trọng A (vận dụng)	1 đoạn ống	80,0000	80,0000	80,0000	80,0000	100,00%
31	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm vữa xi măng, quy cách: 2000x1500mm (vận dụng)	mối nối	80,0000	80,0000	64,0000	64,0000	80,00%
8.3	**CỐNG HỘP 800X800**						
32	Lắp đặt cống hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 800x800mm, tải trọng HL93 (vận dụng)	1 đoạn ống	24,1667	24,1667	24,1667	24,1667	100,00%
33	Nối cống hộp đơn bằng phương pháp xảm vữa xi măng, quy cách: 800x800mm (vận dụng)	mối nối	24,0000	24,0000	19,0000	19,0000	79,17%
34	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,8990	0,8990	0,8990	0,0000	0,00%
35	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	78,3725	78,3725	78,3725	78,3725	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
36	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	23,2296	23,2296	23,2296	23,2296	100,00%
	BẢN QUÁ ĐỘ CỐNG HỘP 800X800						
37	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2		0,1800	0,0000	0,1800	100,00%
38	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		1,1696	0,0000	1,1696	100,00%
39	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 300	m3		5,4000	0,0000	5,4000	100,00%
8.4	**CỐNG HỘP 3000X1500**						
40	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	52,7500	52,7500	52,7500	52,7500	100,00%
41	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,9080	0,9080	0,9080	0,9080	100,00%
42	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	11,7181	11,7181	11,0644	11,0644	94,42%
43	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	120,6690	120,6690	120,6684	120,6684	100,00%
44	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	6,0520	6,0520	6,0520	6,0520	100,00%
45	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18,2826	18,2826	17,4131	17,4131	95,24%
46	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1514	0,1514	0,1514	0,1514	100,00%
47	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	113,3480	113,3480	113,3480	113,3480	100,00%
48	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	4,3716	4,3716	3,8130	3,8130	87,22%
49	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	11,7184	11,7184	11,3263	11,3263	96,65%
50	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	120,6690	120,6690	120,6684	120,6684	100,00%
51	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,6069	0,6069	0,6069	0,6069	100,00%
52	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	20,6850	20,6850	20,6850	20,6850	100,00%
53	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,8357	1,8357	1,8357	1,8357	100,00%
54	Ông nhựa PVC D34	m	20,5000	20,5000	20,5000	20,5000	100,00%
55	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	24,0790	24,0790	22,7535	24,0790	100,00%
56	Băng cản nước Waterstop PVC V25 (Sika waterbar V25)	m	360,6600	360,6600	320,4600	359,2600	99,61%
57	Thép D25	kg	863,1546	863,1546	616,5390	616,5390	71,43%
58	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	44,1350	44,1350	31,2675	43,5875	98,76%
59	Ông nhựa PVC D28	m	114,2400	114,2400	114,2400	114,2400	100,00%
60	Nút bịt D34(01/CBGVLXD-LS-2020)	cái	224,0000	224,0000	224,0000	224,0000	100,00%
61	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	40,0000	40,0000	40,0000	40,0000	100,00%
8.5	**HỐ GA BÊ TÔNG CỐNG HỘP**						
62	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,0500	0,0500	0,0500	0,0500	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
63	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,0450	2,0450	2,0450	2,0450	100,00%
64	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3431	0,3431	0,3431	0,3431	100,00%
65	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0434	0,0434	0,0147	0,0147	33,95%
66	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,3563	1,3563	1,2910	1,2910	95,18%
67	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	14,3750	14,3750	14,3745	14,3745	100,00%
68	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	0,8405	0,8405	0,8405	0,8405	100,00%
69	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0145	0,0145	0,0145	0,0145	100,00%
70	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,1993	1,1993	1,1529	1,1529	96,14%
71	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0858	0,0858	0,0739	0,0858	100,00%
72	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,5360	11,5360	11,5360	11,5360	100,00%
73	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,5403	0,5403	0,5320	0,5320	98,47%
74	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số may)	tấn	0,0434	0,0434	0,0202	0,0202	46,50%
75	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	1,0855	1,0855	1,0432	1,0432	96,11%
76	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	11,3440	11,3440	11,3440	11,3440	100,00%
77	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0468	0,0468	0,0116	0,0116	24,81%
78	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,7160	0,7160	0,6030	0,6030	84,22%
79	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,0313	0,0313	0,0313	0,0313	100,00%
8.6	**CỬA XẢ CỐNG HỘP 3000x1500**						
80	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0261	0,0261	0,0261	0,0261	100,00%
81	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,2210	2,2210	2,1840	2,2210	100,00%
82	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	16,8070	16,8070	16,8070	16,8070	100,00%
83	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	9,5640	9,5640	3,6299	5,7336	59,95%
8.7	**CỬA THU CỐNG HỘP 3000x1500**						
84	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0294	0,0294	0,0294	0,0294	100,00%
85	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2,0460	2,0460	2,0030	2,0460	100,00%
86	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	15,1910	15,1910	15,1910	15,1910	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
87	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	11,5510	11,5510	6,7418	9,0409	78,27%
8.8	**LƯỚI CHẮN RÁC**						
88	Thép bản dẹp 60x5x3000	kg	7,0650	7,0650	7,0650	7,0650	100,00%
89	Gia công hàng rào song sắt.	m2	6,6216	6,6216	6,6216	6,6216	100,00%
90	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, côn cút, tê, thập - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể	tấn	0,1168	0,1168	0,1168	0,1168	100,00%
8.9	**KÊNH DẪN DÒNG**						
91	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất II	100m3	13,4861	13,4861	13,4861	13,4861	100,00%
92	Đắp đất đê, đập, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,65T/m3	100m3	2,8726	2,8726	2,8726	2,8726	100,00%
93	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	324,6061	324,6061	318,5622	324,6061	100,00%
94	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III (vận dụng phá dỡ bờ quây)	100m3	1,8720	1,8720	1,8720	1,8720	100,00%
8.10	**DÀN VAN (0.8x0.8)m SL: 3 cái**						
95	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,2276	0,2276	0,2196	0,2196	96,49%
96	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	0,2276	0,2276	0,2196	0,2196	96,49%
97	Lắp đặt van phẳng - Khối lượng cửa van phẳng ≤10T	tấn	0,2202	0,2202	0,2202	0,2202	100,00%
98	Gioăng cao su hình củ tỏi P30	m	5,1000	5,1000	5,1000	5,1000	100,00%
99	Máy đóng mở V1,sức nâng 1 tấn, thân gang trục thép dài 1.5m, kiểu chuyển động tay quay (không bệ máy)	Bộ	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	100,00%
8.11	**HỐ GA**						
100	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	31,0728	31,3536	29,3271	31,3536	100,00%
101	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	117,1800	118,2919	104,1625	110,9572	93,80%
102	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,1064	5,1598	3,5985	4,6342	89,81%
103	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	5,1102	5,1918	4,8086	5,1772	99,72%
104	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	210,5800	212,8038	176,1504	204,8518	96,26%
105	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	40,1900	40,8645	37,8179	40,6318	99,43%
106	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	12,8654	12,8654	12,7393	12,4427	96,71%
107	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	98,4500	98,4500	98,4500	92,1191	93,57%
108	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	4,3749	5,1741	4,1271	4,4427	85,86%
109	Xây hố van, hố ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	536,2200	544,8877	507,1332	543,7492	99,79%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
110	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.618,1500	1.649,6031	1.520,3727	1.632,0140	98,93%
111	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	11,3964	11,3964	11,3705	11,1948	98,23%
112	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,4509	1,4509	1,1271	1,3028	89,80%
113	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	5,8337	5,8625	3,2050	3,4484	58,82%
114	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	81,0385	81,6145	78,2182	81,6145	100,00%
115	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	11,4497	11,5482	11,3888	11,5482	100,00%
116	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	7,4777	7,5929	6,5375	7,5929	100,00%
117	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	571,0000	579,0000	513,9000	579,0000	100,00%
118	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	10,9326	10,9955	9,8393	10,9955	100,00%
119	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3		0,0589	0,0000	0,0589	100,00%
8.12	**RÃNH SÔNG**						
120	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	22,0940	22,0940	22,0940	22,0940	100,00%
121	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	27,4930	27,4930	27,4908	27,4908	99,99%
122	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	1,0929	1,0929	0,8453	0,8453	77,34%
123	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	30,5760	30,5760	30,5760	30,5760	100,00%
124	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	78,3990	78,3990	78,3990	78,3990	100,00%
125	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	42,7630	42,7630	0,0000	0,0000	0,00%
126	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,5956	0,5956	0,5956	0,5956	100,00%
127	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1,5318	1,5318	1,5314	1,5318	100,00%
128	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	13,9376	13,9376	13,8816	13,9376	100,00%
129	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	546,0000	553,0000	546,0000	551,0000	99,64%
130	Song chắn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm,tải trọng 25 tấn	cái	348,0000	355,0000	348,0000	354,0000	99,72%
8.13	**HỐ THU**						
131	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	18,0500	18,7045	18,0500	18,6065	99,48%
132	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	4,3976	4,4249	4,3976	4,4249	100,00%
133	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	44,1970	45,8753	44,1970	45,8753	100,00%
134	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2,0130	2,0892	2,0130	2,0892	100,00%
8.14	**CỬA XẢ D600**						

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
135	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0419	0,0419	0,0000	0,0403	96,16%
136	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0199	0,0199	0,0199	0,0199	100,00%
137	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,4986	0,4986	0,4986	0,4986	100,00%
138	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1,9586	1,9586	1,9586	1,9586	100,00%
139	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,1184	1,1184	1,1184	1,1184	100,00%
8.15	**CỬA THU D600**						
140	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0419	0,0419	0,0000	0,0403	96,16%
141	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0199	0,0199	0,0199	0,0199	100,00%
142	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,4986	0,4986	0,4986	0,4986	100,00%
143	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1,9586	1,9586	1,9586	1,9586	100,00%
144	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,1184	1,1184	1,1184	1,1184	100,00%
8.16	**CỬA THU D800**						
145	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0,0472	0,0472	0,0000	0,0469	99,42%
146	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0215	0,0215	0,0215	0,0215	100,00%
147	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0,5540	0,5540	0,5540	0,5540	100,00%
148	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	3,1860	3,1860	3,0420	3,0420	95,48%
149	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1,3072	1,3072	1,3072	1,3072	100,00%
IX	**HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC THẢI**						
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	26,3280	27,0436	26,3280	27,0436	100,00%
2	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN4)	100 m	42,9250	43,9090	42,9250	43,9090	100,00%
3	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nối màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN8)	100 m	6,1230	6,3030	6,1230	6,1110	96,95%
4	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	13,1676	13,6668	13,1676	13,5014	98,79%
5	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	4,8129	4,8129	4,8129	4,8129	100,00%
6	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	3,8796	3,9958	3,7330	3,7330	93,42%
7	Lắp đặt cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nối bằng cùm - Đường kính 300mm	cái	1,0000	1,0000	0,0000	0,0000	0,00%
8	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	14,9113	15,5260	14,9113	15,5260	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
9	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thì nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0.85)	100m3		1,9152	0,0000	0,0096	0,50%
10	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính 400mm	cái		28,0000	0,0000	28,0000	100,00%
11	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 400mm	1 đoạn ống		14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
12	Nối ống bê tông bằng phương pháp xảm - Đường kính 400mm	mối nối		14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
13	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3		0,4873	0,0000	0,2553	52,38%
14	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	109,6700	109,8774	109,6700	109,8774	100,00%
15	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	219,3500	219,7647	218,5875	219,7647	100,00%
16	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	120,6900	120,8510	119,9386	119,4719	98,86%
17	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	5,3514	5,3629	5,3411	5,3629	100,00%
18	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	14,1822	14,2027	13,7657	13,7912	97,10%
19	Xây hố van, hố ga bằng gạch btkn 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	296,4500	297,2411	294,3338	297,2411	100,00%
20	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.092,5200	1.096,2075	1.083,5328	1.091,1935	99,54%
21	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	3,0162	3,0222	2,7173	3,0192	99,90%
22	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	4,0833	4,0833	3,7048	3,6732	89,96%
23	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	4,2287	4,2287	3,3695	3,7615	88,95%
24	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, XM PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	58,9860	59,1300	58,7544	58,8979	99,61%
25	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	2,9487	2,9559	2,9487	2,9559	100,00%
26	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	10,0926	10,1172	10,0838	10,1084	99,91%
27	Ông nhựa PVC D30	m	147,4200	147,4200	147,4200	147,4200	100,00%
28	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	11,7972	11,8260	5,8529	11,7653	99,49%
29	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	819,0000	821,0000	819,0000	821,0000	100,00%
30	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	3,7700	3,7835	3,7700	3,7835	100,00%
31	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1,2172	1,2172	1,2172	1,2172	100,00%
32	Ông nhựa PVC D110	m	288,5000	288,5000	288,5000	288,5000	100,00%
33	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông - Đường kính 110mm	cái	577,0000	577,0000	577,0000	577,0000	100,00%
34	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, rộng ≤6m - Cấp đất III	100m3	4,5619	4,5619	4,5619	4,5619	100,00%
35	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M150, đá 4x6, XM PCB40	m3	3,1000	3,1000	3,1000	3,1000	100,00%
36	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0298	0,0298	0,0277	0,0277	92,95%
37	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0078	0,0078	0,0062	0,0062	79,96%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
38	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1,0383	1,0383	1,0383	1,0383	100,00%
39	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, XM PCB40	m3	8,4300	8,4300	8,4300	8,4300	100,00%
40	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hố van, hố ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	1,0400	1,0400	1,0400	1,0400	100,00%
41	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	6,9000	6,9000	6,0000	6,9000	100,00%
42	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0874	0,0874	0,0859	0,0859	98,23%
43	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32,9900	32,9900	31,9664	31,9664	96,90%
44	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0199	0,0199	0,0199	0,0199	100,00%
45	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	5,4779	5,4779	4,9271	4,9271	89,94%
46	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	2,3233	2,3233	2,1995	2,1995	94,67%
47	Ván khuôn gỗ sàn mái	100m2	0,1911	0,1911	0,1911	0,1911	100,00%
48	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	4,1400	4,1400	4,1400	4,1400	100,00%
49	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thăng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0,1780	0,1780	0,0178	0,0178	10,00%
50	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thăng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0,6101	0,6101	0,5017	0,5017	82,22%
51	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0,7070	0,7070	0,6034	0,7070	100,00%
52	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0,1255	0,1255	0,1254	0,1254	99,95%
53	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0,0579	0,0579	0,0390	0,0390	67,36%
54	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	8,0000	8,0000	8,0000	8,0000	100,00%
55	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	Bộ	1,0000	1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
56	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1,7006	1,7006	1,7006	1,7006	100,00%
57	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	1,0566	1,0566	1,0566	1,0566	100,00%
58	Lắp đặt cút thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 150mm	cái	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
59	Lắp đặt van 1 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
60	Lắp đặt van 2 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
61	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 150mm	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
62	Lá chắn thép DN300	tấm	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
63	Lắp bích thép đặc - Đường kính 150mm	cặp bích	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
64	Lắp bích thép rỗng - Đường kính 150mm	cặp bích	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
65	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu (vận dụng lắp máy bơm)	1cấu kiện	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
66	Pa lăng xích kéo tay kento 1 tấn	bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
67	Máy bơm chìm hút bùn Tsurumi (Nhật Bản) Q=108-150m3/h, H=8-15m(máy bơm : Model: TSURUMI KRS2 - 150, công suất: 9Kw/380V, lưu lượng: 108	cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
X	**TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XÂY DỰNG + THIẾT BỊ)**						
10.1	**CỤM BỂ XỬ LÝ**						
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤20m - Cấp đất III	100m3	29,9820	39,0790	29,9820	39,0790	100,00%
2	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0848	0,0848	0,0848	0,0848	100,00%
3	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3	44,3190	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
4	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M100, đá 1x2, PCB40	m3		44,7440	0,0000	44,7440	100,00%
5	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,3376	0,3376	0,3376	0,3376	100,00%
6	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,7213	0,6736	0,6736	0,6736	100,00%
7	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	7,9643	8,2060	7,9643	8,2060	100,00%
8	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	175,5840	175,5840	175,5840	175,5840	100,00%
9	Ván khuôn móng dài	100m2	0,2052	0,2052	0,2052	0,2052	100,00%
10	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,3561	0,3484	0,3484	0,3484	100,00%
11	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,7199	0,3401	0,3401	0,3401	100,00%
12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn		0,3837	0,0000	0,3837	100,00%
13	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4,1520	4,1520	4,1520	4,1520	100,00%
14	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,1331	1,9627	1,9627	1,9627	100,00%
15	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18,6542	20,0854	18,6542	19,8738	98,95%
16	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	2,4593	2,6013	2,4593	2,5596	98,40%
17	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao ≤28m	100m2	15,7710	15,7710	14,9466	14,7986	93,83%
18	Bê tông tường - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	270,5850	270,5850	265,3560	265,1898	98,01%
19	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0140	0,0140	0,0140	0,0140	100,00%
20	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0595	0,0595	0,0595	0,0595	100,00%
21	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,0744	0,0744	0,0744	0,0744	100,00%
22	Bê tông cột TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0,7440	0,7440	0,7440	0,7440	100,00%
23	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	100m2	0,3420	0,3420	0,3420	0,3036	88,77%
24	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,2752	0,2752	0,1698	0,2752	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
25	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,5017	0,5017	0,5017	0,5017	100,00%
26	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1686	0,1686	0,1686	0,1686	100,00%
27	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4,1040	4,1040	4,1040	4,1040	100,00%
28	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	8,1362	9,2029	8,1362	9,1925	99,89%
29	Gia công thép L50x50x3 Cổ lỗ mở nắp thăm	tấn		0,0455	0,0000	0,0455	100,00%
30	Lắp đặt Thép L50x50x3 cổ lỗ mở bể T06	tấn		0,0455	0,0000	0,0455	100,00%
31	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	3,6762	4,6465	3,6762	4,3361	93,32%
32	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	78,1680	87,6748	78,1680	87,6748	100,00%
33	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	897,9300	1.079,2170	897,9300	1.063,2958	98,52%
34	Quét nước xi măng 2 nước	m2	897,9300	1.618,5870	897,9300	1.059,0120	65,43%
35	Láng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	358,5600	358,5600	347,1600	336,3010	93,79%
36	Quét nước xi măng 2 nước	m2	358,5600	358,5600	347,1600	336,3010	93,79%
37	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7,7103	16,8073	7,7103	16,6657	99,16%
38	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	0,7971	0,7971	0,7971	0,0000	0,00%
39	Gia công Ống lắng Trung tâm; Tấm chắn bọ : tấm inox 304/304L dày 4mm	tấn	0,6110	0,6110	0,0000	0,0000	0,00%
40	lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	6,0000	12,0000	6,0000	12,0000	100,00%
41	lắp đặt Nắp Gang 600x600	cái	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
42	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái		6,0000	0,0000	6,0000	100,00%
43	Gioăng cản nước V20	m	101,8000	297,2000	101,8000	297,2000	100,00%
44	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤20kg/1 cấu kiện	tấn	1,8271	1,8271	0,0000	0,0000	0,00%
45	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤50kg/1 cấu kiện	tấn	1,8271	1,8271	0,0000	0,0000	0,00%
46	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3		0,7872	0,0000	0,7872	100,00%
47	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2		0,0438	0,0000	0,0438	100,00%
48	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		0,1666	0,0000	0,0408	24,46%
49	Gia công thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	tấn		0,1326	0,0000	0,1326	100,00%
50	Lắp đặt Thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	tấn		0,1326	0,0000	0,1326	100,00%
51	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	CK		16,0000	0,0000	16,0000	100,00%
52	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3		56,4000	0,0000	56,4000	100,00%
10.2	**HẠNG MỤC BỂ GOM + HỐ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG + BỆ ĐỠ THÁP KHỬ MÙI**						
10.2.1	**BỂ GOM**						
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	1,6956	0,7933	0,7930	0,7933	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0360	0,0360	0,0180	0,0180	50,00%
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	1,9040	1,9040	1,9040	1,9040	100,00%
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1032	0,1032	0,0516	0,0528	51,16%
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,1532	0,2292	0,1532	0,2292	99,99%
6	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	5,1840	5,1840	5,1840	5,1840	100,00%
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	1,7640	1,7640	1,4552	1,4552	82,49%
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,8806	0,5641	0,5641	0,5641	100,00%
9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0,5383	0,7159	0,5383	0,7159	100,00%
10	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	17,8638	21,8280	17,8638	21,8068	99,90%
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0,1858	0,1858	0,1620	0,1620	87,15%
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0,1272	0,2412	0,1272	0,2412	100,00%
13	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	2,4572	2,4572	1,8992	1,8992	77,29%
14	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	83,3680	83,3680	1,0869	0,0797	0,10%
15	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
16	Lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
10.2.2	**HỐ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG**						
17	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	0,0733	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
18	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0051	0,0086	0,0051	0,0086	100,00%
19	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	0,3101	0,4090	0,3101	0,4090	100,00%
20	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0140	0,0239	0,0140	0,0239	100,00%
21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	0,7838	1,2269	0,7838	1,2269	100,00%
22	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	m3	1,4168	2,5381	1,4168	2,5381	100,00%
23	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	6,0200	38,0062	6,0200	33,4030	87,89%
24	lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
25	Khoan bê tông bằng máy khoan - Lỗ khoan Fi ≤12mm, chiều sâu khoan ≤10cm	lỗ khoan		12,0000	0,0000	12,0000	100,00%
26	**Bệ đỡ tháp xử lý mùi**				0,0000	0,0000	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
27	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,0280	0,0280	0,0280	0,0280	100,00%
28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0,0092	0,0107	0,0065	0,0065	60,44%
29	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0,2217	0,3442	0,2217	0,2244	65,20%
30	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,4000	2,4000	2,4000	2,4000	100,00%
31	Gia công 02 nắp bể bằng thép tấm KT 0,9x0,9m	tấn		0,1225	0,0000	0,1225	100,00%
32	Lắp dựng 02 tấm nắp cửa thép KT 0,9x0,9m	tấn		0,0156	0,0000	0,0156	100,00%
33	Gia công thép V50x50x3 gia cường cổ ga	tấn		0,0156	0,0000	0,0156	100,00%
34	Lắp đặt Thép V50x50x3mm gia cường cổ ga	tấn		0,0156	0,0000	0,0156	100,00%
35	Lắp đặt van 2 chiều tay quay DN200	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
10.3	**HẠNG MỤC NHÀ ĐIỀU HÀNH**						
1	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1440	0,1440	0,1362	0,1362	94,58%
2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3,4552	3,4552	3,3796	3,3796	97,81%
3	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m2	0,1254	0,1254	0,0888	0,1254	100,00%
4	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0,0820	0,0820	0,0820	0,0820	100,00%
5	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,6826	2,6826	2,6826	2,6826	100,00%
6	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0,1702	0,1702	0,1702	0,0933	54,83%
7	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	10,5760	10,5760	10,5760	10,5276	99,54%
8	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,0514	0,0514	0,0497	0,0498	96,79%
9	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,4654	0,4654	0,4654	0,4654	100,00%
10	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0,0453	0,4123	0,0453	0,4004	97,12%
11	Bê tông cột SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2,4926	2,4926	2,4926	2,2022	88,35%
12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0,1966	0,1966	0,1747	0,1749	88,94%
13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1,0918	1,0918	0,9710	1,0005	91,64%
14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,6208	0,6208	0,5380	0,3085	49,69%
15	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	4,2804	4,2804	4,2804	4,2804	100,00%
16	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	19,0252	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
17	Xây tường thẳng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3		19,0252	0,0000	17,3224	91,05%
18	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	1,4081	1,4081	0,8134	0,8205	58,27%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
19	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	0,7817	0,7817	0,5950	0,7411	94,80%
20	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	10,0572	10,0572	9,5219	9,5219	94,68%
21	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	163,1872	186,0822	163,1872	173,1750	93,06%
22	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	199,8460	199,8460	199,8460	188,5570	94,35%
23	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	m2	83,8104	83,8104	78,7812	74,6320	89,05%
24	Hoa sắt vuông 14 x 14, trọng lượng 20kg/m2 ÷ 24 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m2	5,6000	5,6000	5,6000	5,6000	100,00%
25	Cửa đi nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	7,0400	7,0400	7,0400	7,0400	100,00%
26	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	11,2000	11,2000	5,6000	5,6000	50,00%
27	Cửa đi inox kích thước: 2890x2700	bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
28	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0,1800	0,1800	0,1800	0,1800	100,00%
29	Cầu chặn rác	quả	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
30	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	494,5260	494,5260	241,8460	240,5570	48,64%
31	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	218,7546	218,7546	214,0412	196,6606	89,90%
32	Lát nền, sàn gạch ceramic - Tiết diện gạch ≤ 0,25m2, XM PCB40	m2	52,0000	52,0000	52,0000	52,0000	100,00%
33	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	100 m2		1,5498	0,0000	1,5498	100,00%
10.4	**HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ**						
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0,5156	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
2	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0,1718	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	11,8982	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	4,9157	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
5	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	44,6880	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
6	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0,3826	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
7	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	5,5095	5,5095	0,0000	0,0000	0,00%
8	Bê tông lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	6,8149	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ						
	Hệ thống đường ống cấp khí						
9	Lắp đặt ống Sus DN100	100m	0,5400	0,2026	0,2026	0,2026	100,00%
10	Lắp đặt ống nhựa upvc DN110	100m	0,3300	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
11	Lắp đặt ống nhựa upvc DN48	100m	1,7800	2,1489	1,7800	2,1489	100,00%
12	Lắp đặt cút Sus DN100	cái		9,0000	0,0000	9,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
13	Lắp đặt Tê Sus DN100	cái	12,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
14	Lắp đặt bịt Sus304 DN100	cái	4,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
15	Lắp đặt cút upvc DN110	cái		0,0000	0,0000	0,0000	
16	Lắp đặt Tê upvc DN110	cái	16,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
17	Lắp đặt Côn upvc DN110	cái	28,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
18	Lắp đặt cút upvc DN48	cái		17,0000	0,0000	17,0000	100,00%
19	Lắp đặt tê upvc DN48	cái	12,0000	21,0000	12,0000	21,0000	100,00%
20	Lắp bích Sus DN100	cặp bích		12,0000	0,0000	6,0000	50,00%
21	Lắp bích PVC DN110	cái	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
22	Ống inox 304 DN150 độ dày 3mm	100m		0,2600	0,0000	0,2600	100,00%
23	Ống inox 304 DN125 độ dày 3mm	100m		0,0500	0,0000	0,0460	92,00%
24	Ống inox 304 DN65 độ dày 3mm	100m		0,0600	0,0000	0,0556	92,67%
25	Cút inox 304 DN150 SCH10	cái		7,0000	0,0000	7,0000	100,00%
26	Cút inox 304 DN125 SCH10	cái		2,0000	0,0000	0,0000	0,00%
27	Cút inox 304 DN65 SCH10	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
28	Tê inox 304 DN150 SCH10	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
29	Tê inox 304 DN125 SCH10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
30	Tê thu inox 304 DN150/100 SCH10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
31	Tê thu inox 304 DN125/100 SCH10	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
32	Chếch inox 304 DN100 SCH10	cái		4,0000	0,0000	0,0000	0,00%
33	Nối giảm inox 304 DN150/65 SCH10	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
34	Nối giảm inox 304 DN100/65 SCH10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
35	Bịt inox 304 DN125 SCH10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
36	Bịt inox 304 DN150 SCH10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
37	Ống uPVC D75 PN10	100m		0,4300	0,0000	0,4250	98,84%
38	Ống uPVC D48 PN12.5	100m		2,1500	0,0000	2,1489	99,95%
39	Ống uPVC D27 PN25	100m		0,1660	0,0000	0,1660	100,00%
40	Cút uPVC D75 PN10	cái		14,0000	0,0000	6,0000	42,86%
41	Tê uPVC D75	cái		17,0000	0,0000	15,0000	88,24%
42	Tê thu uPVC D48/27	cái		164,0000	0,0000	164,0000	100,00%
43	Bích inox 304 DN125 jis10k	cặp bích		8,0000	0,0000	8,0000	100,00%
44	Bích inox 304 DN65 jis10k	cặp bích		14,0000	0,0000	7,0000	50,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
45	Bích uPVC D75 PN10	cái		5,0000	0,0000	5,0000	100,00%
46	Nối giảm uPVC D75/48 PN10	100m		16,0000	0,0000	16,0000	100,00%
	Tổng: Hệ thống đường ống cấp khí						
	Hệ thống hút mùi						
47	Lắp đặt ống Sus DN150	100m	0,5000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
48	Lắp đặt cút Sus DN150	cái	7,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
49	Lắp đặt Tê Sus DN150	cái	5,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
50	Lắp bích Sus DN150	cặp bích	2,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
51	Ống uPVC D225 PN8	100m		0,0200	0,0000	0,0200	100,00%
52	Ống uPVC D160 PN8	100m		0,4500	0,0000	0,4487	99,71%
53	Cút uPVC D225 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
54	Cút uPVC D160 PN10	cái		11,0000	0,0000	11,0000	100,00%
55	Tê uPVC D160 PN10	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
56	Bích uPVC D225 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
57	Bích uPVC D160 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
58	Nối giảm uPVC D225/160 PN10	100m		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
59	Khớp nối mềm DN150	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
	Tổng: Hệ thống hút mùi						
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải						
60	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0,0500	0,0676	0,0500	0,0676	100,00%
61	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0,0900	0,6312	0,0900	0,6312	100,00%
62	Lắp đặt ống upvc DN75	100m	0,0800	0,0840	0,0800	0,0840	100,00%
63	Lắp đặt ống upvc DN60	100m	0,1900	0,3183	0,1900	0,3183	100,00%
64	Lắp đặt cút upvc DN90	cái	3,0000	18,0000	3,0000	18,0000	100,00%
65	Lắp đặt cút upvc DN60	cái	5,0000	5,0000	5,0000	5,0000	100,00%
66	Lắp đặt tê upvc DN60	cái	2,0000	2,0000	0,0000	0,0000	0,00%
67	Lắp đặt mặt bích upvc DN90	cái	18,0000	36,0000	18,0000	36,0000	100,00%
68	Ống uPVC D250 PN8	100m		0,0800	0,0000	0,0791	98,88%
69	Ống uPVC D225 PN8	100m		0,1200	0,0000	0,1200	100,00%
70	Cút uPVC D160 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
71	Tê uPVC D250 PN6	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
72	Tê uPVC D90 PN10	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
73	Bích uPVC D60 PN10	cái		5,0000	0,0000	5,0000	100,00%
74	Chếch uPVC D90 PN10	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
75	Bịt uPVC D250 PN6	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
76	Khớp nối mềm DN80	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
	Tổng: Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải						
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn						
77	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0,1000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
78	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0,7000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
79	Lắp đặt cút upvc DN160	cái	3,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
80	Lắp đặt cút upvc DN90	cái	16,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
81	Lắp đặt Tê upvc DN90	cái	5,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
82	Lắp đặt mặt bích upvc DN60	cái	10,0000	12,0000	10,0000	12,0000	100,00%
83	Lắp đặt Zacco upvc DN60	cái	4,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
84	Lắp đặt rọ bơm đồng DN50	cái	2,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
85	Ống uPVC D110 PN8	100m		0,2100	0,0000	0,2095	99,76%
86	Ống uPVC D75 PN10	100m		0,4300	0,0000	0,4298	99,95%
87	Ống uPVC D60 PN10	100m		0,2700	0,0000	0,2668	98,81%
88	Ống uPVC D34 PN16	100m		0,0900	0,0000	0,0900	100,00%
89	Cút uPVC D75 PN10	cái		8,0000	0,0000	8,0000	100,00%
90	Cút uPVC D60 PN10	cái		10,0000	0,0000	10,0000	100,00%
91	Cút uPVC D34 PN10	cái		8,0000	0,0000	8,0000	100,00%
92	Tê uPVC D75 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
93	Tê uPVC D60 PN8	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
94	Tê uPVC D34 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
95	Bích uPVC D75 PN10	cái		14,0000	0,0000	14,0000	100,00%
96	Chếch uPVC D34 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
97	Nối giảm uPVC D110/34 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
98	Y uPVC D110 PN10	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
	Tổng: Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn						
	Hệ thống ống hóa chất						
99	Lắp đặt ống upvc DN27	100m	0,4000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
100	Lắp đặt cút upvc DN27	cái	12,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
101	Lắp đặt Tê upvc DN27	cái	4,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
102	Lắp đặt Zacco DN27	cái	8,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
	Tổng: Hệ thống ống hóa chất						
	Hệ thống đường ống hóa chất						
103	Lắp đặt ống nhựa HDPE PN10 DN25	100 m	0,5000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
104	Ống uPVC D34 PN16	100m		0,2200	0,0000	0,2193	99,68%
105	Ống uPVC D21 PN25	100m		0,5500	0,0000	0,5495	99,91%
106	Cút uPVC D34 PN10	cái		10,0000	0,0000	10,0000	100,00%
107	Cút uPVC D21 PN10	cái		32,0000	0,0000	32,0000	100,00%
108	Tê uPVC D34 PN10	cái		3,0000	0,0000	3,0000	100,00%
109	Tê uPVC D21 PN10	cái		5,0000	0,0000	5,0000	100,00%
110	**Hệ thống van**	#REF!		#REF!	0,0000	0,0000	
111	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN125	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
112	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN100	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
113	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN80	cái		7,0000	0,0000	7,0000	100,00%
114	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN65	cái		8,0000	0,0000	8,0000	100,00%
115	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN50	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
116	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN80	cái		6,0000	0,0000	6,0000	100,00%
117	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN65	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
118	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN50	cái		3,0000	0,0000	3,0000	100,00%
119	Van hai chiều nhựa D34	cái		8,0000	0,0000	8,0000	100,00%
120	Van hai chiều nhựa D21	cái		12,0000	0,0000	12,0000	100,00%
121	Van một chiều đồng D21	cái		12,0000	0,0000	12,0000	100,00%
122	Rọ bơm uPVC D21	cái		6,0000	0,0000	6,0000	100,00%
123	Khớp mềm DN80	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
124	Khớp mềm DN150	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
125	Zac co uPVC D34	cái		4,0000	0,0000	4,0000	100,00%
126	Zac co uPVC D21	cái		12,0000	0,0000	12,0000	100,00%
127	Hệ thống phụ kiện	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
128	Hệ thống giá đỡ, phụ kiện						
129	Ubol ống 250 inox 304	bộ		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
130	Giá đỡ ống D250 inox 304	bộ		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
131	Ubol ống 160 inox 304	bộ		21,0000	0,0000	21,0000	100,00%
132	Giá đỡ ống D160 inox 304	bộ		21,0000	0,0000	21,0000	100,00%
133	Ubol ống 125 inox 304	bộ		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
134	Giá đỡ ống D125 inox 304	bộ		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
135	Ubol ống 110 inox 304	bộ		28,0000	0,0000	27,0000	96,43%
136	Giá đỡ ống D110 inox 304	bộ		28,0000	0,0000	27,0000	96,43%
137	Ubol ống 90 inox 304	bộ		42,0000	0,0000	42,0000	100,00%
138	Giá đỡ ống D90 inox 304	bộ		42,0000	0,0000	42,0000	100,00%
139	Ubol ống 75 inox 304	bộ		63,0000	0,0000	63,0000	100,00%
140	Giá đỡ ống D75 inox 304	bộ		63,0000	0,0000	63,0000	100,00%
141	Ubol ống 60 inox 304	bộ		39,0000	0,0000	39,0000	100,00%
142	Giá đỡ ống D60 inox 304	bộ		39,0000	0,0000	39,0000	100,00%
143	Ubol ống 48 inox 304	bộ		143,0000	0,0000	143,0000	100,00%
144	Giá đỡ ống D48 inox 304	bộ		143,0000	0,0000	143,0000	100,00%
145	Ubol ống 34 inox 304	bộ		21,0000	0,0000	21,0000	100,00%
146	Giá đỡ ống D34 inox 304	bộ		21,0000	0,0000	21,0000	100,00%
147	Gia công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN25 dày 2.5mm	100m		0,3300	0,0000	0,3300	100,00%
148	Gia công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN32 dày 2mm	100m		0,8800	0,0000	0,8800	100,00%
149	Gia công chế tạo giá đỡ thanh dẫn hướng. Loại thanh inox SUS304 V50x50x3mm, 2 đầu hàn bản mã inox 100x100x3mm	kg		16,0140	0,0000	16,0140	100,00%
150	Thanh trượt máy khuấy chìm. Loại thanh inox SUS304 H50x50x3mm (chưa bao gồm khung đỡ máy và bộ khớp nối phía trên)	kg		49,1667	0,0000	49,1667	100,00%
151	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,3x5,187m, thanh chính DN40 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 3 bộ	kg		141,3748	0,0000	141,3748	100,00%
152	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x2,0m, thanh chính DN25 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 1 bộ	kg		16,8839	0,0000	16,8839	100,00%
153	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x5,187m, thanh chính DN40 dày 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã inox 150x150x5mm): Số lượng 6 bộ	kg		303,5910	0,0000	303,5910	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/ DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
154	Bản mã 100x100x5mm inox 304:	bộ		48,0000	0,0000	48,0000	100,00%
155	Bulong M14x120mm inox 304	bộ		124,0000	0,0000	124,0000	100,00%
156	Bulong M14x60mm inox 304	bộ		160,0000	0,0000	160,0000	100,00%
157	Gioăng cao su D219	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
158	Gioăng cao su D160	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
159	Gioăng cao su D110	cái		16,0000	0,0000	16,0000	100,00%
160	Gioăng cao su D90	cái		18,0000	0,0000	18,0000	100,00%
161	Gioăng cao su D76	cái		22,0000	0,0000	22,0000	100,00%
162	Gioăng cao su D60	cái		11,0000	0,0000	11,0000	100,00%
163	Cao su D150 dày 5cm	cái		24,0000	0,0000	24,0000	100,00%
164	Tắc kê nở M8x80mm inox 304	bộ		910,0000	0,0000	910,0000	100,00%
165	Tắc kê nở M12x100mm inox 304	bộ		44,0000	0,0000	44,0000	100,00%
10.5	**HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN**						
	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện						
1	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 2.5mm2	m	320,0000	149,5500	149,5500	149,5500	100,00%
2	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x1,5mm2	m	248,0000	320,0800	248,0000	320,0800	100,00%
3	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x4mm2	m	26,0000	20,2900	20,2900	20,2900	100,00%
4	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x6mm2	m	44,0000	33,4200	33,4200	33,4200	100,00%
5	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x10mm2	m	48,0000	34,9800	34,9800	34,9800	100,00%
6	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột 3x1mm2	m	24,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
7	Máng cáp 200x100	m	15,0000	16,8800	15,0000	16,8800	100,00%
8	Lắp đặt HDPE 32/40	100 m	2,5100	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
9	Lắp đặt hộp điện 200x200x65	hộp	11,0000	11,0000	11,0000	11,0000	100,00%
10	Lắp đặt dây dẫn 2 x6mm2	m	35,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
11	Lắp đặt dây dẫn 2 X2.5mm2	m	36,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
12	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	125,0000	158,3200	125,0000	158,3200	100,00%
13	Ống ruột gà D25	m	196,0000	196,0000	0,0000	0,0000	0,00%
14	Lắp đặt ổ cắm đôi 16A	cái	8,0000	8,0000	8,0000	8,0000	100,00%
15	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	3,0000	3,0000	3,0000	3,0000	100,00%
16	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
17	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	1,0000	2,0000	1,0000	2,0000	100,00%
18	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	9,0000	9,0000	9,0000	9,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
19	Tê ngang máng cáp 200	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
20	Co xuống máng cáp 200x100	cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
21	Co vuông ngang máng cáp 200x100	cái		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
22	Hệ thống giá đỡ máng cáp (8 bộ giá đỡ inox 304 V40x40x3 dài (0,5+0,3+0,31)m; TLR V40x40x3 = 11,3kg/6m	kg		16,7240	0,0000	16,7240	100,00%
23	Lắp đặt HDPE 32/25	100m		3,6700	0,0000	3,6700	100,00%
24	Tổng: Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện						
25	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT						
26	Lắp đặt cọc tiếp địa Cọc thép L63x63x2,5	cọc	8,0000	5,0000	5,0000	5,0000	100,00%
27	Lắp đặt Dẹt đồng 40x4	m	30,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
28	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây CÁP 1X185mm2	m	20,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
29	Kẹp đồng	Bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
30	Đào đất móng băng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp I	1m3	4,3200	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
31	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	4,3200	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
32	Lắp đặt Dẹt thép 40x4mm	m		15,0000	0,0000	15,0000	100,00%
33	Kéo rải các loại dây dẫn, Lắp đặt dây cáp 1x70 mm2	m		3,0000	0,0000	3,0000	100,00%
36	Hệ thống PCCC						
37	Bình cầu nổ ABC - 6kg	Bình	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
38	Bình chữa cháy ABC - 8kg	bình	4,0000	4,0000	4,0000	4,0000	100,00%
39	Bình chữa cháy CO2-3Kg	bình	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
40	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	3,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
41	Nút ấn địa chỉ	Cái	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
42	Còi đèn báo cháy	bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
43	Dây tín hiệu chống nhiễu 2x1mm2	m	37,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
44	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	6,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
45	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 20mm	100m	0,3200	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
46	Lắp đặt ống ruột gà D20	m	5,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
47	Kệ đựng bình chữa cháy	chiếc		3,0000	0,0000	3,0000	100,00%
48	Bộ nội quy, cảnh báo	bộ		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
10.6	**THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI**						
10.6.1	**Thiết bị theo Công văn số 493/STC-QLGCS ngày 10/03/2020 của Sở Tài Chính**						
1.1	Bể gom (T-01)						

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
1	Rọ chứa rác đẩy tay	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
2	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
I.2	Bể tách cát, dầu mỡ (T-02)						
1	Bơm hút cát	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
2	Rọ tách rác tinh: Vật liệu: Inox 304; Loại rổ, mắt lưới: 1 - 5 mm Kích thước: DxRxH=0,7x0,5x0,4m chế tạo theo thiết kế	bộ		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
I.3	Bể điều hòa (T-03)						
1	Thiết bị kiểm soát PH	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
2	Máy thổi khí	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
3	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
4	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
5	Lưu lượng kế điện từ	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
6	Đĩa phân phối khí thô trong bể	Chiếc	70,0000	69,0000	69,0000	69,0000	100,00%
7	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	70,0000	69,0000	69,0000	69,0000	100,00%
I.4	Bể xử lý thiếu khí (T-04)						
1	Máy khuấy chìm	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
I.5	Bể xử lý Hiếu khí (T-05)						
1	Máy thổi khí	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
2	Đĩa phân phối khí tinh trong bể	Chiếc	96,0000	95,0000	95,0000	95,0000	100,00%
3	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	96,0000	95,0000	95,0000	95,0000	100,00%
4	Bơm nước tuần hoàn xử lý Amoni	Chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
5	Giá thể vi sinh dạng lơ lửng	m3	60,0000	60,0000	60,0000	60,0000	100,00%
6	Đầu dò DO online	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
7	Khung chắn giá thể bể Hiếu khí Khung chắn bằng inox 304 - Sử dụng vật liệu lưới Inox 304 dày 2mm kích thước khe hở 20mm - Khung đỡ V40x40x3mm chế tạo theo thiết kế DxRxC = 1100x1100x5000mm	Bộ		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
I.6	Bể lắng sinh học (T-06)						
1	Động cơ giảm tốc	Chiếc	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
2	Động cơ giảm tốc Hộp số: NRG20/3L+MIL50FP Motor: 0.75Kw (4P-B14) Tỉ số truyền: i=i1xi2=217.5x30=6525 Tốc độ ra: n2=0.215 rpm Torque limiter (giới hạn lực cho hộp số chống quá tải) Momen max: M2max=3800 Nm Trục ra: Cốt dương D=65mmx105mm (CI -A) Kiểu lắp:Mặt bích SMR – FLB (F=222mm) Vị trí lắp: V5 Điện áp 3 pha 230/400V, class F-50Hz – IP55 Model: +NRG20/3L PAM 80 217.5 SMR CI-A ES.V5 +MIL50FP 30/1PAM19/120 +FC802-4(0.75KW)	Chiếc		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
3	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải	Cái	2,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
4	Bơm bùn tuần hoàn và bùn thải Máy bơm chìm 80U21.5-54 Công suất 1,5kw/380V Qmax =0.6m3/min Hmax=16,5 Họng xả: 80mm Kích thước: DxRxC: 420x200x430mm Trọng lượng (trừ dây cáp): 40kg Nhiệt độ chất lỏng: 0°C – 40°C Vật rắn cho phép qua: ø46mm Vật liệu: + Thân, cánh bằng gang + Trục bằng thép không gỉ 420 Có bộ phận nâng dầu (Oil Lifter): giúp trục động cơ được bôi trơn liên tục, nâng cao tuổi thọ cho máy bơm (sáng chế độc quyền của Tsurumi Cáp tiêu chuẩn: 6m	Cái		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
5	Khớp nối nhanh bơm chìm bể T06	bộ		2,0000	0,0000	2,0000	100,00%
6	Xích kéo inox 304 M8	m		12,0000	0,0000	12,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
7	Máy hút váng bọt 4- FSP2 Công suất 0.4Kw/3 pha/380V Hmax=4.9 Qmax= 0.18 m3/min Độ sâu hút: 0-60mm Đường kính xả: 50mm Cáp tiêu chuẩn: 6m	chiếc		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
I.7	Bể khử trùng (T07)						
I.8	Bể chứa bùn (T-08)				0,0000	0,0000	
1	Bơm bùn thải	chiếc	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
2	Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
I.9	Hố đồng hồ đo lưu lượng (T-09)						
1	Đồng hồ đo lưu lượng	Cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
I.10	Cụm xử lý bùn						
1	Máy ép bùn	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
2	Máy nén khí	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
3	Bơm rửa	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
4	Bơm định lượng hóa chất polyme	Cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
5	Động cơ khuấy Polyme (bao gồm Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme, Phao điện)	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
6	Bồn chứa hóa chất polyme	Chiếc	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
I.11	Hệ thống xử lý mùi						
1	Tháp xử lý mùi hôi	Cái	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
3	Quạt hút mùi, phụ kiện	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
I.11	Nhà đặt Hệ thống hóa chất						
1	Bơm định lượng Javel	Cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
2	Động cơ khuấy Javel (bao gồm: Trục và cánh khuấy bồn chứa Javel, hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng Javel, phao điện)	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
3	Bơm định lượng chất dinh dưỡng	Cái	2,0000	2,0000	2,0000	2,0000	100,00%
4	Động cơ khuấy chất dinh dưỡng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
5	Trục và cánh khuấy bồn chứa chất dinh dưỡng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
6	Hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng chất dinh dưỡng	Gói	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
7	Phao điện	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
8	Bồn chứa hoá chất Javen: Kiểu: Loại đứng Dung tích: V=500 lít; vật liệu nhựa	chiếc		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
9	Bồn chứa hoá chất Dinh dưỡng: Kiểu: Loại đứng Dung tích: V=500 lít; vật liệu nhựa	chiếc		1,0000	0,0000	1,0000	100,00%
II	PHẦN ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ						
1	Cầu thang xuống bể	Bộ	16,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
III	THIẾT BỊ PHẦN ĐIỆN - ĐIỀU KHIỂN						
1	Tủ động lực, điều khiển: Nhà sản xuất: EDH, Hawee, Việt Nhật, CET hoặc tđ	Hệ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
IV	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀO TRẠM XỬ LÝ						
1	Máy bơm tăng áp, bơm chìm thải	chiếc	1,0000	1,0000	0,0000	0,0000	0,00%
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:						
	THUẾ VAT 10%						
	THUẾ VAT 8%						
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ:						
B	**Thiết bị theo Công văn số 2204/STC-QLGCS ngày 30/9/2020 của Sở Tài Chính**				0,0000	0,0000	
1	Khớp nối nhanh	Bộ	1,0000	3,0000	1,0000	3,0000	100,00%
2	Khớp nối nhanh	Bộ	1,0000	6,0000	1,0000	6,0000	100,00%
3	Thanh dẫn hướng máy bơm nước	Bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
4	Xích kéo	m	70,0000	70,0000	70,0000	70,0000	100,00%
5	Nắp thăm	Bộ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
6	Ống trung tâm	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
7	Tấm chắn răng cưa và tấm chắn bọt trong bể lắng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
8	Hệ thống gạt bùn trong bể lắng	Bộ	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
9	Bồn chứa nước sạch	CK	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	100,00%
10	Hệ thống đường ống công nghệ trong phạm vi hệ thống (không bao gồm đường ống dẫn nước vào hệ thống xử lý, đường ống dẫn nước đầu ra)	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
11	Phụ kiện (giá đỡ, bu lông, ốc vít)	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
12	Hệ thống van (van một chiều, van hai chiều….)	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
13	Hệ thống thang máng cáp điện	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
14	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%
15	Hệ thống chữa cháy trọng phạm vi xử lý	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng				%
			Theo hợp đồng	PLHĐ số PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT	Nghiệm thu lũy kế đến lần 04	Nghiệm thu quyết toán	Hoàn thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[7]	[8]	[9]
16	Hệ thống chống sét	Hệ	1,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00%

Ghi chú:

(1) Đã giảm trừ khối lượng tận dụng đất hố trồng cây theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(2) Đã giảm trừ khối lượng công tác láng nền rãnh biên theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(3) Đã giảm trừ khối lượng đắp trồng cây theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(4) Đã giảm trừ khối lượng dầm D1 lan can kênh Yên Lại theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(5) Đã giảm trừ khối lượng bê tông giằng hố van D50, D63 theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(6) Đã giảm trừ khối lượng bích thép và mối nối mềm hố van D100 theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(7) Đã giảm trừ khối lượng bích thép trụ cứu hoả theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(8) Đã giảm trừ khối lượng gia công ống lắng trung tâm và thang xuống bể cụm bể xử lý theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(9) Đã giảm trừ khối lượng đắp đất hoàn trả K90 bể gom theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(10) Đã giảm trừ khối lượng hạng mục hệ thống đường ống công nghệ theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

(11) Đã giảm trừ khối lượng ống ruột gà D25 hạng mục hệ thống điện theo kết luận thanh tra tỉnh số 417/KL-TTr ngày 21/7/2024

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY T.N.H.H TÂN PHÁT LAND

GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN KHẮC

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TVGS

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

KHUÔNG VĂN PHƯỢNG

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QLDA

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG CẦU GIẤY

GIÁM ĐỐC

Lê Công Thành

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG TÂN PHÁT

CHỦ TỊCH HĐQT

Ngô Thành Phương